

DANH MỤC TÀI LIỆU

TT	NỘI DUNG	TRANG
I	Các Báo cáo trình bày tại Hội nghị	
1.	Báo cáo: “Tình hình tổ chức triển khai thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8” (Chính phủ)	1
2.	Báo cáo tham luận: “Những yêu cầu cần triển khai đối với các luật được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8 và một số kiến nghị về việc triển khai công tác xây dựng pháp luật trong thời gian tới” (Ủy ban Pháp luật của Quốc hội)	14
3.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật Công đoàn (sửa đổi) và công tác chuẩn bị triển khai thi hành Luật trong thời gian tới” (Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam)	35
4.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính” (Bộ Tài chính)	42
5.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật Đầu tư công (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu và công tác triển khai thi hành đảm bảo khơi thông nguồn lực, phát triển đất nước” (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	52
6.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật Dữ liệu, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) và công tác chuẩn bị triển khai thi hành luật” (Bộ Công an)	59
7.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành” (Bộ Y tế)	83
8.	Báo cáo tham luận: “Tác động của chính sách, pháp luật về đất đai tại 02 nghị quyết thí điểm của Quốc hội trong việc tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thông qua khơi thông nguồn lực về đất đai” (Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)	91
9.	Báo cáo tham luận: “Tác động của chính sách thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trong công tác quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố trong thời gian tới” (Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)	96

II.	Các Báo cáo không trình bày tại Hội nghị	
10.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật Công chứng và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành” (Bộ Tư pháp)	103
11.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật Phòng không nhân dân; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành” (Bộ Quốc phòng)	115
12.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật Điện lực (sửa đổi) và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành” (Bộ Công Thương)	140
13.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành” (Bộ Xây dựng)	146
14.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm của Luật Di sản văn hóa và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành” (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	153
15.	Báo cáo tham luận: “Công tác chuẩn bị của thành phố Hải Phòng để triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng” (Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng)	164
16.	Báo cáo tham luận: “Một số nội dung trọng tâm và công tác triển khai thi hành luật, nghị quyết thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường” (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	168

BÁO CÁO THAM LUẬN

Tình hình tổ chức triển khai thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8

- Chính phủ -

Năm 2024 là năm bứt phá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng và nhiệm vụ của cả nhiệm kỳ 2021-2026. Cả nước thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh thế giới, khu vực có nhiều biến động, với tính chất nhanh, phức tạp, khó lường, chưa có tiền lệ, đặt ra nhiều thách thức. Dưới sự lãnh đạo của Đảng; sự chủ động, đồng hành, giám sát linh hoạt, chặt chẽ, hiệu quả của Quốc hội; sự quản lý, chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu lực, hiệu quả của Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương; sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị và sự nỗ lực, phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, đất nước ta dần vượt qua khó khăn, thách thức, cơ bản hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, trong đó có công tác xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật, nhất là công tác tổ chức triển khai thi hành các luật, nghị quyết ngay sau khi được Quốc hội thông qua.

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THI HÀNH CÁC LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 7

Xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật luôn được Đảng xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược. Với tinh thần đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trực tiếp phụ trách, chỉ đạo công tác xây dựng pháp luật. Đồng thời, chỉ đạo sát sao thực hiện các nhiệm vụ lập pháp theo Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đẩy mạnh công tác rà soát hệ thống pháp luật⁽¹⁾, chú trọng vào lĩnh vực có nhiều vướng mắc, bất cập, kịp thời đề xuất các dự án luật mới, sửa đổi, bổ sung nhằm tháo gỡ khó khăn, đáp ứng yêu cầu phản ứng chính sách. Tính từ đầu năm 2024 đến nay, Chính phủ đã tổ chức 10 phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật (xem xét, cho ý kiến hơn 70 đề nghị xây dựng và dự án luật, dự thảo Nghị quyết); Lãnh đạo Chính phủ tăng cường làm việc với các bộ, ngành, địa phương để cho ý kiến, chỉ đạo về những vấn đề lớn, phức tạp, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau trong từng dự án luật, dự thảo nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo rà soát, xử

⁽¹⁾ Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 101/2023/QH15 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội khóa XV, đồng thời tiếp tục tổng hợp, rà soát các vướng mắc, bất cập phát sinh (nếu có)”; Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2024 và điểm b mục 1 phần III Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô; Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

lý vương mắc về pháp luật, giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan khẩn trương rà soát, nghiên cứu, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung nhiều đạo luật quan trọng (trình Quốc hội cho ý kiến 19 dự án luật, thông qua 28 dự án luật, 06 dự thảo nghị quyết quy phạm). Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành 159 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 23 quyết định, các Bộ trưởng ban hành 832 thông tư. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động báo cáo cấp có thẩm quyền các vấn đề phát sinh, cấp bách từ thực tiễn cần có phản ứng chính sách phù hợp.

Song song với công tác lập pháp, công tác triển khai thi hành luật, nghị quyết cũng được Chính phủ, lãnh đạo Chính phủ tập trung chỉ đạo. Chính phủ đề ra nhiều giải pháp đổi mới, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, xác định rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp và nâng cao năng lực tổ chức thi hành pháp luật; quan tâm bảo đảm nguồn lực cho công tác triển khai, thi hành luật, nghị quyết; chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương quan tâm bồi dưỡng, nâng cao năng lực, chất lượng nguồn nhân lực làm công tác pháp chế;... Với tinh thần chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc tổ chức triển khai thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7, công tác tổ chức triển khai thi hành các luật, nghị quyết được thực hiện đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương với nhiều kết quả nổi bật: (i) Đa số các luật, nghị quyết được Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành⁽²⁾; (ii) Nhiều bộ, ngành, địa phương⁽³⁾ đã ban hành kế hoạch, danh mục và phân công đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết; (iii) Các bộ, cơ quan cơ bản hoàn thành việc trình, ban hành 55 văn bản quy định chi tiết 08 luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 7 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025; đối với các văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết sẽ có hiệu lực từ ngày 01/07/2025 thì cơ bản đã hoàn thành dự thảo để trình ban hành. Nhìn chung, đến nay các luật, nghị quyết đã dần đi vào cuộc sống, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI CÁC LUẬT, NGHỊ QUYẾT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 8

1. Kết quả xây dựng, ban hành các luật, nghị quyết tại Kỳ họp thứ 8

Tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024), Quốc hội đã hoàn thành khối lượng nhiệm vụ lập pháp lớn nhất từ đầu nhiệm kỳ đến nay, với việc thông qua 18 luật, 04 nghị quyết quy phạm pháp luật, cho ý kiến lần đầu về 10 dự án luật và xem xét nhiều báo cáo quan trọng khác, đa số là do Chính phủ trình. Các nội dung được

⁽²⁾ Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi), Luật Lưu trữ, Luật Thủ đô, Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp...

⁽³⁾ Bộ trưởng Bộ Công an ban hành kế hoạch thực hiện Luật Căn cước; Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Sóc Trăng, Tuyên Quang, Hà Nam, Bình Phước, Gia Lai....

xem xét, quyết định thuộc nhiều lĩnh vực với nhiều vấn đề quan trọng, góp phần xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, toàn diện, giải quyết căn cơ những điểm nghẽn, bất cập, vướng mắc trong thực tiễn; tạo động lực thúc đẩy sự phục hồi và phát triển kinh tế, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đất nước trong thời kỳ phát triển mới. Trong số 18 luật, 04 nghị quyết, có 01 luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2024; 02 luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025; 01 luật có hiệu lực 15/01/2025, 01 luật có hiệu lực từ 01/02/2025, 02 luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025; 01 luật có hiệu lực từ 01/01/2026, 02 nghị quyết có hiệu lực từ 01/4/2025, các nghị quyết còn lại có hiệu lực thi hành kể từ ngày Quốc hội thông qua.

1.1. Mặc dù số lượng các luật, nghị quyết trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 8 là rất lớn, với nhiều luật, nghị quyết có nội dung phức tạp, phạm vi tác động rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ, lợi ích của đại đa số người dân và doanh nghiệp, nhưng hầu hết hồ sơ đã được chuẩn bị kỹ lưỡng, công phu, đúng quy trình, thủ tục theo quy định, bám sát đường lối, chủ trương của Đảng, sự lãnh đạo sát sao của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư để thể chế hoá đầy đủ và kịp thời. Với tinh thần đổi mới mạnh mẽ về tư duy trong công tác lập pháp theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển; các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài, đúng thẩm quyền của Quốc hội; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư sản xuất, kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân và doanh nghiệp; kiên quyết chống tiêu cực, lợi ích nhóm; những vấn đề mới, đang trong quá trình vận động, thực tiễn biến động thường xuyên, chưa ổn định thì chỉ quy định khung, mang tính nguyên tắc và giao Chính phủ, các bộ, ngành, chính quyền địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt trong điều hành, phù hợp với thực tiễn. Đặc biệt, Chính phủ đã kịp thời phối hợp với các cơ quan liên quan kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đối với những vấn đề đột xuất, phát sinh, vượt thẩm quyền, qua đó đảm bảo tiến độ, chất lượng trình, trong đó có 07 luật, 04 nghị quyết quan trọng được Quốc hội xem xét, thông qua theo quy trình, thủ tục rút gọn hoặc theo quy trình tại một kỳ họp.

1.2. Trên cơ sở đó, các dự án luật, dự thảo nghị quyết được Quốc hội thông qua với tỷ lệ tán thành cao trên 90% (có luật thông qua với tỷ lệ 100% đại biểu như Luật Phòng không nhân dân hay Luật công chứng 450/453 đại biểu biểu quyết thông qua). Nội dung các luật, nghị quyết bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật, bảo đảm yêu cầu pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm tính minh bạch, không tạo kẽ hở cho các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ trong từng dự án, dự thảo,... khơi thông mọi nguồn lực để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, cụ thể:

(i) Kịp thời ban hành các đạo luật vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, kịp thời tháo gỡ ngay những khó khăn, điểm nghẽn, thúc đẩy tăng trưởng, giải phóng sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển; tăng cường phân cấp, phân quyền; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư sản xuất, kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp

Trước yêu cầu cấp bách cần khẩn trương sửa đổi, bổ sung các quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo, vướng mắc, khó áp dụng để thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng về các chính sách tài chính - đầu tư; tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh; nâng cao hiệu quả khai thác, quản lý và sử dụng nguồn lực đầu tư công đáp ứng yêu cầu xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại và phát triển đất nước; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính nhà nước cho tăng trưởng kinh tế; đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ, tăng cường phân cấp, phân quyền; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua theo quy trình tại 01 kỳ họp và theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với dự án: (1) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính; (2) Luật Đầu tư công (sửa đổi); (3) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; (4) Nghị quyết về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất; (5) Nghị quyết về cơ chế đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, tỉnh Khánh Hòa.

Bên cạnh đó, để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh, Chính phủ trình Quốc hội thông qua: Luật Công chứng (sửa đổi) tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động công chứng, góp phần bảo đảm an toàn trong các giao dịch dân sự, kinh tế, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, bền vững, hạn chế tranh chấp, khiếu kiện; Luật Thuế giá trị gia tăng (sửa đổi) với tinh thần hướng tới chính sách thuế thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện; đồng thời, tăng cường cải cách thủ tục hành chính, tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý thuế đề phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng; tạo môi trường pháp luật thống nhất, đồng bộ và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật hiện hành.

(ii) Kịp thời xây dựng hành lang pháp lý cho những vấn đề, xu hướng mới như quản lý, sử dụng dữ liệu, phát triển công nghiệp công nghệ số, điện

hạt nhân và điện gió ngoài khơi... tạo khuôn khổ pháp lý để thực hiện thành công cuộc cách mạng về chuyển đổi số, phát triển kinh tế - xã hội

Chính phủ trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua theo quy trình tại 01 kỳ họp đối với dự án Luật Dữ liệu, nhằm đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công cuộc chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện và tạo bước đột phá về chuyển đổi số một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và quản lý nhà nước. Luật Điện lực (sửa đổi) cũng được Quốc hội xem xét, thông qua theo quy trình tại 01 kỳ họp nhằm kịp thời thể chế hóa các đường lối, chủ trương mới của Đảng, khắc phục những vướng mắc, bất cập của Luật hiện hành, tạo hành lang pháp lý cho việc phát triển các loại hình điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới, điện gió ngoài khơi,... góp phần thúc đẩy ngành điện lực phát triển bền vững, hiệu quả, đảm bảo an ninh năng lượng, cung ứng điện cho phát triển kinh tế - xã hội;...

(iii) Ban hành các đạo luật về quốc phòng và an ninh quốc gia, bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ để làm tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh...; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tội phạm, tham nhũng, bảo đảm tốt trật tự, an toàn xã hội

Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) nhằm phát huy vai trò của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phòng, chống mua bán người ngay từ cơ sở và giải quyết những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thời gian qua, đáp ứng yêu cầu thực tiễn; Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã bổ sung, quy định đầy đủ, toàn diện về hoạt động cứu nạn, cứu hộ, mà lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đang được giao thực hiện; khắc phục kịp thời những hạn chế, bất cập; tăng cường công tác quản lý nhà nước trong tình hình mới; Luật Phòng không nhân dân tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, huy động, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh toàn diện, phát huy sức mạnh tổng hợp, giữ vững hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội để phát triển kinh tế; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc;...

(iv) Ban hành các đạo luật để nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo vấn đề về an sinh xã hội

Nhằm đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, bảo đảm quyền được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách an toàn, thuận lợi của tất cả người dân, phù hợp với tình hình mới; hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp dược, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đã góp phần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về thể chế trong hoạt động quản lý thuốc; bảo đảm

người dân được tiếp cận thuốc chất lượng, kịp thời, giá cả hợp lý; trong đó, có việc bảo đảm thuốc cho phòng, chống dịch bệnh và các trường hợp cấp bách phát sinh trong thực tiễn; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế, tăng khả năng tiếp cận cơ sở khám chữa bệnh của người dân, thông qua cơ chế liên thông, thông tuyến trong khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế. Với việc hoàn thiện các quy định của pháp luật đã góp phần thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm độ bao phủ, điều chỉnh những yếu tố mới phát sinh sau dịch bệnh; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, bảo đảm quyền được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách an toàn, thuận lợi của tất cả người dân.

Kết quả nêu trên là sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan của Quốc hội với Chính phủ và các cơ quan liên quan, nhất là sự tích cực, chủ động chuẩn bị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ trong quá trình tham mưu, đề xuất ban hành Luật sửa 9 luật và Luật sửa 4 luật nhằm kịp thời tháo gỡ điểm nghẽn về thể chế, khơi thông nguồn lực để phát triển.

2. Công tác triển khai thi hành các luật, nghị quyết

Để bảo đảm yêu cầu “pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả”, nhằm triển khai thực hiện đồng bộ các luật, nghị quyết vừa được Kỳ họp thứ 8 thông qua, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước; thực hiện kịp thời, hiệu quả các chính sách đầu tư, thuế, y tế...; phù hợp với sự mong đợi của cử tri và Nhân dân cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài theo chỉ đạo của Quốc hội tại Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, công tác triển khai thi hành các luật, nghị quyết đã được Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện, trên các khía cạnh sau:

2.1. Ban hành kế hoạch triển khai thi hành

Để chuẩn bị triển khai thi hành các luật, nghị quyết, ngay sau khi kết thúc kỳ họp của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao các bộ chủ trì soạn thảo các luật, nghị quyết khẩn trương tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các Kế hoạch để triển khai. Việc xây dựng kế hoạch là nội dung rất quan trọng và cần thiết để dự kiến các công việc cần triển khai, nguồn lực và phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện, bảo đảm việc thi hành kịp thời, có hiệu quả luật, nghị quyết ngay từ thời điểm có hiệu lực. Chủ động báo cáo, đề xuất, phân công rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp, thời gian trình văn bản quy định chi tiết; tập trung nguồn lực xây dựng, ban hành văn bản đảm bảo chất lượng, tiến độ, kịp thời ban hành văn bản có hiệu lực thi hành cùng thời điểm với hiệu lực thi hành của luật, nghị quyết. Đồng thời, rà soát, ban hành để sửa đổi, bổ sung các nghị định,

quyết định và thông tư thuộc thẩm quyền để triển khai thi hành các luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Đến nay, nhiều dự án luật đã được các bộ, ngành, địa phương cơ bản hoàn thiện Kế hoạch triển khai thi hành để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành như: Luật Điện lực... Một số các Bộ đã triển khai xây dựng dự thảo Quyết định của Bộ trưởng để triển khai thi hành các luật và đang thực hiện việc lấy ý kiến của các bộ ngành có liên quan, các địa phương như: Luật Công chứng...

2.2. Phổ biến các luật, nghị quyết mới được ban hành

Để kịp thời đưa các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8 đi vào cuộc sống, công tác chỉ đạo, hướng dẫn phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) đã được chú trọng thực hiện. Trên cơ sở Kế hoạch hoạt động của Hội đồng phối hợp PBGDPL trung ương năm 2024⁽⁴⁾ trong việc giao trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng để triển khai các luật, nghị quyết mới được thông qua, Bộ Tư pháp, cơ quan thường trực đã khẩn trương tham mưu Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương ban hành văn bản hướng dẫn phổ biến luật, nghị quyết gửi các bộ, cơ quan liên quan và các địa phương⁽⁵⁾, trong đó đề nghị tập trung đẩy mạnh truyền thông, phổ biến các luật, nghị quyết mới được thông qua. Phát huy vai trò, trách nhiệm của Hội đồng phối hợp các cấp và đội ngũ báo cáo viên pháp luật là chuyên gia theo ngành, lĩnh vực. Tổ chức biên soạn tài liệu phổ biến luật ngắn gọn, dễ hiểu và đăng tải, cập nhật toàn văn nội dung văn bản luật, nghị quyết, các tài liệu PBGDPL trên Cổng/Trang Thông tin điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, Cổng Thông tin điện tử PBGDPL quốc gia (<http://pbgdpl.gov.vn>) và các hình thức phù hợp khác để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác và sử dụng khi có nhu cầu, trong đó chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin triệt để trong PBGDPL (tổ chức tập huấn, thi tìm hiểu pháp luật, tư vấn pháp luật trực tuyến; đối thoại pháp luật trực tuyến; biên soạn, đăng tải hỏi - đáp pháp luật trên Cổng Thông tin điện tử ...); bố trí nguồn lực bảo đảm thực hiện nhiệm vụ. Đồng thời, đề nghị tổ chức hướng dẫn, giải thích, cung cấp đầy đủ quy định của văn bản luật liên quan trực tiếp đến vụ việc đang giải quyết hoặc hướng dẫn tìm kiếm, tra cứu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật khi công dân có yêu cầu trong quá trình xem xét, giải quyết vụ việc của công dân; chủ động nắm bắt, theo dõi, tháo gỡ các vấn đề dư luận xã hội quan tâm trong quá trình tổ chức triển khai thi hành pháp luật.

Qua theo dõi, đến nay, trong kế hoạch triển khai các luật, nghị quyết đã và đang được các bộ, ngành chủ trì tham mưu xây dựng, trình cấp có thẩm quyền

⁽⁴⁾ Ban hành theo Quyết định số 51/QĐ-HĐPH ngày 04/4/2024 của Chủ tịch Hội đồng phối hợp PBGDPL trung ương.

⁽⁵⁾ Công văn số 7334/HĐPH-PBGDPL ngày 19/12/2024 của Hội đồng phối hợp PBGDPL trung ương gửi các Ban, Bộ, ngành, tổ chức đoàn thể ở trung ương và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

ban hành đều xác định việc phổ biến nội dung cơ bản của luật, nghị quyết cho cán bộ, công chức và Nhân dân là một nhiệm vụ trọng tâm. Tại các địa phương, nhiệm vụ phổ biến các văn bản luật, nghị quyết cũng đã được xác định trong Kế hoạch công tác PBGDPL của địa phương ngay từ đầu năm. Hiện, một số địa phương đã và đang xây dựng văn bản riêng chỉ đạo, hướng dẫn PBGDPL để triển khai các luật, nghị quyết mới, xây dựng Kế hoạch triển khai các luật, nghị quyết, trong đó phân công trách nhiệm cụ thể cho các sở, ban, ngành hữu quan để triển khai thực hiện sâu rộng đến Nhân dân tại cơ sở.

Để kịp thời có tài liệu nguồn phục vụ công tác PBGDPL, Bộ Tư pháp đã chủ động phối hợp với các cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức biên soạn Tài liệu giới thiệu nội dung cơ bản các luật mới. Các Tài liệu này sẽ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử PBGDPL quốc gia (địa chỉ: <http://pbgdpl.gov.vn>; chuyên mục Tủ sách pháp luật/Tài liệu giới thiệu luật, pháp lệnh)⁽⁶⁾.

Ngay sau họp báo công bố luật, nghị quyết, qua rà soát, nắm bắt tình hình, các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện cập nhật, đăng tải công khai toàn văn nội dung văn bản các luật, nghị quyết lên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ, ngành, đoàn thể, địa phương, một số cơ sở dữ liệu pháp luật khác; đồng thời, đăng tải tin, bài trên các phương tiện thông tin đại chúng để cán bộ và Nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác và sử dụng khi có nhu cầu. Trong đó, các cơ quan báo chí, thông tin đại chúng đã vào cuộc tích cực với hàng nghìn tin, bài dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú (tin, bài; phỏng vấn; tọa đàm; infographic, tờ gấp điện tử...) để thông tin giới thiệu, phổ biến về nội dung cơ bản, quy định mới, cụ thể liên quan thiết thực đến người dân, doanh nghiệp.

Bộ Tư pháp cũng đang chủ động lồng ghép nguồn lực từ các Chương trình, Đề án về PBGDPL để triển khai một số hoạt động truyền thông, PBGDPL về các luật, nghị quyết (phối hợp với các cơ quan chủ trì xây dựng, phương tiện thông tin đại chúng xây dựng, thực hiện các chương trình, phóng sự, tin bài, biên soạn một số tài liệu PBGDPL để người dân tiếp cận pháp luật).

2.3. Triển khai xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết

Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết được chú trọng, quan tâm thông qua việc nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đi vào trọng tâm, trọng điểm, thiết thực hơn nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời và kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành thông tư quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, không làm phát sinh quy trình, thủ tục, “giấy phép con” trái quy định. Chú trọng tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, người dân, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành luật, nghị quyết.

⁽⁶⁾ Công văn số 7335/BTP-PBGDPL ngày 19/12/2024;

(i) Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng

Ngay khi kết thúc kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khóa XV, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ khẩn trương phối hợp với các bộ, cơ quan rà soát, xác định nội dung, lập Danh mục văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết. Kết quả, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết⁽⁷⁾, trong đó xác định rõ tên văn bản, nội dung giao quy định chi tiết, cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp và thời hạn trình, ban hành văn bản. Theo đó, để quy định chi tiết 20 luật, nghị quyết được thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có nhiệm vụ ban hành 130 văn bản. Cụ thể:

(1) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam: 09 văn bản (04 nghị định, 05 thông tư) do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì soạn thảo, ban hành.

(2) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính: 15 văn bản (13 nghị định, 02 thông tư) do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo, ban hành.

(3) Luật Đầu tư công (sửa đổi): 02 văn bản (02 nghị định) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo, ban hành.

(4) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu: 08 văn bản (07 nghị định, 01 thông tư) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo, ban hành.

(5) Luật Điện lực (sửa đổi): 29 văn bản (07 nghị định, 02 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 20 thông tư) do Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo, ban hành.

(6) Luật Công chứng (sửa đổi): 03 văn bản (01 nghị định, 02 thông tư) do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo.

(7) Luật Di sản văn hóa (sửa đổi): 16 văn bản (07 nghị định; 09 thông tư) do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì soạn thảo, ban hành.

(8) Luật Dữ liệu: 04 văn bản (03 nghị định; 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ) do Bộ Công an chủ trì soạn thảo, ban hành.

⁽⁷⁾ Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 8.

(9) Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: 05 văn bản (01 nghị định; 04 thông tư) do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo, ban hành.

(10) Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi): 01 văn bản (01 nghị định) do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì soạn thảo.

(11) Luật Phòng không nhân dân: 06 văn bản (02 nghị định; 04 thông tư) do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì soạn thảo, ban hành.

(12) Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn: 05 văn bản (02 nghị định; 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 02 thông tư) do Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo, ban hành.

(13) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế: 06 văn bản (03 nghị định; 03 thông tư) do Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo, ban hành.

(14) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược: 08 văn bản (01 nghị định; 07 thông tư) do Bộ Y tế chủ trì soạn thảo, ban hành.

(15) Luật Địa chất và khoáng sản: 06 văn bản (02 nghị định; 04 thông tư) do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương chủ trì soạn thảo, ban hành.

(16) Luật Thuế giá trị gia tăng (sửa đổi): 02 văn bản (01 nghị định; 01 thông tư) do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo, ban hành.

(17) Luật Công đoàn (sửa đổi): 02 văn bản (02 nghị định) do Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì soạn thảo, ban hành.

(18) Nghị quyết của Quốc hội thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất: 01 văn bản (01 nghị định) do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo, ban hành.

(19) Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa: 01 văn bản (01 nghị định) do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo, ban hành.

(20) Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng: 01 văn bản (01 nghị định) do Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo, ban hành.

Hiện nay, các bộ, cơ quan được giao chủ trì đang tiến hành triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, một số bộ, cơ quan đã thành lập ban soạn thảo, tổ biên tập và bước đầu dự thảo văn bản quy định chi tiết với quyết tâm cao, nhằm bảo đảm về tiến độ, chất lượng. Trong đó, đặc biệt lưu ý có 69 văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết hoặc nội dung giao quy định chi tiết sẽ có hiệu lực từ rất sớm (01/12/2024, 01/01/2025, 15/01/2025, 01/02/2025, 01/4/2025).

(ii) Đối với chính quyền địa phương

Bên cạnh các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Bộ Tư pháp cũng đã chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan rà soát và đã gửi thông báo đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁽⁸⁾ những nội dung luật, nghị quyết giao cho chính quyền địa phương quy định chi tiết để kịp thời xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết và tổ chức triển khai thi hành các luật, pháp lệnh một cách đồng bộ, hiệu quả. Đối với các luật, nghị quyết được thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ban hành văn bản để quy định chi tiết 03 nội dung được giao tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Riêng Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phải ban hành văn bản để quy định chi tiết 01 nội dung được giao tại Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng.

III. NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Về công tác lập pháp

- Triển khai thực hiện chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền về đổi mới mạnh mẽ tư duy trong công tác xây dựng pháp luật; chống lãng phí và đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy “Tinh - Gọn - Mạnh, Hiệu năng - Hiệu lực - Hiệu quả”.

- Đổi mới mạnh mẽ công tác xây dựng pháp luật, trong đó chú trọng vào một số nội dung, yêu cầu về lập và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm theo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm (Chương trình phải trên cơ sở thực tiễn và thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; góp phần tháo gỡ những điểm nghẽn, khăn trương đưa các nguồn lực xã hội đang bị đình trệ, lãng phí hoạt động trở lại; tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, xu hướng mới. Xây dựng chính sách phải rõ ràng, cụ thể, đánh giá tác động thực chất).

- Phát huy cao độ tính Đảng trong xây dựng, thi hành pháp luật; tiếp tục quán triệt thực hiện có hiệu quả Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; nghiên cứu, rà soát, đề xuất định hướng Chương trình lập pháp nhiệm kỳ mới để thể chế hóa các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về tổ chức, hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cải cách tối đa thủ tục hành chính, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đáp ứng nhanh, kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

⁽⁸⁾ Công văn số 7404/BTP-VĐCXDPL ngày 24/12/2024.

- Khẩn trương gửi kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy để Bộ Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chính phủ; trong đó, đối với việc sửa đổi các luật liên quan đến tên, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan sẽ thay đổi sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy thì sẽ xem xét, báo cáo Chính phủ để đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về nội dung, đồng thời với việc quyết định bổ sung vào Chương trình Kỳ họp bất thường lần thứ 9.

- Tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi các văn bản nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, ủy quyền; đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân; các dự án tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, xu hướng mới, những vấn đề thực tiễn đặt ra nhưng chưa có quy định, nhất là những vấn đề liên quan đến cách mạng công nghiệp 4.0, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, tạo khuôn khổ pháp lý để thực hiện thành công cuộc cách mạng về chuyển đổi số, tạo đột phá phát triển đất nước trong những năm tiếp theo.

- Khẩn trương đề xuất sửa đổi hoặc sửa đổi theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật theo kết quả rà soát của Tổ công tác, thực hiện đề án 06 và cắt giảm thủ tục hành chính.

2. Về công tác triển khai thi hành các luật

- Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8; sớm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền kế hoạch triển khai thi hành các luật, nghị quyết.

- Tập trung nguồn lực ban hành đúng tiến độ 83 văn bản quy định chi tiết các luật đã được thông qua từ Kỳ 7 trở về trước và ban hành đúng tiến độ 130 văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8, nhất là 69 văn bản quy định chi tiết các luật hoặc nội dung có hiệu lực từ 01/12/2024, 01/01/2025, 15/01/2025, 01/2/2025, 01/4/2025. Với khối lượng văn bản cần ban hành rất lớn trong khoảng thời gian ngắn, đòi hỏi các bộ, ngành, địa phương phải cùng “chung tay”, góp sức và nâng cao trách nhiệm trong việc phối hợp soạn thảo, thẩm định, cho ý kiến nhằm ban hành các văn bản bảo đảm chất lượng, tiến độ, có hiệu lực đồng thời với luật, nghị quyết.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật (nhất là các luật, nghị quyết có phạm vi ảnh hưởng rộng, tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích của người dân, doanh nghiệp), góp phần đưa luật, nghị quyết của Quốc hội sớm đi vào cuộc sống; khẩn trương quán triệt tinh thần đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật có hiệu quả, tạo hiệu ứng lan toả tích cực trong hệ thống chính trị và toàn dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật, thường xuyên đánh giá hiệu quả pháp luật sau ban hành nhằm nâng cao hiệu quả công tác theo dõi thi hành pháp luật; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, xây dựng cơ chế hữu hiệu để kịp thời phát hiện, chủ động xử lý đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình thi hành luật, nghị quyết hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để xử lý những quy định mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn, trái pháp luật.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động ban hành Kế hoạch triển khai các luật, nghị quyết trên địa bàn; tập trung rà soát, nghiên cứu, chuẩn bị điều kiện cần thiết và tổ chức thực hiện các thẩm quyền, nhiệm vụ được giao, nhất là những thẩm quyền, nhiệm vụ mới được bổ sung trong các luật, nghị quyết của Quốc hội, cơ chế, chính sách thí điểm, đặc thù được áp dụng tại địa phương. Hội đồng nhân dân các cấp nghiên cứu tổ chức hội nghị hoặc cách thức phù hợp để quán triệt, triển khai nội dung luật, nghị quyết, tập trung vào những nhiệm vụ, quyền hạn được giao cho chính quyền địa phương thực hiện, trong đó có việc ban hành văn bản quy định chi tiết.

- Bộ Tư pháp phối hợp Văn phòng Chính phủ, Sở Tư pháp phối hợp với Văn phòng Ủy ban theo dõi, đôn đốc, thường xuyên làm việc trực tiếp với các bộ, sở, ngành liên quan để kịp thời nắm bắt tiến độ, tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

Trên đây là Báo cáo tổ chức triển khai thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Chính phủ xin báo cáo Hội nghị./.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Những yêu cầu cần triển khai đối với các luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8 và một số kiến nghị về việc triển khai công tác xây dựng pháp luật trong thời gian tới

- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội -

1. Khái quát kết quả Kỳ họp thứ 8

Sau 01 tháng làm việc khẩn trương, nghiêm túc, dân chủ, trách nhiệm cao, với tinh thần đổi mới tư duy lập pháp và sự quyết tâm, nỗ lực của Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan, tổ chức hữu quan, đặc biệt là sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đồng chí Tổng Bí thư, Đồng chí Chủ tịch Quốc hội và Đồng chí Thủ tướng Chính phủ, Kỳ họp thứ 8 của Quốc hội đã thành công tốt đẹp. Quốc hội đã thông qua **18** luật, **21** nghị quyết với sự đồng thuận cao, trong đó nhiều luật, nghị quyết đã thể hiện tinh thần phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, chuyển từ tư duy quản lý sang kiến tạo phát triển, triệt để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, như Luật Đầu tư công (sửa đổi), Luật sửa 04 luật trong lĩnh vực đầu tư, Luật sửa 09 luật trong lĩnh vực tài chính, ngân sách... Đây cũng là kỳ họp Quốc hội có số lượng luật được thông qua lớn nhất, bằng 29,5% (18/61) tổng số luật được Quốc hội ban hành từ đầu nhiệm kỳ đến nay.

Quá trình tiếp thu, chỉnh lý các dự án luật, nghị quyết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan soạn thảo, cơ quan thẩm tra rà soát, thống nhất đưa ra khỏi dự thảo luật, nghị quyết những quy định cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ, các Bộ, ngành và chính quyền địa phương. Đối với những vấn đề còn đang trong quá trình vận động, chưa ổn định thì trong luật, nghị quyết chỉ quy định mang tính khung, nguyên tắc còn lại giao quy định chi tiết tại các văn bản dưới luật để bảo đảm tính ổn định, giá trị lâu dài của luật, phù hợp với thực tiễn. Theo đó, nhiều dự thảo luật sau khi được tiếp thu, chỉnh lý đã giảm đáng kể số lượng các chương, điều, khoản so với dự thảo trình ban đầu, như Luật Công chứng (sửa đổi) giảm 02 chương, 03 điều, Luật Điện lực (sửa đổi) giảm 49 điều, Luật Đầu tư công (sửa đổi) giảm 09 điều, Luật Quy hoạch đô thị và Nông thôn giảm 06 điều...

Việc đổi mới mạnh mẽ tư duy trong xây dựng pháp luật đã góp phần đẩy nhanh tiến độ ban hành luật kịp thời, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tạo linh hoạt cho Chính phủ, các Bộ, ngành và chính quyền địa phương trong quản lý, điều hành nhưng đồng thời cũng đòi hỏi các cơ quan của Chính phủ phải nỗ lực nhiều hơn do số lượng nội dung, văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội cần được Chính phủ, các Bộ trưởng và chính quyền địa phương ban hành tăng lên khá lớn. Ví dụ, Luật Điện lực có 97 nội dung, Luật

Địa chất và khoáng sản có 85 nội dung, Luật Di sản văn hóa có 46 nội dung, Luật Công chứng có 44 nội dung... cần quy định chi tiết (xin xem Phụ lục kèm theo).

Về hiệu lực thi hành, các luật, nghị quyết cơ bản có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2025; tuy nhiên, một số luật, nghị quyết có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần sớm hơn, như:

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/12/2024 (đã có hiệu lực được gần 01 tháng);

- **04** luật, nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025, gồm: (1) Luật sửa 09 luật, (2) Luật Đầu tư công, (3) Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử một số vụ việc, vụ án hình sự, (4) Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng; một số nội dung của **02** luật gồm (1) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, (2) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược;

- Luật sửa 04 luật, một số nội dung của Luật Địa chất và khoáng sản có hiệu lực từ ngày 15/01/2025;

- Luật Điện lực có hiệu lực từ ngày 01/02/2025;

- Nghị quyết của Quốc hội thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất có hiệu lực từ ngày 01/4/2025.

2. Một số yêu cầu trọng tâm trong triển khai thực hiện các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8

Với đặc thù về số lượng lớn nội dung cần ban hành văn bản quy định chi tiết và thời điểm có hiệu lực khẩn trương của các luật, nghị quyết được thông qua tại Kỳ họp thứ 8 như đã trình bày ở trên, có thể thấy khối lượng công việc cần phải thực hiện là rất lớn, tăng hơn rất nhiều so với trước đây, thời gian triển khai lại ngắn để sớm đưa pháp luật vào cuộc sống, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, khơi thông nguồn lực cho phát triển. Do đó, Thường trực Ủy ban Pháp luật có một số kiến nghị như sau:

2.1. Đối với Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành và chính quyền địa phương

Qua theo dõi, cho thấy:

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam đã có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2024, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì phải ban hành **09** văn bản quy định chi tiết (gồm 04 nghị

định, 05 thông tư). Tuy nhiên, cả 09 văn bản quy định chi tiết đều chưa được ban hành mặc dù Luật đã có hiệu lực được gần 01 tháng;

- 04 luật, nghị quyết và một số nội dung của 02 luật có hiệu lực thi hành từ 01/01/2025; trong đó, Luật sửa 09 luật có 13 văn bản (gồm 11 nghị định⁹, 02 thông tư) cần được ban hành. Như vậy, cũng chỉ còn vài ngày nữa là có hiệu lực; tuy nhiên, đến nay cũng chưa có văn bản quy định chi tiết nào của các luật, nghị quyết này được ban hành;

- Luật Điện lực có hiệu lực từ ngày 01/02/2025, mặc dù còn hơn 01 tháng nữa mới có hiệu lực nhưng có tới 97 nội dung cần được quy định chi tiết.

Do đó, đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành, chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình:

(1) Khẩn trương tập trung các nguồn lực, quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc để hoàn thành ngay việc xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và các luật, nghị quyết có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong tháng 01/2025.

(2) Do số lượng văn bản, nội dung cần ban hành quy định thi hành luật, nghị quyết tăng lên rất nhiều cho nên cần phải có giải pháp mang tính “cách mạng”, đổi mới mạnh mẽ cách thức soạn thảo, phối hợp lấy ý kiến, thẩm định, xem xét, ban hành thì mới có thể hoàn thành đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng. Đề nghị các Bộ, cơ quan cần phải xây dựng kế hoạch với nội dung, tiến độ cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng và phải có cơ chế đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

(3) Trong xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết cần hết sức lưu ý triển khai những nội dung được phân cấp, những cơ chế, chính sách thí điểm, đặc thù; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ đúng quy trình; không để xảy ra tình trạng nợ đọng văn bản làm ảnh hưởng đến hiệu lực thi hành của luật, nghị quyết, tạo khoảng trống pháp lý, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện. Trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản, cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan bảo đảm thể hiện được đầy đủ, đúng tinh thần, nội dung quy định của luật, nghị quyết, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

(4) Thời gian tới các Bộ, ngành, địa phương đồng thời phải tập trung triển khai nhiệm vụ rất quan trọng về sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị không tránh khỏi có sự xáo trộn nhất định. Tuy nhiên, đề nghị Chính phủ chỉ đạo, lưu ý các cơ quan được giao chủ trì soạn thảo văn

⁹ Còn 02 nghị định quy định chi tiết nội dung có hiệu lực từ ngày 01/4/2025 và 01/01/2026.

bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết thực hiện tốt những nhiệm vụ được phân công, bảo đảm không làm gián đoạn quy trình soạn thảo, lấy ý kiến, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Sau khi sắp xếp, cơ quan mới tiếp nhận nhiệm vụ cần tiếp nối kết quả của giai đoạn trước, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trình ban hành hoặc ban hành văn bản theo thẩm quyền để bảo đảm văn bản quy định chi tiết có hiệu lực thi hành đúng thời hạn.

(5) Tăng cường công tác tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến quy định của các luật, nghị quyết; sớm biên soạn tài liệu giới thiệu các chính sách, nội dung của luật, nghị quyết và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành để các cơ quan, tổ chức, cá nhân và người dân, doanh nghiệp hiểu đúng, đầy đủ các quy định, chú trọng các nội dung, chính sách mới; đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật để phù hợp với đặc điểm đối tượng, địa bàn.

Chú trọng tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức thuộc các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ, sở, ngành địa phương được giao tổ chức thi hành luật, nghị quyết. Lưu ý các luật có phạm vi điều chỉnh rộng, liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người dân, doanh nghiệp cần có tài liệu, phương thức tuyên truyền phù hợp, như đối với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế cần tuyên truyền người dân biết quyền lợi (i) được đi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu ở bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào mà không bị giới hạn về địa giới hành chính, (ii) được đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp ban đầu và cấp cơ bản, (iii) được quyền thay đổi cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu...; đối với doanh nghiệp cần tuyên truyền để nắm bắt những nội dung mới của pháp luật về đầu tư, đất đai, nhà ở như thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do địa phương quản lý chuyển từ Hội đồng nhân dân sang Ủy ban nhân dân... hiểu rõ về chính sách mới đối với dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất được thí điểm thực hiện trong 05 năm...; đối với Luật Phòng, chống mua bán người tập trung công tác tuyên truyền vào những nhóm người có nguy cơ là đối tượng của mua bán người như phụ nữ, trẻ em gái vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...

(6) Chủ động xử lý theo quy định của pháp luật đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình thi hành luật, nghị quyết; kịp thời báo cáo, đề xuất phương án đối với những vấn đề có vướng mắc để cơ quan có thẩm quyền tổng hợp, xem xét, xử lý và nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định trong trường hợp cần thiết.

(7) Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác thi hành pháp luật; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, trách nhiệm và tính chủ động, tích cực của đội ngũ công chức, gắn với tăng cường kiểm tra, thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời và kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; thực hiện tốt Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng văn bản quy định chi tiết, triển khai thực hiện các luật, nghị quyết; khắc phục kịp thời, hiệu quả tình trạng đùn đẩy, né tránh, thiếu trách nhiệm trong một bộ phận cán bộ, công chức.

(8) Chủ động rà soát, phát hiện và tháo gỡ nhanh nhất những điểm nghẽn có nguyên nhân từ các quy định của pháp luật; chú trọng đánh giá hiệu quả chất lượng chính sách sau ban hành; tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, người dân để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành pháp luật. Kịp thời khen thưởng, biểu dương những nơi làm tốt, kiểm điểm, phê bình những cơ quan, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ được giao và có biện pháp chấn chỉnh.

(9) Tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến các quy định của các luật, nghị quyết mới được ban hành để sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới bảo đảm phù hợp với quy định của luật, góp phần tiếp tục hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất; trường hợp cần thiết, báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành nghị quyết thí điểm một số chính sách để tiếp tục thể chế hóa đầy đủ các nghị quyết, kết luận, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

2.2. Đối với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, Hội Luật gia Việt Nam, các hiệp hội có liên quan

Đề nghị các cơ quan, tổ chức chủ động rà soát, chuẩn bị và tổ chức triển khai các nội dung có liên quan trong luật, nghị quyết của Quốc hội; chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn nội dung của luật, nghị quyết tới các thành viên, hội viên của cơ quan, tổ chức mình và tham gia phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân bằng các hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật; vận động, động viên các tầng lớp Nhân dân thực hiện luật, nghị quyết; tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến đối với việc xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết của Quốc hội.

2.3. Đối với các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội

Đề nghị Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội:

- Chủ động rà soát các yêu cầu, nhiệm vụ luật, nghị quyết của Quốc hội giao để đơn đốc, giám sát các cơ quan trong việc thực hiện;

- Tích cực triển khai các hoạt động giám sát theo chương trình, kế hoạch giám sát của Quốc hội, UBTVQH; chủ động lồng ghép nội dung giám sát đối với việc triển khai luật, nghị quyết của Quốc hội trong quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát cụ thể trong năm 2025 và các năm tiếp theo; tham mưu UBTVQH phối hợp với Chính phủ, thường xuyên đánh giá hiệu quả, chất lượng cơ chế, chính sách sau ban hành để kịp thời điều chỉnh bất cập, mâu thuẫn, giảm thiểu thất thoát, lãng phí các nguồn lực.

3. Một số yêu cầu, nhiệm vụ về triển khai công tác lập pháp của Quốc hội năm 2025 và chuẩn bị nhiệm kỳ khóa XVI

Theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 đã được Quốc hội và UBTVQH quyết định, tại Kỳ họp thứ 9 dự kiến Quốc hội sẽ thông qua 11 luật¹⁰ và nghị quyết về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2026; cho ý kiến 15 dự án luật để trình thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Đồng thời, Quốc hội sẽ tiến hành kỳ họp bất thường lần thứ 9 vào cuối tháng 02/2025 để xem xét, sửa đổi các luật, quyết định công tác nhân sự theo thẩm quyền để thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy. Năm 2025, UBTVQH cần phối hợp với Chính phủ và các cơ quan có liên quan tổ chức tổng kết thực hiện Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 của UBTVQH và chuẩn bị xây dựng Định hướng Chương trình lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI... Đây là khối lượng công việc rất lớn, yêu cầu rất khẩn trương đòi hỏi sự quyết tâm, nỗ lực, đề cao trách nhiệm của các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ và cả hệ thống chính trị. Do đó, Thường trực Ủy ban Pháp luật đề nghị:

3.1. Đối với việc sửa đổi, ban hành mới các luật, nghị quyết để thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy

Vừa qua, UBTVQH đã có văn bản gửi Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt

¹⁰ 10 dự án luật đã được Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 8 và dự án Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật BHVBQPPL) dự kiến trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 9 theo quy trình tại 01 kỳ họp.

trận Tổ quốc Việt Nam đề nghị Chính phủ và các cơ quan ngay trong quá trình tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW cần chỉ đạo khẩn trương rà soát, nghiên cứu, đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung các luật về tổ chức bộ máy (gồm Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam...) và các luật, pháp lệnh, nghị quyết chuyên ngành có quy định liên quan đến tên, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan sẽ thay đổi sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, có phương án cụ thể, có thể đề xuất áp dụng hình thức một luật sửa nhiều luật hoặc trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về các nội dung cần sửa đổi; gửi UBTVQH trước ngày 10/01/2025 để xem xét, quyết định bổ sung vào Chương trình năm 2025; trong trường hợp cần thiết, để bảo đảm yêu cầu tiến độ thì có thể trình UBTVQH cho ý kiến về nội dung của các dự án luật đồng thời với việc quyết định bổ sung vào Chương trình trước khi trình Quốc hội xem xét, quyết định tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9 (tháng 02/2025).

Do thời gian từ nay đến ngày 10/01/2025 còn rất ngắn, đề nghị Chính phủ và các cơ quan quan tâm khẩn trương hoàn thiện hồ sơ đề nghị bổ sung chương trình. Quá trình triển khai cần phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các cơ quan của Quốc hội để thảo luận, thống nhất phương án xử lý các vấn đề có liên quan, bảo đảm đồng bộ với nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Quốc hội và các luật, nghị quyết khác có quy định cụ thể liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

3.2. Đối với 10 dự án luật đã được Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 8 và dự kiến trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 9

- Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội để nghiên cứu giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện các dự án và kịp thời có ý kiến bằng văn bản về dự thảo luật theo đúng kế hoạch của UBTVQH. Quá trình tiếp thu, chỉnh lý cần bám sát yêu cầu đổi mới tư duy lập pháp, xây dựng luật ngắn gọn, đúng thẩm quyền của Quốc hội, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, những vấn đề thực tiễn đặt ra, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm.

- Đề nghị các cơ quan của Quốc hội, trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý, đối với các vấn đề có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan thì chủ động báo cáo UBTVQH, Chính phủ xem xét, cho ý kiến chỉ đạo; đối với các vấn đề quan trọng liên quan chủ trương, đường lối mới của Đảng, cơ chế, chính sách đặc thù cần đề xuất, báo cáo, xin ý kiến Bộ Chính trị theo Quy định số 178-QĐ/TW. Rà soát kỹ các quy định trong dự thảo trước khi trình xem xét, thông qua, nhất là các nội dung giao quy định chi tiết, quy định về hiệu lực của văn bản, điều khoản chuyển

tiếp, bảo đảm tính khả thi, tránh vướng mắc trong quá trình áp dụng.

3.3. Đối với 15 dự án luật trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 9 và các dự án luật, nghị quyết đang được nghiên cứu, tiếp tục đề nghị bổ sung vào Chương trình trình Quốc hội cho ý kiến lần đầu

Đề nghị Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo khẩn trương hoàn thiện hồ sơ đề trình UBTVQH cho ý kiến tại phiên họp tháng 02 và tháng 3/2025 theo tiến độ quy định. Sau khi UBTVQH cho ý kiến, đề nghị Chính phủ và các cơ quan chỉ đạo khẩn trương tiếp thu, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định của Luật Luật BHVBQPPL để gửi đến Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội chậm nhất là ngày 01/5/2025 (20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp).

(1) Đề nghị các cơ quan được giao chủ trì soạn thảo:

- Khẩn trương tổ chức công tác soạn thảo các dự án luật, nghị quyết, bảo đảm thận trọng, chắc chắn, tuân thủ chặt chẽ quy trình xây dựng, ban hành văn bản, làm tốt từng khâu, đặt yêu cầu cao về chất lượng.

- Phối hợp từ sớm với các cơ quan của Quốc hội trong quá trình soạn thảo. Khắc phục các hạn chế, bất cập trong việc chuẩn bị hồ sơ dự án, dự thảo thời gian qua như hồ sơ gửi chậm, trình bổ sung dự án, dự thảo sát thời gian kỳ họp, một số dự án luật không bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ về chính sách, sự phối hợp thiếu chặt chẽ giữa các Bộ trong quá trình soạn thảo. Kịp thời phát hiện và xử lý ngay những khó khăn, vướng mắc trong quá trình soạn thảo, trường hợp phát sinh nội dung cần xin ý kiến chỉ đạo thì khẩn trương đề xuất để các cơ quan cho ý kiến, tránh tình trạng sát kỳ họp mới báo cáo, đề xuất làm ảnh hưởng đến tiến độ trình dự án hoặc các Bộ còn có ý kiến khác nhau đối với dự án đã được Chính phủ trình Quốc hội.

- Bám sát và kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, yêu cầu đổi mới tư duy lập pháp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn; tuân thủ các yêu cầu trong Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và các nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm trong thực hiện Chương trình; chú trọng quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm Quy định số 178-QĐ/TW của Bộ chính trị. Đối với các dự án luật, nghị quyết có nội dung phức tạp, phạm vi tác động lớn hoặc có chính sách quan trọng cần thực hiện thí điểm, đề nghị Ban cán sự đảng Chính phủ chủ động báo cáo xin ý kiến cấp có thẩm quyền. Đối với dự án Luật BHVBQPPL (dự kiến trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 9 theo quy trình tại 01 kỳ họp) cần bám sát, kịp thời thể chế hóa Kết luận của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới quy trình xây dựng pháp luật.

- Việc chuẩn bị Kỳ họp thứ 9 của Quốc hội gắn với công tác sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, một số Bộ, cơ quan thực hiện sáp nhập, thay đổi chức năng, nhiệm vụ. Do đó, đề nghị Chính phủ chỉ đạo sát sao, không để việc sắp xếp bộ máy làm ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng chuẩn bị các nội dung của kỳ họp. Các cơ quan sau sắp xếp được phân công tiếp nhận nhiệm vụ cần kế thừa kết quả của giai đoạn trước, không để gián đoạn công việc, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ, UBTVQH cho ý kiến theo tiến độ và trình Quốc hội đúng thời hạn theo quy định.

(2) *Đề nghị các cơ quan của Quốc hội* chủ động phối hợp chặt chẽ từ sớm với các Bộ, cơ quan chủ trì dự án ngay từ khâu lập đề nghị xây dựng văn bản và trong suốt quá trình soạn thảo cho đến khi văn bản được thông qua, đặc biệt là việc sửa đổi các luật phục vụ công tác sắp xếp bộ máy; thực hiện nghiêm Quy định số 178-QĐ/TW của Bộ Chính trị, kịp thời phát hiện và xử lý những quy định có dấu hiệu sơ hở, cài cắm “lợi ích nhóm”, lợi ích cục bộ, tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng, tiêu cực; tăng cường giám sát, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng pháp luật với tổ chức thực hiện pháp luật.

Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm và đề xuất phương án xử lý, đặc biệt là đối với những vấn đề còn có ý kiến khác nhau trong các dự án, dự thảo.

(3) *Đề nghị Bộ Tư pháp* tiếp tục phát huy tốt hơn nữa vai trò là cơ quan tham mưu, giúp Chính phủ lập, theo dõi, đôn đốc triển khai thực hiện Chương trình; nâng cao chất lượng thẩm định, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của các dự án trình Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết bảo đảm chất lượng theo quy định. Đồng thời, đẩy mạnh công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời phát hiện, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản có nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, không còn phù hợp.

(4) *Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cộng đồng doanh nghiệp* theo chức năng, nhiệm vụ chủ động, tích cực thực hiện phản biện xã hội, tham gia đóng góp ý kiến hoàn thiện các dự án thuộc Chương trình, bảo đảm pháp luật được ban hành phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, nguyện vọng của cử tri và Nhân dân, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, có tính khả thi, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế, đưa đất nước tiếp tục phát triển nhanh, bền vững.

3.4. Đối với việc lập dự kiến Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2026, căn cứ vào tình hình thực hiện Chương trình năm 2025 và yêu cầu đặt ra đối với công tác xây dựng pháp luật năm 2026 gắn với năm đầu triển khai nhiệm

vụ phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI, đề nghị Chính phủ và các cơ quan, tổ chức chuẩn bị dự kiến Chương trình năm 2026 theo đúng yêu cầu của Luật BHVBQPPL gửi UBTVQH chậm nhất là ngày 01/3/2025, đồng thời gửi Ủy ban Pháp luật để thẩm tra. Trong đó, ưu tiên đưa vào Chương trình những dự án là kết quả thực hiện các nhiệm vụ lập pháp theo Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15, Kế hoạch số 734/KH-UBTVQH15, các dự án phục vụ ổn định tổ chức bộ máy, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, thực hiện phân cấp, phân quyền, hoàn thiện cơ chế hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và đã được chuẩn bị kỹ.

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu các kiến nghị, đề xuất của các vị đại biểu Quốc hội và báo cáo kết quả nghiên cứu với UBTVQH chậm nhất là ngày 01/3/2025 về việc sửa đổi, ban hành mới các luật, nghị quyết đã được đại biểu Quốc hội kiến nghị trong quá trình xem xét, thông qua Nghị quyết Chương trình năm 2025, điều chỉnh Chương trình năm 2024¹¹. Trường hợp qua nghiên cứu, rà soát cho thấy cần thiết và đủ điều kiện để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản như đề xuất của đại biểu Quốc hội thì lập hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản trình Quốc hội, UBTVQH xem xét, quyết định đưa vào Chương trình.

3.5. Đối với việc chuẩn bị xây dựng Định hướng Chương trình nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI, đề nghị Chính phủ và các cơ quan, tổ chức hữu quan phối hợp với UBTVQH tổ chức tổng kết thực hiện Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15, Kế hoạch số 734/KH/UBTVQH15. Trên cơ sở kết quả tổng kết và căn cứ chủ trương, định hướng của Đảng được đề ra tại dự thảo Văn kiện Đại hội XIV, Nghị quyết số 27-NQ/TW, các nghị quyết của Hội nghị Trung ương, nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và nhu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật trong các lĩnh vực, nhất là yêu cầu chủ động, tích cực, khẩn trương xây dựng hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, xu hướng mới, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh..., đề nghị các cơ quan đề xuất các nhiệm vụ lập pháp cần thực hiện trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI (2026 - 2031), làm cơ sở cho việc tổng hợp, xây dựng, trình cấp có thẩm quyền quyết định Định hướng Chương trình lập pháp cho nhiệm kỳ tới, tạo khuôn khổ pháp lý để đất nước phát triển đột phá, nhanh và bền vững trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

¹¹ Đại biểu Quốc hội đề nghị: sớm xây dựng Luật Dân số; sửa đổi Luật Trọng tài thương mại, Luật Hoạt động chữ thập đỏ, Luật An toàn thực phẩm, Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến lấy xác, Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, Luật Người cao tuổi, Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và xây dựng các nghị quyết của Quốc hội: thí điểm chính sách đặc thù sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ các địa phương nước ngoài; thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội đối với các địa phương có đường biên giới chung với các nước; quy định về xây dựng, phát triển đường sắt đô thị, về trung tâm tài chính quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh; quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng trường học, bệnh viện ở khu đô thị mới và công nghiệp.

3.6. Trong thời gian tới, UBTVQH dự kiến sẽ tổ chức Diễn đàn pháp luật để trao đổi, đối thoại, thảo luận các vấn đề lớn về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới cũng như các giải pháp tiếp tục đổi mới, hoàn thiện quy trình, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật.

Để chuẩn bị cho Diễn đàn, UBTVQH sẽ chỉ đạo các cơ quan của Quốc hội phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành có liên quan lắng nghe, nắm bắt ý kiến của các chuyên gia, tổ chức, hiệp hội, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp và người dân nhằm lựa chọn kỹ lưỡng chủ đề, nội dung, phương thức tổ chức..., bảo đảm hiệu quả, thiết thực. Đề nghị Chính phủ quan tâm chỉ đạo Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan khác có liên quan phối hợp để chuẩn bị tổ chức thành công Diễn đàn quan trọng này.

THỐNG KÊ
NỘI DUNG, ĐIỀU KHOẢN TRONG LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI
GIAO QUY ĐỊNH CHI TIẾT HOẶC CẦN HƯỚNG DẪN

TT	Luật, Nghị quyết	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
I	Nghị quyết					
1.	Nghị quyết số 161/2024/QH15 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội	23/11/2024	01	Chính phủ	01	Quý I/2025
2.	Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035	27/11/2024	04	Chính phủ	02	Trong năm 2025
				Thủ tướng Chính phủ	02	Trong năm 2025
3.	Nghị quyết số 163/2024/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục	27/11/2024	04	Chính phủ	01	2026 - 2031

TT	Luật, Nghị quyết	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
	tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030			Thủ tướng Chính phủ	03	Năm 2025
4.	Nghị quyết số 164/2024/QH15 về thí điểm về xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ việc, vụ án hình sự	01/01/2025 và được thực hiện trong 03 năm (trừ trường hợp Quốc hội có quyết định khác)	01	Viện trưởng VKSNDTC chủ trì, phối hợp với Chánh án TANDTC, BTBCA, BTBQP	01	01/01/2025
5.	Nghị quyết số 169/2024/QH15 về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng	01/01/2025 (Việc tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng theo mô hình quy định tại Nghị quyết này được thực hiện từ 01/7/2026)	05	Chính phủ	01	Trong quá trình thi hành Nghị quyết
					02	Trước 01/7/2026
				HĐND, UBND, Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng	01	Từ khi Quốc hội ban hành Nghị quyết
				HĐND, UBND, Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng	01	Trước 01/7/2026
6.	Nghị quyết số 170/2024/QH15 về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa	01/4/2025	01	Chính phủ	01	01/4/2025

TT	Luật, Nghị quyết	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
7.	Nghị quyết số 171/2024/QH15 về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	01/4/2025	01	Chính phủ	01	01/4/2025
8.	Nghị quyết số 172/2024/QH15 về chủ trương đầu tư dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	30/11/2024	01	Chính phủ	01	-
9.	Nghị quyết số 174/2024/QH15 về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV	30/11/2024	19	UBTVQH, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, các cơ quan liên quan	01	Không
					01	Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV
				Chính phủ	01	Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV
					01	Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV
					01	Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025
					01	Năm 2025
					04	Không
				Chính phủ, TTCP	02	Không
				Chính phủ, các cơ quan hữu quan	01	Năm 2025
				Chính phủ, TTCP, TANDTC, VKSNDTC,	02	Không

TT	Luật, Nghị quyết	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
				KTNN, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và chính quyền địa phương		
				Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, và các cơ quan hữu quan	01	Không
				Chính phủ, TTCP, các Bộ, ngành	01	Không
				TANDTC	01	Không
				VKSNDTC	01	Không
				Kiểm toán nhà nước	01	Năm 2025
				10.	Nghị quyết số 175/2024/QH15 về việc thành lập thành phố Huế trực thuộc trung ương	01/01/2025
Chính phủ, HĐND, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	01	Từ khi Quốc hội ban hành Nghị quyết				
II	Luật					
1.	Luật số 44/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số	01/07/2025 (trừ khoản 2 Điều 3 có	27	Chính phủ	14	01/7/2025

TT	Luật, Nghị quyết điều của Luật Được	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
		<i>hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025)</i>		Bộ trưởng Bộ Y tế	12	01/7/2025
				Bộ Khoa học và Công nghệ	01	01/7/2025
2.	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15	01/7/2025	46	Chính phủ	34	Trước 01/7/2025
				Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12	Trước 01/7/2025
3.	Luật Công chứng số 46/2024/QH15	01/7/2025	44	Chính phủ	35	Trước ngày 01/7/2025
				Bộ trưởng Bộ Tư pháp	05	Trước ngày 01/7/2025
				Bộ Tư pháp	02	Từ khi Luật có hiệu lực thi hành
				UBND cấp tỉnh	02	Từ khi Luật có hiệu lực thi hành
4.	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15	01/7/2025	33	UBTVQH	01	-
				Chính phủ	15	01/7/2025
				Thủ tướng Chính phủ	01	01/7/2025
				Bộ trưởng Bộ Xây dựng	15	01/7/2025
				UBND cấp tỉnh	01	01/7/2025

TT	Luật, Nghị quyết	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
5.	Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15	01/7/2025 (trừ khoản 2 Điều 18 có hiệu lực từ 01/01/2026)	13	Chính phủ	10	Trước 01/7/2025
				Bộ trưởng Bộ Tài chính	03	Trước 01/7/2025
6.	Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15	01/7/2025	27	Chính phủ	12	01/7/2025
				Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	12	01/7/2025
				Bộ trưởng Bộ Công an	03	01/7/2025
7.	Luật Công đoàn số 50/2024/QH15	01/7/2025	18	Chính phủ	04	01/7/2025
				Đại hội Công đoàn Việt Nam	05	01/7/2025
				Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	09	01/7/2025
8.	Luật số 51/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế	01/7/2025 (trừ khoản 2 và 3 Điều 3 có hiệu lực từ 01/01/2025)	32	Chính phủ	19	01/7/2025
				Bộ Y tế	09	01/7/2025
				Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	03	01/7/2025
				Bảo hiểm xã hội Việt Nam	01	01/7/2025

TT	Luật, Nghị quyết	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
9.	Luật số 52/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam	01/12/2024	11	Chính phủ	05	01/12/2024
				Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	05	01/12/2024
				Bộ trưởng Bộ Công an	01	01/12/2024
10.	Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15	01/7/2025	10	Chính phủ	10	01/7/2025
11.	Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15	01/7/2025 (trừ quy định tại Điều 6, 73 và 74 có hiệu lực thi hành từ ngày 15/1/2025)	85	Chính phủ	61	01/7/2025
					03	15/01/2025
				Bộ Tài nguyên và Môi trường	01	01/7/2025
				Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	18	01/7/2025
				Bộ trưởng Bộ Công Thương	02	01/7/2025
12.	Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15	01/7/2025 (trừ khoản 4 Điều 54 có hiệu lực từ 01/7/2027)	31	Chính phủ	01	01/7/2025
					22	15/5/2025
				Bộ Công an	07	15/5/2025
				Bộ	01	15/5/2025

TT	Luật, Nghị quyết	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
				Quốc phòng		
13.	Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính	01/01/2025 <i>(trừ khoản 2, 3 Điều 10 có hiệu lực từ 01/01/2026, khoản 4 Điều 10 có hiệu lực từ năm ngân sách 2025, khoản 4 Điều 10 có hiệu lực từ 01/4/2025)</i>		Chính phủ	21	Trước 01/01/2025
				Thủ tướng Chính phủ	01	Trước 01/01/2025
				Bộ trưởng Bộ Tài chính	05	Trước 01/01/2025
				Bộ Tài chính	05	Trước 01/01/2025
14.	Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu	15/01/2025 <i>(trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 có hiệu lực từ 01/7/2025)</i>	35	Chính phủ	35	15/01/2025

TT	Luật, Nghị quyết	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
15.	Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15	01/01/2025	31	Chính phủ	31	01/01/2025
16.	Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15	01/01/2026 (trừ khoản 2 Điều 178 có hiệu lực kể từ ngày Luật được công bố)	55	Chính phủ	45	01/01/2026
				Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC	01	01/01/2026
				Viện trưởng VKSNDTC chủ trì, phối hợp với Chánh án TANDTC, Bộ trưởng BCA và Bộ trưởng BQP	07	01/01/2026
				Chánh án TANDTC	02	01/01/2026
17.	Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15	01/7/2025	32	Chính phủ	25	01/7/2025

TT	Luật, Nghị quyết	Ngày có hiệu lực	Số lượng nội dung quy định chi tiết	Cơ quan có trách nhiệm ban hành	Hoàn thành	
					Nội dung	Thời gian
18.	Luật Điện lực số 61/2024/QH15	01/02/2025	97	Thủ tướng Chính phủ	05	01/7/2025
				Bộ Công an	02	01/7/2025
				Chính phủ	45	01/02/2025
					10	Hướng dẫn theo từng thời kỳ
				Thủ tướng Chính phủ	02	Hướng dẫn theo từng thời kỳ
					02	01/02/2025
				Bộ trưởng Bộ Công Thương	25	01/02/2025
					10	Hướng dẫn theo từng thời kỳ
				Bộ trưởng Bộ Công an	01	Cơ quan chủ trì xác định và chịu trách nhiệm
				Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	01	Cơ quan chủ trì xác định và chịu trách nhiệm
				Bộ Tài nguyên và Môi trường	01	Cơ quan chủ trì xác định và chịu trách nhiệm

BÁO CÁO THAM LUẬN

Một số nội dung trọng tâm của Luật Công đoàn (sửa đổi) và công tác chuẩn bị triển khai thi hành Luật trong thời gian tới

- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam -

Tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Công đoàn (sửa đổi) với tỷ lệ tán thành 92.48%. Từ Luật Công đoàn đầu tiên được ban hành năm 1957, đây là lần thứ tư Quốc hội xem xét sửa đổi Luật Công đoàn.

Luật Công đoàn số 50/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Công đoàn 2024) được ban hành nhằm khắc phục một số hạn chế, bất cập của Luật Công đoàn 2012; thể chế hóa Hiến pháp, các chủ trương, nghị quyết của Đảng về tổ chức Công đoàn và giai cấp công nhân, đặc biệt là Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 12/6/2021 của Bộ Chính trị về đổi mới tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam trong tình hình mới, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức Công đoàn thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, nâng cao vị thế, khẳng định vai trò, hiệu quả hoạt động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CÔNG ĐOÀN 2024

Luật Công đoàn 2024 gồm 6 chương, 37 Điều (tăng 04 Điều so với Luật Công đoàn 2012), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025.

- Chương I. Những quy định chung, gồm 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10).

Luật Công đoàn 2024 là Luật điều chỉnh về tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động được hiến định tại Điều 10 Hiến pháp 2013. Trên cơ sở địa vị pháp lý của Công đoàn Việt Nam được quy định tại Điều 10 Hiến pháp, Luật Công đoàn 2024 tiếp tục khẳng định Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là thành viên trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; đại diện cho công nhân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cùng với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, tham gia các phong trào thi đua, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bên cạnh quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, Chương I quy định về các vấn đề, gồm: Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn; việc gia nhập Công đoàn Việt Nam của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam; hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam; hợp tác quốc tế về công đoàn; các hành vi bị nghiêm cấm. Trong đó, Luật Công đoàn 2024 đã bổ sung quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của “người làm việc không có quan hệ lao động”; quy định quyền gia nhập và hoạt động công đoàn của “người lao động là công dân nước ngoài” (không có quyền thành lập); bổ sung quy định về việc gia nhập Công đoàn Việt Nam của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; quy định cụ thể hơn hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam và hợp tác quốc tế về công đoàn; bổ sung và làm rõ hơn các hành vi bị nghiêm cấm.

- Chương II. Quyền, trách nhiệm của Công đoàn và đoàn viên công đoàn, gồm 12 điều (từ Điều 11 đến Điều 22).

Chương II là một trong những chương quan trọng nhất của Luật, quy định cụ thể các quyền, trách nhiệm theo từng lĩnh vực hoạt động của Công đoàn trên cơ sở chức năng của Công đoàn Việt Nam đã được hiến định. Trên cơ sở kế thừa quy định của Luật Công đoàn 2012 và bổ sung thêm một số quyền, trách nhiệm, Luật Công đoàn 2024 đã quy định cụ thể hơn đối với 10 nhóm quyền, trách nhiệm của Công đoàn, gồm: Đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên công đoàn và người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; trình dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết và kiến nghị xây dựng pháp luật; tham dự kỳ họp, phiên họp, cuộc họp và hội nghị; tham gia kiểm tra, thanh tra hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp; giám sát của Công đoàn; phản biện xã hội của Công đoàn; tuyên truyền, vận động, giáo dục người lao động; phát triển đoàn viên công đoàn, công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn cơ sở; quyền, trách nhiệm của Công đoàn đối với người lao động ở nơi chưa có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở. Trong đó, quyền chủ trì giám sát, phản biện xã hội của Công đoàn được bổ sung mới, bảo đảm phù hợp với quy định của Đảng, hệ thống pháp luật và thực tiễn hoạt động của Công đoàn; cụ thể hóa quyền, trách nhiệm của Công đoàn “chăm lo” cho người lao động. Đồng thời, quy định cụ thể hơn quyền, trách nhiệm của đoàn viên công đoàn, trong đó, bổ sung quyền được thụ hưởng chính sách thuê nhà ở xã hội của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Chương III. Trách nhiệm của Nhà nước, người sử dụng lao động đối với Công đoàn, gồm 3 điều (từ Điều 23 đến Điều 25).

Chương III quy định rõ thêm trách nhiệm của Nhà nước, người sử dụng lao động đối với Công đoàn. Trong đó, bổ sung trách nhiệm của Nhà nước có chính

sách ưu tiên tuyển dụng cán bộ công đoàn chuyên trách trưởng thành từ cơ sở, người lao động trưởng thành trong phong trào công nhân và hoạt động công đoàn; trách nhiệm của Nhà nước kịp thời xử lý kiến nghị của công đoàn liên quan đến việc chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động và hoạt động công đoàn; bổ sung trách nhiệm của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để Công đoàn tham gia ý kiến, phản biện xã hội theo quy định.

- Chương IV. Bảo đảm hoạt động của Công đoàn, gồm 9 điều (từ Điều 26 đến Điều 34).

Chương IV xác định có tính nguyên tắc những bảo đảm về tổ chức bộ máy, cán bộ công đoàn; bảo đảm điều kiện hoạt động công đoàn và bảo đảm cho cán bộ công đoàn. Bên cạnh việc kế thừa những quy định còn giá trị từ Luật Công đoàn 2012, Chương IV sửa đổi quy định bảo đảm cho cán bộ công đoàn theo hướng: Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, sa thải, buộc thôi việc hoặc chuyển làm công việc khác đối với cán bộ công đoàn không chuyên trách nếu không có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của “công đoàn cấp trên trực tiếp”; Công đoàn có trách nhiệm “đại diện theo pháp luật” khởi kiện vụ việc ra tòa án để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cán bộ công đoàn khi bị người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, buộc thôi việc hoặc sa thải trái pháp luật, trừ trường hợp cán bộ công đoàn từ chối.

Tại Chương IV, bảo đảm về tài chính công đoàn là một nội dung quan trọng. Kế thừa Luật Công đoàn 2012, Luật Công đoàn 2024 giữ nguyên quy định cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc mọi thành phần kinh tế không phân biệt nơi đã thành lập hay chưa thành lập công đoàn, đều phải có nghĩa vụ đóng kinh phí công đoàn bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động. Đồng thời, bổ sung quy định xem xét miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí công đoàn đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi gặp khó khăn; bổ sung và làm rõ hơn các nhiệm vụ chi kinh phí công đoàn; bổ sung quy định phân phối kinh phí công đoàn cho tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

Hoàn thiện cơ chế tài chính công đoàn trước yêu cầu mới, Luật Công đoàn 2024 đã bổ sung các quy định bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát của các cơ quan chức năng trong công tác quản lý, sử dụng tài sản, tài chính công đoàn, vừa bảo đảm nguyên tắc tự chủ về tài chính của Công đoàn.

- Chương V. Giải quyết tranh chấp về quyền công đoàn, xử lý vi phạm pháp luật về công đoàn, gồm 2 điều (từ Điều 35 đến Điều 36).

Chương V kế thừa quy định của Luật Công đoàn 2012 quy định hai nội dung liên quan đến việc xác định nguyên tắc giải quyết tranh chấp về quyền công đoàn, xử lý vi phạm pháp luật về công đoàn và trách nhiệm của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn.

- Chương VI. Điều khoản thi hành (Điều 37). Xác định hiệu lực thi hành của Luật từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

II. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT CỦA TỔNG LIÊN ĐOÀN TRONG THỜI GIAN TỚI

Để bảo đảm Luật Công đoàn 2024 nhanh chóng đi vào cuộc sống, tăng cường tính khả thi, đặc biệt là những nội dung mới của Luật, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sẽ tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, phối hợp chặt chẽ với Chính phủ trong việc xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện những nội dung được Luật giao bảo đảm đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Nội dung: Tổng Liên đoàn tập trung tham gia ý kiến và phối hợp với các cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo xây dựng các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Công đoàn 2024. Theo đó, có 4 nhóm nội dung Luật Công đoàn 2024 giao Chính phủ quy định chi tiết, gồm:

(1) Chính phủ quy định phương thức, thời hạn và nguồn đóng kinh phí công đoàn; trường hợp không đóng hoặc chậm đóng kinh phí công đoàn, nội dung ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ (khoản 2 Điều 29).

(2) Chính phủ thống nhất với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quy định về việc miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí công đoàn; quy định chi tiết các nội dung khác của Điều 30 (khoản 4 Điều 30).

(3) Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp (khoản 6 Điều 31).

(4) Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn (khoản 2 Điều 36).

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước 01/5/2025 (theo Kế hoạch của Chính phủ).

Thứ hai, rà soát, sửa đổi, ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện trong hệ thống Công đoàn Việt Nam bảo đảm phù hợp với Luật Công đoàn 2024.

Nội dung: Rà soát, sửa đổi, ban hành các văn bản của Tổng Liên đoàn, tập trung vào 5 nhóm nội dung Luật Công đoàn 2024 giao Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn, gồm:

(1) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn việc gia nhập Công đoàn Việt Nam của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp (khoản 4 Điều 6);

(2) Mô hình tổ chức công đoàn được xây dựng theo hướng mở, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của đoàn viên công đoàn, người lao động, yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện nội dung này (khoản 3 Điều 8).

(3) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý hoạt động hợp tác quốc tế theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan (khoản 4 Điều 9).

(4) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thực hiện việc phân cấp thu, phân phối kinh phí công đoàn (khoản 4 Điều 31).

(5) Sau khi thống nhất với Chính phủ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ban hành tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu và quản lý, sử dụng tài chính công đoàn phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của Công đoàn (khoản 5 Điều 31).

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước 01/7/2025.

Thứ ba, rà soát kỹ lưỡng, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công đoàn Việt Nam để triển khai thực hiện, bảo đảm thống nhất với Luật Công đoàn 2024

Nội dung: Rà soát toàn bộ Điều lệ Công đoàn Việt Nam để bảo đảm thống nhất với Luật Công đoàn 2024; (ii) sửa đổi, bổ sung quy định mới trong Điều lệ Công đoàn với 6 nhóm nội dung Luật quy định thực hiện theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam¹².

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước 01/7/2025.

Thứ tư, tuyên truyền, phổ biến về Luật Công đoàn 2024, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

¹² (1) Khoản 3 Điều 5. Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn

(2) Điểm c, khoản 1 Điều 8. Hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam

(3) Khoản 4 Điều 8. Hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam

(4) Khoản 5 Điều 19. Phát triển đoàn viên công đoàn, công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn cơ sở.

(5) Khoản 4, khoản 5, khoản 12 Điều 21. Quyền của đoàn viên công đoàn);

(6) Điểm a, khoản 1 Điều 29. Tài chính công đoàn).

Nội dung: Giới thiệu, phổ biến các nội dung cơ bản của Luật Công đoàn 2024, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành, đặc biệt là những nội dung mới như: (1) Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người làm việc không có quan hệ lao động; (2) quyền gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động là công dân nước ngoài; (3) việc gia nhập Công đoàn Việt Nam của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; (4) nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam và nguyên tắc, nội dung hợp tác quốc tế về công đoàn; (5) hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam; (6) các hành vi bị nghiêm cấm; (7) quyền, trách nhiệm đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên công đoàn và người lao động; (8) giám sát, phản biện xã hội của Công đoàn; (9) các trường hợp miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí công đoàn; (10) các quy định nhằm làm rõ nguyên tắc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công đoàn.

- Sử dụng các hình thức tập huấn, hội thảo, hội nghị tuyên truyền, phổ biến phù hợp với cán bộ công đoàn, đoàn viên, người lao động, nhất là trong khu vực doanh nghiệp; Tổ chức cuộc thi tìm hiểu Luật Công đoàn 2024; Biên soạn, phát hành tài liệu giới thiệu về Luật Công đoàn và các văn bản hướng dẫn thi hành, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ. Phát huy vai trò các cơ quan báo chí, nhất là báo chí công đoàn và các cơ quan báo chí có chương trình phối hợp với công đoàn; sử dụng truyền thông xã hội, các phương tiện truyền thông thông qua internet để tuyên truyền, phổ biến và tư vấn pháp luật tới đoàn viên, người lao động.v.v.

Thời gian thực hiện: Tập trung trong năm 2025, 2026.

Thứ năm, giám sát và hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức công đoàn các cấp thực hiện các quy định của pháp luật về công đoàn

Nội dung:

- Đối thoại, trao đổi, giải đáp pháp luật về công đoàn, kịp thời nắm bắt tình hình thực tiễn và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho đoàn viên, người lao động, tổ chức công đoàn, doanh nghiệp trong quá trình áp dụng Luật Công đoàn 2024, thông qua các hội nghị, đối thoại pháp luật với doanh nghiệp, người lao động, các cơ quan quản lý nhà nước về lao động v.v.

- Đẩy mạnh việc kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc thực hiện Điều lệ Công đoàn Việt Nam và quy định của Tổng Liên đoàn thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát trong tổ chức Công đoàn.

- Chủ trì giám sát hoặc đề xuất, tham gia với các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công đoàn.

Thời gian thực hiện: Hàng năm

III. KIẾN NGHỊ

Tổng Liên đoàn kiến nghị Chính phủ chỉ đạo:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh tăng cường công tác triển khai, tuyên truyền quy định pháp luật công đoàn đến các đối tượng chịu sự điều chỉnh.
2. Đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật công đoàn, đặc biệt là trong việc thực hiện quyền công đoàn của người lao động, trách nhiệm của người sử dụng lao động, cơ quan nhà nước đối với công đoàn.
3. Chỉ đạo, đôn đốc các Bộ được phân công xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản trong Luật Công đoàn 2024 sớm có kế hoạch triển khai xây dựng văn bản trình Chính phủ bảo đảm bảo chất lượng, tiến độ.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Một số nội dung trọng tâm của Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính

- Bộ Tài chính -

I. NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG SỐ 48/2024/QH15

Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

1. Sự cần thiết phải ban hành Luật Thuế giá trị gia tăng

Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung 03 lần tại Luật số 31/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 106/2016/QH13) qua hơn 15 năm thực hiện đã đạt được các kết quả như: giảm bớt thủ tục hành chính cho người nộp thuế và cơ quan thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; góp phần tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển; góp phần đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho ngân sách nhà nước (NSNN).

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế GTGT cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần phải sửa đổi cho phù hợp.

2. Mục đích, quan điểm xây dựng dự án Luật

2.1. Mục đích

- Thứ nhất, hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện Luật để góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế trong phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; đảm bảo thu đúng thu đủ vào NSNN, đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN.

- Thứ hai, đổi mới các nội dung và các điều luật theo hướng cải cách thủ tục hành chính tuy nhiên vẫn đảm bảo tính ổn định của chính sách; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, thống nhất, thực hiện quản lý thuế điện tử, bảo vệ quyền lợi người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN.

- Thứ ba, khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Thuế GTGT thời gian qua; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật thuế GTGT và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Thứ tư, sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

2.2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng luật

- Thứ nhất, việc xây dựng dự án Luật nhằm thực hiện đúng các chủ trương của Đảng, Nhà nước đã nêu tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thứ hai, bổ sung quy định những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm, rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Thứ ba, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Thứ tư, kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Luật Thuế GTGT hiện hành; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Thứ năm, đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

3. Về nội dung Luật Thuế giá trị gia tăng

Luật Thuế GTGT gồm 4 chương, 18 điều, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Ngoài những nội dung kế thừa quy định Luật hiện hành, những nội dung mới (sửa đổi, bổ sung) như sau:

3.1. Về người nộp thuế

Bổ sung quy định về người nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, cụ thể:

- Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài); tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài; tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam

thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài.

- Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số.

3.2. Về đối tượng không chịu thuế GTGT

- Bỏ quy định: Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

- Nâng mức doanh thu hàng năm không chịu thuế GTGT của hộ, cá nhân kinh doanh từ 100 triệu đồng lên 200 triệu đồng.

- Giao Chính phủ quy định Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Bổ sung vào đối tượng không chịu thuế đối với: (i) Các khoản phí được nêu cụ thể tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài; (ii) hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của công ty cho thuê tài chính được vận chuyển thẳng vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính; (iii) hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ; (iv) di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập khẩu.

Ngoài ra, sửa đổi quy định rõ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ để thống nhất với pháp luật chuyên ngành, tránh vướng mắc trong thực hiện như: kinh doanh chứng khoán; sản phẩm phái sinh; sản phẩm quốc phòng, an ninh;...

3.3. Về giá tính thuế

- Sửa đổi quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để đảm bảo phù hợp với pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Bổ sung quy định việc xác định giá đất được trừ khi xác định giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh đặc thù (hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa);...) theo quy định của Chính phủ để phù hợp với tình hình hiện nay.

3.4. Về thuế suất

a) Về đối tượng áp dụng thuế suất 0%

- Bổ sung quy định rõ hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; cung ứng trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.

- Bổ sung quy định sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0%.

b) Về đối tượng áp dụng thuế suất 5%

- Sửa đổi quy định phân bón, tàu khai thác thủy sản tại vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

- Quy định rõ hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

Ngoài ra, bổ sung nguyên tắc áp dụng thuế suất trong trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất thuế GTGT khác nhau hoặc trường hợp sản phẩm nông nghiệp được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, được liệu để đảm bảo áp dụng thống nhất, tránh cách hiểu khác nhau.

3.5. Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào

- Sửa đổi quy định đối với trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót để tránh vướng mắc trong thực hiện.

- Bổ sung việc tính vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ để đảm bảo tính ổn định của chính sách.

- Bổ sung quy định khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp: hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động; trường hợp góp vốn bằng tài sản; hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền; tài sản cố định là ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống; cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung thì thực hiện theo quy định của Chính phủ để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

- Quy định rõ điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

- Bổ sung một số chứng từ (phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có)) vào điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để tránh gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế.

3.6. Về hoàn thuế GTGT

- Bổ sung quy định về hoàn thuế trong trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% để phù hợp với thực tế phát sinh và tránh vướng mắc trong thực hiện.

- Bổ sung quy định hàng hóa đã nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác không thuộc trường hợp được hoàn thuế.

- Quy định rõ để tránh vướng mắc trong thực hiện về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư; hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.

- Bổ sung quy định về điều kiện hoàn thuế và trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế trong hoàn thuế để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện.

Ngoài ra, Luật Thuế GTGT bổ sung 02 Điều quy định về thời điểm xác định thuế GTGT và các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế để bảo đảm minh bạch chính sách.

II. NỘI DUNG TRỌNG TÂM LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHỨNG KHOÁN, LUẬT KẾ TOÁN, LUẬT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP, LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG, LUẬT QUẢN LÝ THUẾ, LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN, LUẬT DỰ TRỮ QUỐC GIA, LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH SỐ 56/2024/QH15

1. Sự cần thiết ban hành Luật số 56/2024/QH15

Trên cơ sở chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, trong quá trình thực hiện quy định tại Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia đã phát sinh một số quy định cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước.

2. Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

2.1. Mục tiêu

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước; hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán, kế toán, kiểm toán độc lập, ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công, quản lý thuế và dự trữ quốc gia, qua đó tạo hành lang pháp lý đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật, quy hoạch, kiểm tra, giám sát; thúc đẩy đơn giản hóa thủ tục hành chính và phát triển công nghệ thông tin, chuyển đổi số; xóa bỏ cơ chế xin – cho; khơi thông, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, lấy đầu tư công, nguồn lực Nhà nước dẫn dắt và kích hoạt mọi nguồn lực hợp pháp khác;

- Kế thừa và phát huy những quy định hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến KT-XH của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

2.2. Quan điểm

- Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng về các chính sách tài chính.

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành

- Tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định của các luật còn mâu thuẫn, gây khó khăn, vướng mắc, yêu cầu cấp bách cần sửa đổi để tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

- Đảm bảo sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các thỏa thuận, cam kết của Việt Nam; đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển.

3. Nội dung cơ bản của Luật số 56/2024/QH15

Luật bao gồm 11 Điều, trong đó sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính. Một số nội dung cơ bản cụ thể như sau:

3.1. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Chứng khoán:

Luật sửa đổi, bổ sung 25 điều của Luật Chứng khoán, trong đó Luật tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định về nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong hoạt động phát hành, chào bán chứng khoán (như quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp; chào bán chứng khoán ra công chúng; chào bán chứng khoán riêng lẻ...); hoàn thiện các quy định để tăng cường công tác giám sát và xử lý nghiêm các hành vi gian lận, lừa đảo trong hoạt động phát hành, chào bán chứng khoán, quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo đảm hiệu quả phòng ngừa, xử lý vi phạm trên thị trường chứng khoán; sửa đổi bổ sung một số quy định nhằm tháo gỡ các vướng mắc trên thực tiễn, thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán với mục tiêu nâng hạng thị trường chứng khoán, hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực hiện được hoạt động bù trừ, thanh toán các giao dịch chứng khoán trên thị trường theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3.2. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán

Luật sửa đổi bổ sung 9 điều của Luật Kế toán. Theo đó, các quy định được sửa đổi, bổ sung nhằm tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị kế toán; đơn giản hóa nội dung công tác kế toán, chứng từ kế toán nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý; hỗ trợ hoạt động chuyển đổi số; nâng cao tính minh bạch và tuân thủ báo cáo tài chính của đơn vị kế toán; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người làm kế toán.

Luật sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan đến chuẩn mực kế toán; dịch tài liệu ra tiếng Việt; kỳ kế toán đầu tiên và cuối cùng của đơn vị kế toán; đơn giản nội dung chứng từ kế toán; ký chứng từ kế toán điện tử; quy định về báo cáo tài chính; quy định trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước trong ban hành chế độ kế toán hoặc văn bản quy phạm pháp luật về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc phạm vi quản lý; quy định về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người làm công tác kế toán.

3.3. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập

Luật sửa đổi, bổ sung 7 điều của Luật Kiểm toán độc lập. Nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý Nhà nước đối với Kiểm toán độc lập, góp phần ổn định và phát triển kinh tế; nâng cao chất lượng Kiểm toán độc lập, tăng cường độ tin cậy các thông tin phục vụ quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế; mở rộng các đối tượng cần được kiểm toán bắt buộc, đảm bảo đầy đủ thông tin tin cậy phục vụ quản lý nhà nước và ra quyết định, Luật sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan đến: (i) Quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc

lập; (ii) Xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập; (iii) quy định về những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán; (iv) Nghĩa vụ duy trì điều kiện đối với doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam; (v) Luân chuyển kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán đối với doanh nghiệp kiểm toán và đơn vị được kiểm toán; (vi) Mở rộng các đối tượng cần được kiểm toán bắt buộc, đảm bảo đầy đủ thông tin tin cậy phục vụ quản lý nhà nước và ra quyết định.

3.4. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Luật sửa đổi, bổ sung 8 Điều của Luật Ngân sách nhà nước. Luật Ngân sách nhà nước được tập trung sửa đổi, bổ sung một số vướng mắc, bất cập liên quan đến (i) cơ chế cho phép các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn, hỗ trợ các địa phương khác và chi viện trợ; (ii) sửa đổi, bổ sung quy định về chi NSNN thực hiện một số nhiệm vụ từ cả nguồn chi đầu tư và thường xuyên (iii) nhóm quy định về chi đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công và nội dung chi đầu tư phát triển khác; (iv) các quy định về đối tượng được phân bổ và giao dự toán ngân sách; (v) bổ sung quy định về giao Chính phủ, Ủy ban nhân dân triển khai phân bổ đối với khoản dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa phân bổ giao chi tiết; (vi) bổ sung cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

3.5. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Luật sửa đổi, bổ sung 31 điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó, tập trung sửa đổi, bổ sung quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản công; sửa đổi, bổ sung các quy định về việc áp dụng pháp luật giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các văn bản quy phạm pháp luật khác như bổ sung quy định về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên và pháp luật có liên quan; bổ sung quy định việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế; việc quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định có liên quan, không phải thực hiện sắp xếp lại theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3.6. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế

Luật sửa đổi, bổ sung 14 điều của Luật Quản lý thuế. Theo đó, Luật tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý thuế, tăng cường trách nhiệm công vụ để đảm bảo công bằng, bình đẳng, minh bạch, thống nhất trong hệ thống văn bản

pháp luật (các quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế; nguyên tắc quản lý thuế; mức tiền phải trả lãi, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh; biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp); Sửa đổi, bổ sung một số quy định để tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội thông qua mở rộng cơ sở thu, chống thất thu thuế (quy định về nguyên tắc khai thuế, khai bổ sung hồ sơ khai thuế, tính thuế nhằm mở rộng cơ sở thu, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số); sửa đổi, bổ sung quy định về hiện đại hóa công tác quản lý thuế, đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số, hóa đơn điện tử tạo động lực tăng trưởng kinh tế.

3.7. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân

Để đảm bảo tính khả thi, đồng bộ trong công tác quản lý thuế, Luật đã sửa đổi, bổ sung 02 điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số.

3.8. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia:

Luật sửa đổi, bổ sung 5 điều của Luật Dự trữ quốc gia. Luật tập trung sửa đổi, bổ sung quy định liên quan cơ chế cho phép Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước; Sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp thẩm quyền cho Thủ tướng chính phủ quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia.

3.9. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính

Để đảm bảo đồng bộ chính sách với quy định xử lý vi phạm hành chính tại Luật kiểm toán độc lập, Luật sửa đổi, bổ sung 02 điều của Luật Xử phạt vi phạm hành chính về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính và sửa đổi một số cụm từ.

3.10. Về hiệu lực:

Luật số 56/2024/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2025. Một số quy định có hiệu lực riêng như sau:

- Quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 và khoản 9 Điều 1 của Luật này; quy định về vốn chủ sở hữu tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Quy định về kiểm toán độc lập tại điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Quy định về sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 của Luật này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2025.

- Quy định về hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số tại điểm b khoản 5 Điều 6 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

III. CHUẨN BỊ NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI THI HÀNH CÁC LUẬT

Luật số 48/2024/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2024 và Luật số 56/2024/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025, để đảm bảo các quy định của các Luật được triển khai hiệu quả, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn tạo các văn bản quy định chi tiết Luật.

- Tổ chức xây dựng đề ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật. Để kịp thời ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật số 56/2024/QH15 đảm bảo hiệu lực đồng thời với hiệu lực của Luật, Bộ Tài chính đã có công văn số 13953/BTC-PC ngày 19/12/2024 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc tình hình, tiến độ triển khai thực hiện và có ý kiến chỉ đạo:

+ Giao Bộ Tư pháp tập trung nghiên cứu, tổ chức thẩm định các dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật, các văn bản quy phạm pháp luật khác trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công (trong vòng 1-2 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định) để Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn thiện, trình Chính phủ;

+ Văn phòng Chính phủ rà soát, đẩy nhanh tiến độ xử lý các hồ sơ dự thảo văn bản quy định chi tiết do Bộ Tài chính trình Chính phủ, khẩn trương gửi lấy ý kiến Thành viên Chính phủ; chủ động phối hợp với Bộ Tài chính trong việc nghiên cứu, tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ để hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản, trình Lãnh đạo Chính phủ ký ban hành bảo đảm văn bản quy định chi tiết có hiệu lực đồng thời với Luật, tránh tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết và khoảng trống pháp lý khi Luật có hiệu lực.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật./.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Một số nội dung trọng tâm của Luật Đầu tư công (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu và công tác triển khai thi hành đảm bảo khơi thông nguồn lực, phát triển đất nước

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư -

Tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã thông qua 02 Luật thuộc lĩnh vực kế hoạch và Đầu tư gồm: Luật Đầu tư công (sửa đổi) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu. Việc ban hành 02 dự án Luật này nhằm cụ thể hoá, thể hiện sâu sắc tinh thần đột phá, cải cách, phân cấp, phân quyền của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ theo phương châm chuyển đổi phương thức từ “*quản lý*” sang “*quản lý cho kiến tạo phát triển*”, từ “*tiền kiểm*” sang “*hậu kiểm*”, “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”, kịp thời tháo gỡ vướng mắc về thể chế, khắc phục điểm nghẽn, tạo không gian phát triển; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách triệt để thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo khái quát về một số nội dung trọng tâm của 02 dự án Luật và công tác triển khai thi hành các Luật này như sau:

I. MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA 02 DỰ ÁN LUẬT

1. Luật Đầu tư công

1.1. Nhóm chính sách thể chế hóa các cơ chế, chính sách thí điểm, đặc thù đã được Quốc hội cho phép áp dụng, bao gồm:

- Cho phép tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập đối với tất cả các nhóm dự án (bao gồm cả dự án nhóm B, C).

- Quy định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ giao một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản thực hiện dự án trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được lựa chọn giao một Ủy ban nhân dân cấp huyện làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên hoặc tổ chức thực hiện dự án theo thẩm quyền.

- Cho phép bố trí vốn ngân sách địa phương để ủy thác thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương.

1.2. Nhóm chính sách về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bao gồm:

- Phân cấp thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (NSTW) giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho Thủ tướng Chính phủ.

- Phân cấp thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng chung vốn NSTW, các khoản vốn NSTW chưa phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn từ Quốc hội cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Nâng quy mô vốn đầu tư công của dự án quan trọng quốc gia từ 30.000 tỷ đồng trở lên; của dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C với quy mô gấp 2 lần so với các quy định hiện hành.

- Phân cấp thẩm quyền cho người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do cơ quan, tổ chức mình quản lý với quy mô vốn dưới 10.000 tỷ đồng.

- Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý.

- Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý.

- Phân cấp thẩm quyền gia hạn thời gian bố trí vốn NSTW từ Thủ tướng Chính phủ cho cấp quyết định chủ trương đầu tư; vốn ngân sách địa phương từ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

- Phân cấp thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách địa phương từ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

1.3. Nhóm chính sách về nâng cao chất lượng chuẩn bị đầu tư, khai thác nguồn lực, năng lực thực hiện dự án đầu tư công của địa phương, doanh nghiệp nhà nước, bao gồm:

- Cho phép sử dụng nguồn chi thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác để chuẩn bị đầu tư dự án.

- Cho phép doanh nghiệp nhà nước là cơ quan chủ quản thực hiện dự án đầu tư công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Cho phép ngoài cơ quan chuyên môn thì thêm Ban Quản lý dự án, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương, địa phương được lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

- Cho phép giao nhiệm vụ và kế hoạch vốn hằng năm cho chủ đầu tư dự án không phải là đơn vị trực thuộc.

1.4. Nhóm chính sách về thúc đẩy thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ODA và vốn nước ngoài, bao gồm:

- Cho phép giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài nguồn NSTW và vốn cho vay lại của NSDP không phụ thuộc vào tỷ lệ cấp phát và cho vay lại.
- Đơn giản hóa nội dung về Đề xuất dự án.
- Phân cấp thẩm quyền, đơn giản hóa trình tự, thủ tục phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án sử dụng vốn nước ngoài.
- Bổ sung quy định về thời gian bố trí kế hoạch vốn của các dự án sử dụng vốn nước ngoài và giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài.
- Bổ sung quy định dừng sử dụng vốn ODA và vốn nước ngoài.
- Đơn giản hóa việc thực hiện dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại.

1.5. Nhóm chính sách về đơn giản hóa trình tự, thủ tục; bổ sung, làm rõ các khái niệm, thuật ngữ, quy định, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, bao gồm:

- Đơn giản hóa trình tự, thủ tục lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.
- Quy định danh mục dự án Chính phủ báo cáo Quốc hội để ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn là danh mục dự kiến.
- Quy định, làm rõ một số khái niệm, nội dung cụ thể nhằm thống nhất cách hiểu, cách triển khai bảo đảm đồng bộ giữa các bộ, cơ quan, địa phương.
- Quy định hạn mức 20% đối với các dự án vượt qua hai kỳ trung hạn (khoản 2 Điều 89 Luật hiện hành) không áp dụng đối với dự án quan trọng quốc gia và bổ sung quy định áp dụng theo từng nguồn vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương. Đối với vốn ODA, chỉ áp dụng hạn mức 20% đối với vốn ODA của cả nước.

2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu

2.1 Về sửa đổi Luật Quy hoạch

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch để:

- Tăng cường phân cấp, phân quyền, bảo đảm đáp ứng cao nhất yêu cầu của thực tiễn phát triển, đặc biệt là phân quyền cho địa phương với phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”:

+ Phân quyền quyết định điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng cho Bộ trưởng được giao tổ chức lập quy hoạch và quy hoạch tỉnh cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Phân quyền ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành quốc gia cho Bộ trưởng và quy hoạch tỉnh cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Đơn giản hóa trình tự, thủ tục trong công tác quy hoạch theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý Nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân và doanh nghiệp:

+ Nhằm đáp ứng các nhu cầu cấp bách, bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, Luật đã bổ sung quy định điều chỉnh ***quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn*** không làm thay đổi quan điểm và mục tiêu của quy hoạch; bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định giữa các quy hoạch Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

+ Để đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng các quy hoạch, đồng thời đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh; Luật cũng đã sửa đổi các nội dung để ***đơn giản hóa các trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch*** cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Đặc biệt, để bảo đảm sự linh hoạt trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, phản ánh đúng tính chất định hướng của quy hoạch, xóa bỏ rào cản trong đầu tư kinh doanh, Luật đã ***sửa đổi quy định “Danh mục dự án” thành “Danh mục dự kiến”*** các dự án quan trọng quốc gia, các dự án ưu tiên của quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Ngoài ra, các nội dung được sửa đổi cũng đã góp phần tháo gỡ các khó khăn trong công tác quy hoạch hiện nay như: Quy định cho phép ***sử dụng cả nguồn vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác*** để phù hợp với tính chất của từng loại quy hoạch và từng hoạt động liên quan đến quy hoạch; ***Đơn giản hóa công tác báo cáo quy hoạch*** giúp tiết kiệm thời gian, nguồn lực trong quản lý quy hoạch; ***Bảo đảm sự thống nhất với pháp luật chuyên ngành*** có liên quan đến quy hoạch như: Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Luật Địa chất khoáng sản; Luật Điện lực; Luật Thủy lợi.

2.2 Về sửa đổi Luật Đầu tư

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư đề:

- Phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất; dự án đầu tư xây dựng cảng biển đặc biệt có quy mô dưới 2.300 tỷ đồng và dự án thuộc khu vực bảo vệ của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt nhằm tăng cường phân quyền, tinh giản quy trình, thủ tục, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án này.

- Bổ sung **thủ tục đầu tư đặc biệt** đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao... tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế theo hướng chuyển từ “**tiền kiểm**” sang “**hậu kiểm**”. Nhà đầu tư **đăng ký** cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời gian 15 ngày; cam kết thực hiện dự án theo **tiêu chuẩn, quy chuẩn** về xây dựng, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường và không phải thực hiện một số thủ tục để được cấp phép trong lĩnh vực này (dự kiến sẽ **rút ngắn** thời gian thực hiện dự án khoảng **260 ngày**).

Đây là **nội dung đột phá** nhằm rút ngắn thời gian triển khai dự án, thể hiện cách tiếp cận mới trong xây dựng thể chế theo hướng vừa đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

2.3 Về sửa đổi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư để:

- Xóa bỏ hạn chế về **lĩnh vực đầu tư và mức đầu tư tối thiểu** để mở rộng lĩnh vực và tạo cơ chế linh hoạt thu hút đầu tư theo phương thức này.

- Xem xét áp dụng **tỷ lệ vốn Nhà nước cao hơn 50%** nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư đối với dự án có chi phí giải phóng mặt bằng trên 50% tổng mức đầu tư; dự án thực hiện tại địa bàn kinh tế- xã hội khó khăn; và dự án có yêu cầu tiếp nhận chuyển giao công nghệ cao.

- Cho phép tiếp tục **áp dụng loại hợp đồng BT** trên cơ sở khắc phục tối đa các bất cập, vướng mắc trong việc thực hiện loại hợp đồng này.

- **Đơn giản hóa thủ tục** thực hiện dự án và đẩy mạnh **phân quyền** quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án cho các địa phương.

2.4 Về sửa đổi Luật Đấu thầu

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và đơn giản hóa hơn nữa quy trình, thủ tục nhằm đáp ứng các yêu cầu phát sinh trong thực tiễn, gồm:

- Giao Chính phủ xem xét, quyết định trước khi ký điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài có quy định về đấu thầu khác hoặc chưa được quy định tại Luật, tạo thuận lợi cho việc huy động vốn, phù hợp với thực tiễn trong quá trình đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận vay.

- Giao Chính phủ quy định chi tiết việc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt nhằm bảo đảm linh hoạt trong điều hành, kịp thời sửa đổi, bổ sung khi cần thiết, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Nâng hạn mức chỉ định thầu đối với gói thầu thuộc dự toán mua sắm không hình thành dự án, đồng thời không phân biệt hạn mức chỉ định thầu giữa các gói thầu sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên và vốn đầu tư công đối với các dự án đầu tư để phù hợp với yêu cầu phát triển đặt ra trong giai đoạn tới.

- Cho phép đấu thầu trước đối với các dự án ODA theo yêu cầu ràng buộc của nhà tài trợ và các dự án khác để đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

- Cho phép cơ sở y tế công lập được tự quyết định mua sắm đối với việc mua thuốc, thiết bị y tế để bán lẻ tại nhà thuốc trong khuôn viên của cơ sở y tế công lập, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ để tạo sự chủ động, linh hoạt cho nhà thuốc bệnh viện, bảo đảm chất lượng, phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH

Luật Đầu tư công (sửa đổi) có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu có hiệu lực thi hành từ ngày 15/1/2025¹³.

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các cơ quan có liên quan soạn thảo các văn bản quy định chi tiết 02 Luật này, cụ thể như sau:

1. Đối với Luật Đầu tư công (sửa đổi)

Văn bản quy định chi tiết Luật này gồm 02 Nghị định:

- Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Nghị định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

2. Đối với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu

Văn bản quy định chi tiết Luật này gồm 06 Nghị định và 01 Thông tư:

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

¹³ trừ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 Luật này có hiệu lực từ ngày 1/7/2025, gồm: (i) nội dung liên quan đến việc thực hiện hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất và hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước; (ii) nội dung liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia, Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Luật Quy hoạch và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư.

- Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư về thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BT¹⁴;

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ;

- Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư;

- Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt;

- Thông tư biểu mẫu Điều 36a về thủ tục đầu tư đặc biệt của Luật Đầu tư.

Tính đến thời điểm hiện nay, ngoài Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư về thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BT, dự kiến trình Chính phủ tháng 5/2025 để có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2025, toàn bộ các văn bản quy định chi tiết 02 Luật này đều đã được đăng tải trên mạng; gửi lấy ý kiến và tổ chức họp với các cơ quan có liên quan; dự kiến trong tuần sau sẽ gửi Bộ Tư pháp thẩm định để kịp thời trình Chính phủ ban hành các văn bản này. Đối với Thông tư biểu mẫu Điều 36a về thủ tục đầu tư đặc biệt của Luật Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng dự kiến sẽ ban hành trước ngày 15/1/2025 để đảm bảo có hiệu lực thi hành đồng thời với hiệu lực thi hành của Luật sửa các luật.

Trong thời gian tới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng sẽ tổ chức quán triệt, triển khai đến các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và doanh nghiệp về những điểm mới của 02 Luật, tạo sự thống nhất trong cách hiểu và đồng bộ trong triển khai.

¹⁴ Nghị định này quy định chi tiết nội dung liên quan đến việc thực hiện hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất và hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước có hiệu lực từ ngày 1/7/2025.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Một số nội dung trọng tâm của Luật Dữ liệu; Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) và công tác chuẩn bị triển khai thi hành luật

- Bộ Công an -

A. MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA CÁC LUẬT

I. LUẬT DỮ LIỆU

Ngày 30/11/2024, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Dữ liệu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 (Luật số 60/2024/QH15). Bộ Công an giới thiệu một số nội dung trọng tâm của Luật Dữ liệu như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật

Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công cuộc chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; trong đó, việc hoàn thiện pháp luật, quy định những chính sách trong phát triển, ứng dụng dữ liệu vào công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội được xác định là nhiệm vụ quan trọng, yêu cầu cấp thiết để tạo điều kiện cho mọi người dân được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động chuyển đổi số.

Quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ đã triển khai thực hiện việc xây dựng, tạo lập, kết nối, chia sẻ dữ liệu và đạt được một số kết quả tích cực, tuy nhiên vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi số. Vì vậy, việc xây dựng Luật Dữ liệu là rất cần thiết, cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng để bảo đảm bao quát đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ đã xác định trong công tác chuyển đổi số; tạo sự thống nhất, đồng bộ, sử dụng hiệu quả dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường sử dụng hiệu quả thông tin trong các cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, vừa khai thác, ứng dụng dữ liệu trong phát triển kinh tế - xã hội, vừa thắt chặt quản lý dữ liệu cá nhân và dữ liệu phi cá nhân, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Bố cục và nội dung cơ bản của Luật

Luật Dữ liệu có 05 chương, 46 điều, cụ thể như sau:

2.1. Chương I (Những quy định chung) gồm 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; áp

dụng Luật Dữ liệu; nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; chính sách của nhà nước về dữ liệu; hợp tác quốc tế về dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu; xây dựng, phát triển dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các hành vi bị nghiêm cấm.

Theo đó, Luật Dữ liệu quy định về dữ liệu số; xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu số; Trung tâm dữ liệu quốc gia; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu số; quản lý nhà nước về dữ liệu số; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu số.

Luật áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động dữ liệu số tại Việt Nam.

Luật Dữ liệu đã quy định về giải thích từ ngữ để làm rõ một số thuật ngữ liên quan đến công tác quản lý nhà nước về dữ liệu, bảo đảm thống nhất về cách hiểu, thuận lợi trong quá trình triển khai thi hành, gồm: Dữ liệu số; dữ liệu dùng chung; dữ liệu dùng riêng; dữ liệu mở; dữ liệu gốc; dữ liệu quan trọng; dữ liệu cốt lõi; xử lý dữ liệu; cơ sở dữ liệu; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; chủ thể dữ liệu; chủ quản dữ liệu; chủ sở hữu dữ liệu; quyền của chủ sở hữu dữ liệu đối với dữ liệu; mã hoá dữ liệu; giải mã dữ liệu; điều phối dữ liệu.

Bên cạnh đó, Luật Dữ liệu là Luật mới và được xác định là đạo luật gốc, quy định, điều chỉnh toàn diện đối với các hoạt động liên quan đến dữ liệu. Vì vậy, Luật đã quy định một Điều về áp dụng Luật Dữ liệu để bảo đảm thống nhất với quy định về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tương đồng với quy định tại các luật khác như Điều 4 Luật Thủ đô, Điều 3 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, Điều 4 Luật Phòng thủ dân sự...

Ngoài ra, để bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước về dữ liệu, Luật Dữ liệu cũng quy định rất cụ thể về một số nội dung như: Nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; chính sách của nhà nước về dữ liệu; hợp tác quốc tế về dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu; xây dựng, phát triển dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các hành vi bị nghiêm cấm.

Luật quy định dữ liệu là tài nguyên, nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực để làm giàu dữ liệu, phát triển dữ liệu trở thành tài sản; quyền của chủ sở hữu dữ liệu đối với dữ liệu là quyền tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự.

Đối với công tác quản lý nhà nước về dữ liệu, Luật quy định: (1) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dữ liệu; (2) Bộ Công an là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu, trừ phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; (3) Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu cơ yếu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về cơ yếu; (4) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu; phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu; (5) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu; thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu tại địa phương.

2.2. Chương II (Xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; quỹ phát triển dữ liệu quốc gia) gồm 19 điều (từ Điều 11 đến Điều 29), quy định về: Thu thập, tạo lập dữ liệu; bảo đảm chất lượng dữ liệu; phân loại dữ liệu; hoạt động lưu trữ dữ liệu; quản trị, quản lý dữ liệu; truy cập, truy xuất dữ liệu; kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu; cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước; phân tích, tổng hợp dữ liệu; xác nhận, xác thực dữ liệu; công khai dữ liệu; mã hóa, giải mã dữ liệu; chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới; hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu; các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu; bảo vệ dữ liệu; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu; quỹ phát triển dữ liệu quốc gia.

a) Luật Dữ liệu đã quy định những nội dung cơ bản cần tuân thủ trong quá trình xử lý dữ liệu đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm hơn 20 hoạt động cụ thể); việc quản trị, xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu; đồng thời, để đáp ứng yêu cầu trong quản lý, phát triển các ứng dụng công nghệ cao trong xử lý dữ liệu đang là xu thế phát triển trên thế giới hiện nay, Luật đã quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu.

b) Luật quy định về việc cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước

Luật Dữ liệu quy định khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cung cấp dữ liệu thuộc quyền sở hữu cho cơ quan Nhà nước. Tuy nhiên, trong các trường hợp ứng phó với tình trạng khẩn cấp; khi có nguy cơ đe dọa quốc phòng, an ninh nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; thảm họa; phòng, chống bạo loạn, khủng bố thì tổ chức, cá nhân phải cung cấp dữ liệu cho cơ quan Nhà nước khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà không cần chủ thể dữ liệu đồng ý. Đây là quy định cần thiết để quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến quản lý, vận hành, kết nối, khai thác, sử dụng thông tin trong

các cơ sở dữ liệu; quy định việc tận dụng dữ liệu của các doanh nghiệp, cá nhân để xử lý kịp thời các trường nêu trên.

Đối với cơ quan nhà nước nhận được dữ liệu do tổ chức, cá nhân cung cấp có trách nhiệm (1) sử dụng dữ liệu đúng mục đích; (2) bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu, lợi ích hợp pháp khác của chủ thể dữ liệu, tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu theo quy định của pháp luật; (3) hủy dữ liệu ngay khi dữ liệu đó không còn cần thiết cho mục đích đã yêu cầu và thông báo cho chủ thể dữ liệu, tổ chức, cá nhân đã cung cấp dữ liệu; (4) thông báo việc lưu trữ, sử dụng dữ liệu khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu, trừ trường hợp bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác.

c) Luật quy định về chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới

Hiện nay việc mua bán dữ liệu nói chung và việc chuyển giao dữ liệu giữa tổ chức, cá nhân ngày càng phổ biến; không chỉ mang tính đơn lẻ mà còn có tính chuyên nghiệp, thường xuyên, trở thành “dịch vụ”, kênh kinh doanh; bao gồm đối với cả dữ liệu thô, dữ liệu cá nhân đã qua xử lý, dữ liệu phi cá nhân; trong đó có cả hoạt động chuyển dữ liệu ra nước ngoài, cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Hoạt động này tiềm ẩn nhiều nguy cơ tác động tới an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội; nhất là dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng của quốc gia. Nhiều nước trên thế giới cũng đã có quy định hạn chế, kiểm soát việc chuyển các dữ liệu này ra nước ngoài, nhất là dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng để bảo đảm an ninh tài nguyên dữ liệu như quy định của Trung Quốc, Mỹ, Nga.

Vì vậy, bên cạnh quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân được tự do chuyển dữ liệu từ nước ngoài về Việt Nam, xử lý dữ liệu của nước ngoài tại Việt Nam, được Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật thì Luật Dữ liệu cũng đã quy định về việc chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới đối với dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng; đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới với các yêu cầu, điều kiện và trình tự, thủ tục cụ thể để bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

d) Luật Dữ liệu quy định về Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia

Hiện nay, ngân sách nhà nước bố trí cho hoạt động chuyển đổi số nói chung và việc xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu nói riêng còn rất hạn chế, chưa có nguồn lực hỗ trợ cho tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu (như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối...); trong khi đó, dữ liệu là nguồn tài nguyên cốt lõi để thực

hiện chuyển đổi số. Do vậy, để thúc đẩy việc ứng dụng dữ liệu phục vụ chuyển đổi số ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; hỗ trợ việc nghiên cứu giải pháp gia tăng bảo vệ dữ liệu, chuyển giao công nghệ về dữ liệu, phát triển ứng dụng công nghệ cao liên quan đến xử lý dữ liệu; hỗ trợ khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng, phát triển dữ liệu... Luật Dữ liệu đã quy định quỹ phát triển dữ liệu quốc gia để huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ việc xây dựng, phát triển dữ liệu quốc gia.

2.3. Chương III (Xây dựng, phát triển trung tâm dữ liệu quốc gia; cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia) gồm 09 điều (từ Điều 30 đến Điều 38), quy định về: Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia; trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia; xây dựng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; phí khai thác, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý.

a) Luật Dữ liệu quy định cụ thể về xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia, gồm: Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia; trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Theo đó, Trung tâm dữ liệu quốc gia sẽ do Chính phủ xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành đảm bảo thống nhất, ổn định, bền vững. Trung tâm dữ liệu quốc gia tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, chia sẻ, phân tích, khai thác, điều phối dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật và cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Theo đó, Cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia theo lộ trình do Chính phủ quy định; các cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu và cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác thì không bắt buộc phải sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia nhưng nếu có nhu cầu sử dụng để khai thác, vận hành, nâng cao hiệu quả, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong quản lý, quản trị, xử lý dữ liệu thì sẽ thực hiện trên cơ sở thống nhất với Trung tâm dữ liệu quốc gia và Chính phủ cũng sẽ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thực hiện nội dung này.

Đồng thời, Trung tâm dữ liệu quốc gia có trách nhiệm (1) giám sát việc bảo đảm chất lượng dữ liệu, hoạt động điều phối dữ liệu; xây dựng các hệ thống chỉ số đo lường và đánh giá hiệu suất cho hoạt động quản trị dữ liệu; (2) thực hiện

biện pháp bảo vệ dữ liệu; (3) nghiên cứu khoa học về dữ liệu, ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu, cung cấp hạ tầng công nghệ, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong xử lý dữ liệu; xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo về khoa học dữ liệu; phát triển hoạt động đổi mới sáng tạo về khoa học dữ liệu; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về khoa học và công nghệ trên nền tảng dữ liệu của Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; (4) Tổ chức thực hiện các nội dung hợp tác quốc tế về dữ liệu.

b) Một trong những nội dung quan trọng của Luật Dữ liệu là quy định về việc xây dựng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được xây dựng phục vụ việc khai thác, sử dụng chung đáp ứng hoạt động của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; phục vụ thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ; phục vụ công tác thống kê, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, đấu tranh phòng, chống tội phạm, xử lý vi phạm pháp luật; phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng, ứng dụng dữ liệu của tổ chức, cá nhân.

Dữ liệu được thu thập, cập nhật, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, bao gồm: (1) dữ liệu mở; (2) dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước; (3) dữ liệu dùng riêng của cơ quan nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; (4) dữ liệu của cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khi được chủ sở hữu dữ liệu đồng ý; (5) dữ liệu khác do tổ chức, cá nhân cung cấp.

Việc khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia sẽ tác động đến tất cả các thủ tục hành chính hiện có theo hướng tích cực, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành của Chính phủ như:

Một là, về việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống: Thay vì hệ thống của một bộ, ngành, địa phương phải kết nối với các hệ thống của các bộ, ngành khác và hệ thống thông tin các địa phương thì chỉ cần kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia. Do đó sẽ giảm được số thủ tục, số lượt phải thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin giữa các cơ sở dữ liệu từ bộ, ngành, địa phương với các hệ thống thông tin khác; bảo đảm việc xử lý dữ liệu trong việc giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện nhanh hơn.

Hai là, cắt giảm được nhiều thủ tục hành chính liên quan đến cập nhật, điều chỉnh, bổ sung thông tin trong các cơ sở dữ liệu khác thông qua việc đồng bộ,

cập nhật, bổ sung với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia (khi một dữ liệu được thay đổi bởi cơ quan chủ quản dữ liệu thì sẽ được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và đồng bộ tự động đến các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, từ đó giúp người dân không phải thực hiện các thủ tục hành chính để điều chỉnh thông tin theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước).

Ba là, cắt giảm giấy tờ, tài liệu có trong thủ tục hành chính: Đối với trường hợp giấy tờ, tài liệu được quy định phải có trong thủ tục hành chính đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thì công dân không cần phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh. Quy trình giải quyết thủ tục hành chính cũng được đơn giản hóa, không cần phải kê khai nhiều thông tin như trước.

Bốn là, nâng cao hiệu quả cung cấp thông tin để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước như giảm thủ tục, quy trình liên quan đến phân loại, điều tra thống kê, báo cáo thống kê; phân tích, tổng hợp, xây dựng kế hoạch, quy hoạch... và nhiều thủ tục hành chính nội bộ khác trong cơ quan nhà nước.

2.4. Chương IV (Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu) gồm 05 điều (từ Điều 39 đến Điều 43), quy định về: Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu; sản dữ liệu; trách nhiệm của tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sản dữ liệu.

a) Luật Dữ liệu quy định về các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu và giao Chính phủ quy định chi tiết để quản lý đối với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu.

Việc quản lý, phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới về dữ liệu sẽ góp phần thiết lập thị trường dữ liệu, thúc đẩy chuyển đổi số trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, chuyển đổi phương thức giao tiếp giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân và các quan hệ xã hội trên môi trường số.

b) Luật Dữ liệu cũng quy định những nội dung cơ bản của sản dữ liệu, các nội dung cụ thể sẽ được Chính phủ quy định tại Nghị định. Theo đó, sản dữ liệu là nền tảng cung cấp tài nguyên liên quan đến dữ liệu để phục vụ nghiên cứu, phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; là môi trường để giao dịch, trao đổi dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu. Tuy nhiên, Luật cũng quy định rõ các loại dữ liệu không được phép giao dịch gồm: (1) Dữ liệu gây nguy hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu; (2) dữ liệu không được chủ thể dữ liệu đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; (3) dữ liệu khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật.

c) Ngoài ra, Luật cũng quy định các tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn dữ liệu phải có trách nhiệm: (1) Cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng cung cấp dịch vụ; (2) bảo đảm kênh tiếp nhận thông tin và việc sử dụng dịch vụ thông suốt, liên tục; (3) thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát an toàn dữ liệu, bảo mật dữ liệu thường xuyên; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rủi ro dữ liệu; giám sát hành vi có thể ảnh hưởng đến việc bảo vệ dữ liệu; (4) tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng, pháp luật về giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan. Đồng thời, Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này để bảo đảm hiệu quả triển khai thi hành.

2.5. Chương V (Điều khoản thi hành) gồm 03 điều (Điều 44 đến Điều 46), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

Theo đó, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về dữ liệu nói riêng, Luật Dữ liệu đã quy định sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 về Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí để bổ sung (1) Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; (2) Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

Ngoài ra, Luật cũng quy định nội dung chuyển tiếp đối với Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia đã đầu tư xây dựng hoặc thuê dịch vụ cơ sở hạ tầng dữ liệu trước ngày Luật có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng hệ thống, thiết bị đã đầu tư hoặc thuê dịch vụ cho đến khi Trung tâm dữ liệu quốc gia đủ điều kiện tiếp nhận, cung cấp cơ sở hạ tầng cho cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Dữ liệu và Thủ tướng Chính phủ sẽ quy định lộ trình thực hiện việc tiếp nhận, chuyển đổi, sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với cơ sở dữ liệu quốc gia này.

II. LUẬT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Ngày 29/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 (Luật số 55/2024/QH15). Bộ Công an giới thiệu Luật PCCC và CNCH năm 2024 như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý về công tác PCCC và CNCH như: Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25/6/2015 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCCC; Kết luận số 02-KL/TW ngày 18/5/2021 của Ban Bí thư về việc

tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 47-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCCC; Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định tăng cường công tác phòng, chống cháy, nổ và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ.

- Bổ sung quy định về hoạt động CNCH đối với những sự cố, tai nạn xảy ra trong đời sống hằng ngày có tác động trực tiếp, làm hạn chế quyền con người, quyền công dân và theo quy định của Hiến pháp năm 2013 phải được quy định trong văn bản luật.

Hoạt động CNCH của lực lượng PCCC và CNCH có tác động trực tiếp, làm hạn chế quyền con người, quyền công dân và theo quy định của Hiến pháp năm 2013 thì quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động CNCH đối với những tai nạn, sự cố thông thường xảy ra trong đời sống hằng ngày mà lực lượng PCCC và CNCH đang thực hiện lại chưa được quy định cụ thể trong văn bản luật là chưa bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, không bảo đảm cơ sở pháp lý để lực lượng PCCC và CNCH thực hiện nhiệm vụ (các sự cố, tai nạn xảy ra trong đời sống hằng ngày hiện nay đang được quy định trong Nghị định số 83 ngày 18/7/2017 quy định về công tác CNCH của lực lượng PCCC).

- Đáp ứng yêu cầu thực tiễn khách quan và khắc phục hạn chế, vướng mắc, bất cập của pháp luật hiện hành.

Trong thời gian qua, tình hình cháy, nổ còn diễn biến phức tạp, nhất là tại các thành phố lớn, các khu đô thị tập trung đông dân cư với nhiều loại hình cơ sở mới xuất hiện và thực tế này đòi hỏi cấp thiết phải tăng cường các giải pháp, biện pháp, yêu cầu để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC và việc sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về PCCC hiện hành là để kịp thời tạo cơ sở pháp lý nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về PCCC trong thực tiễn.

Mặt khác, qua giám sát tối cao của Quốc hội về “việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy giai đoạn 2014 - 2018” đã chỉ ra một số hạn chế, bất cập mà đến nay chưa được khắc phục triệt để như: trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong PCCC và CNCH; việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về PCCC; việc đảm bảo an toàn trong sử dụng điện; việc xây dựng lực lượng PCCC chuyên ngành, PCCC cơ sở và dân phòng; việc tổ chức PCCC tình nguyện...

Do vậy, việc xây dựng, ban hành Luật PCCC và CNCH là cần thiết để khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và tăng cường công tác quản lý nhà nước về PCCC và CNCH trong tình hình mới.

2. Bố cục và nội dung cơ bản của luật

Luật PCCC và CNCH năm 2024 gồm 08 chương, 55 điều, cụ thể như sau:

2.1. Chương I (Quy định chung) gồm 14 điều (từ Điều 1 đến Điều 14), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; áp dụng pháp luật về PCCC và CNCH; chính sách của Nhà nước về PCCC, CNCH; nguyên tắc PCCC, CNCH; báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ; trách nhiệm quản lý nhà nước PCCC, CNCH; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động PCCC, CNCH; trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH; xây dựng, thực tập các phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy; ngày toàn dân PCCC, CNCH; hợp tác quốc tế về PCCC, CNCH; các hành vi bị nghiêm cấm.

- Về phạm vi điều chỉnh: Luật đã bổ sung hoạt động cứu nạn, cứu hộ vào phạm vi điều chỉnh để cụ thể hoá và thi hành quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Theo đó, phạm vi điều chỉnh của Luật PCCC và CNCH quy định về PCCC, CNCH, lực lượng, phương tiện, bảo đảm điều kiện hoạt động và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong hoạt động PCCC, CNCH.

- Bổ sung quy định áp dụng pháp luật về PCCC và CNCH để phân định, xác định phạm vi điều chỉnh của Luật này về hoạt động PCCC và CNCH với các luật khác có liên quan đang quy định về hoạt động PCCC và CNCH như Luật Lâm nghiệp, Luật Phòng thủ dân sự, qua đó bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Chính sách của Nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: Luật PCCC và CNCH đã bổ sung các chính sách mới như huy động, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; đầu tư, xây dựng hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm nguồn nhân lực trực tiếp thực hiện nhiệm vụ PCCC, CNCH và nguồn nhân lực thực hiện thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy để làm căn cứ.

- Trách nhiệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động PCCC, CNCH: So với Luật PCCC hiện hành, Luật PCCC và CNCH đã quy định bao quát hơn trách nhiệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Bên cạnh đó, kế thừa các quy định hiện hành, Luật PCCC và CNCH đã bổ sung để quy định bao quát, đầy đủ hơn trách nhiệm của chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong công tác PCCC, CNCH; quy định cụ thể về trách

nhiệm của người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông trong hoạt động PCCC, CNCH qua đó, tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý về PCCC, CNCH.

- Kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy: Luật PCCC và CNCH bổ sung quy định kiểm tra về PCCC theo hướng xác định cụ thể đối tượng, nội dung, phạm vi, thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra về PCCC để khắc phục vướng mắc, bất cập hiện nay khi Luật PCCC hiện hành chưa có quy định cụ thể công tác kiểm tra về PCCC. Theo đó, Luật PCCC và CNCH quy định người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông, chủ đầu tư tự tổ chức kiểm tra, kịp thời phát hiện các sơ sở, nguy cơ mất an toàn dễ gây cháy, nổ ngay tại cơ sở, hộ gia đình, phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật.

2. Chương II (Phòng cháy) gồm 10 điều (từ Điều 15 đến Điều 24), quy định về: yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn; yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế công trình, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông; thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; phòng cháy đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công; phòng cháy đối với nhà ở; phòng cháy đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh; phòng cháy đối với phương tiện giao thông; phòng cháy đối với cơ sở; phòng cháy trong lắp đặt, sử dụng điện cho sinh hoạt, sản xuất.

- Luật PCCC và CNCH đã bỏ quy định phòng cháy đối với 11 loại hình cơ sở đang được quy định trong Luật PCCC hiện hành vì các cơ sở này đều đã có các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành hướng dẫn quy định về an toàn PCCC; đồng thời, Luật đã bỏ các quy định phòng cháy đối với rừng; thanh tra PCCC; tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không bảo đảm an toàn về PCCC để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Thanh tra, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Về thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy: Luật PCCC và CNCH đã bổ sung quy định về công tác thẩm định thiết kế, nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC theo hướng phân định, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan

Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm trong việc thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC đối với các dự án, công trình, phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý gắn với chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Về phòng cháy đối với nhà ở: Hiện nay, tình trạng xảy ra cháy, nổ đối với nhà ở còn diễn biến phức tạp, theo đó, để khắc phục tình trạng cháy, nổ đối với loại hình nhà ở, Luật PCCC và CNCH đã quy định cụ thể các điều kiện an toàn về phòng cháy và việc bảo đảm điều kiện về chữa cháy, thoát nạn đối với nhà ở. Bên cạnh đó, Luật đã bổ sung quy định đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy thì phải trang bị bình chữa cháy, thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy góp phần giảm nguy cơ gây thiệt hại về người và tài sản cho người dân. Đối với nhà ở tại khu vực khác thì khuyến khích trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương xác định khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy.

- Về phòng cháy đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh: Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh là loại hình cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao, ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, tài sản của người dân và thực tế trong thời gian qua đã thường xuyên xảy ra tình trạng cháy, nổ đối với loại hình nhà ở này. Theo đó, Luật PCCC và CNCH đã bổ sung một điều quy định về các điều kiện an toàn về phòng cháy đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Về phòng cháy đối với cơ sở: Luật PCCC và CNCH quy định cụ thể, chặt chẽ hơn về các điều kiện bảo đảm an toàn về phòng cháy đối với cơ sở. Đồng thời, Luật đã bổ sung quy định cơ sở phải trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo lộ trình do Chính phủ quy định.

- Về phòng cháy trong lắp đặt, sử dụng điện cho sinh hoạt, sản xuất: Luật PCCC và CNCH bổ sung quy định cụ thể, đầy đủ hơn về bảo đảm điều kiện an toàn phòng cháy trong lắp đặt, sử dụng điện cho sinh hoạt, sản xuất; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, thiết bị điện và đơn vị bán lẻ điện do hiện nay đa số các vụ cháy, nổ xảy ra hiện nay có nguyên nhân do chưa đảm bảo an toàn về điện, trong khi đó Luật PCCC hiện hành chưa có quy định đầy đủ về các giải pháp bảo đảm an toàn phòng cháy trong lắp đặt, sử dụng điện; vì vậy,

cần có quy định cụ thể hơn để nâng cao các giải pháp an toàn PCCC, giảm thiểu số vụ cháy, nổ do điện gây ra.

3. Chương III (Chữa cháy) gồm 07 điều (từ Điều 25 đến Điều 31), quy định về: trách nhiệm chữa cháy; huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia chữa cháy; nguồn nước chữa cháy; người chỉ huy chữa cháy; khắc phục hậu quả vụ cháy; bảo vệ hiện trường, điều tra vụ cháy; chữa cháy trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này.

Về cơ bản, Luật tiếp tục kế thừa quy định của Luật PCCC hiện hành và chỉnh lý, bổ sung một số quy định để khắc phục những vướng mắc, bất cập và nâng cao hiệu quả hoạt động chữa cháy, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác chữa cháy; cụ thể:

- Về trách nhiệm chữa cháy: Luật PCCC và CNCH quy định cụ thể trách nhiệm chữa cháy của các chủ thể, cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên; cơ quan y tế, điện lực, cấp nước, môi trường đô thị, giao thông và cơ quan, tổ chức, đoàn thể khác có liên quan; lực lượng PCCC và CNCH; lực lượng Công an nhân dân; Ủy ban nhân dân địa phương giáp ranh với địa phương nơi xảy ra cháy trong công tác tham gia, phối hợp chữa cháy.

- Về huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia chữa cháy: Luật PCCC và CNCH quy định cụ thể hơn việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia chữa cháy. Bên cạnh đó, Luật quy định các phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được huy động tham gia chữa cháy mà bị mất, hư hỏng, bị thiệt hại do việc huy động trực tiếp gây ra thì được bồi thường và giao trách nhiệm cho người có thẩm quyền quyết định huy động thực hiện việc bồi thường, mức bồi thường và việc chi trả bồi thường được thực hiện như đối với người có tài sản trưng dụng theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

4. Chương IV (Cứu nạn, cứu hộ) gồm 04 điều (từ Điều 32 đến Điều 35), quy định về: tình huống cứu nạn, cứu hộ; trách nhiệm cứu nạn, cứu hộ; người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ; huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia cứu nạn, cứu hộ.

Nội dung quy định về CNCH trong Luật PCCC và CNCH cơ bản được luật hóa các quy định tại Nghị định số 83/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã được triển khai thực hiện trong nhiều năm qua, cụ thể:

- Về tình huống cứu nạn, cứu hộ: Luật PCCC và CNCH quy định cụ thể về các tình huống cứu nạn, cứu hộ gồm: Cứu nạn, cứu hộ trong đám cháy; cứu nạn, cứu hộ trong tình huống tai nạn, sự cố bao gồm: có người đuối nước; sập, đổ nhà, công trình, cây cối; tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị gây ra; sạt lở đất, đá; tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; các tai nạn, sự cố khác khi có yêu cầu; tìm kiếm nạn nhân.

- Về việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia cứu nạn, cứu hộ: Luật PCCC và CNCH quy định cụ thể việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia cứu nạn, cứu hộ; theo đó, quy định phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ phải được hoàn trả ngay sau khi kết thúc cứu nạn, cứu hộ; trường hợp bị mất, hư hỏng, bị thiệt hại do việc huy động trực tiếp gây ra thì được bồi thường. Người có thẩm quyền quyết định huy động có trách nhiệm thực hiện việc bồi thường. Mức bồi thường và việc chi trả bồi thường được thực hiện như đối với người có tài sản trưng dụng theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

5. Chương V (xây dựng, bố trí lực lượng, nhiệm vụ của lực lượng PCCC và CNCH) gồm 06 điều (từ Điều 36 đến Điều 41), quy định về: Lực lượng PCCC và CNCH; thành lập, quản lý lực lượng PCCC và CNCH cơ sở, lực lượng PCCC và CNCH chuyên ngành và lực lượng dân phòng; nhiệm vụ của lực lượng PCCC và CNCH cơ sở, lực lượng PCCC và CNCH chuyên ngành và lực lượng dân phòng; phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện; xây dựng, bố trí lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Luật PCCC và CNCH đã kế thừa quy định của Luật PCCC hiện hành đã được thực tiễn kiểm nghiệm, còn phát huy giá trị, đồng thời đã bổ sung các quy định liên quan đến xây dựng, bố trí lực lượng, nhiệm vụ của lực lượng PCCC và CNCH cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, cụ thể:

- Về lực lượng PCCC và CNCH: Luật PCCC và CNCH quy định lực lượng PCCC và CNCH gồm: Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; lực lượng PCCC và CNCH cơ sở; lực lượng PCCC và CNCH chuyên ngành; lực lượng dân phòng.

- Trên cơ sở kế thừa quy định của Luật PCCC hiện hành, Luật PCCC và CNCH quy định về thành lập, quản lý lực lượng PCCC và CNCH cơ sở, lực lượng PCCC và CNCH chuyên ngành và lực lượng dân phòng; nhiệm vụ của lực lượng PCCC và CNCH cơ sở, lực lượng PCCC và CNCH chuyên ngành và lực lượng dân phòng; phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện; xây dựng, bố trí lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

6. Chương VI (phương tiện PCCC, CNCH) gồm 03 điều (từ Điều 42 đến

Điều 44), quy định về: Trang bị phương tiện PCCC, CNCH cho lực lượng PCCC và CNCH; quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH; sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, lưu thông phương tiện PCCC, CNCH và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy

Trên cơ sở kế thừa quy định của Luật PCCC hiện hành, Luật PCCC và CNCH bổ sung các quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng PCCC và CNCH; quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

So với Luật PCCC hiện hành, Luật PCCC và CNCH đã bỏ quy định về kiểm định phương tiện PCCC, CNCH và quy định về sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy như sau:

- Phương tiện PCCC, CNCH và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy sản xuất, lắp ráp trong nước trước khi lưu thông trên thị trường phải bảo đảm về chất lượng, đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Phương tiện PCCC, CNCH và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu phải đúng với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam. Trường hợp giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Chính phủ quy định việc cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.

7. Chương VII (Bảo đảm điều kiện cho hoạt động PCCC, CNCH) gồm 08 điều (từ Điều 45 đến Điều 52), quy định về: Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH; chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia PCCC, CNCH; trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; nguồn tài chính bảo đảm cho hoạt động PCCC, CNCH; ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động PCCC, CNCH; khuyến khích đầu tư cho hoạt động PCCC, CNCH; hoạt động khoa học và công nghệ, hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy.

- So với Luật PCCC hiện hành, Luật PCCC và CNCH đã bỏ quy định về kinh doanh dịch vụ huấn luyện về PCCC, CNCH và quy định việc huấn luyện, bồi

dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH do lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, cơ sở đào tạo về PCCC, CNCH thực hiện; bỏ quy định về kinh doanh dịch vụ thẩm tra thiết kế PCCC; theo đó, chủ đầu tư, chủ cơ sở tự thẩm tra thiết kế về PCCC hoặc thuê tổ chức, cá nhân có chuyên môn để tư vấn, thẩm tra thiết kế về PCCC.

- Về huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: Luật PCCC và CNCH quy định cụ thể về đối tượng được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH; nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH; về huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH và các lực lượng khác trong Công an nhân dân.

- Trên cơ sở kế thừa quy định của Luật PCCC hiện hành, Luật PCCC và CNCH đã quy định bao quát, đầy đủ hơn chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia PCCC, CNCH; trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; nguồn tài chính bảo đảm cho hoạt động PCCC, CNCH; ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động PCCC, CNCH; khuyến khích đầu tư cho hoạt động PCCC, CNCH.

- Về hoạt động khoa học và công nghệ: Luật PCCC và CNCH đã bổ sung quy định để khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế đầu tư, tài trợ, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong công tác PCCC, CNCH. Ưu tiên kết hợp, ứng dụng kết quả đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực PCCC, CNCH vào đầu tư sản xuất, phát triển công nghệ, phương tiện PCCC, CNCH. Luật PCCC và CNCH quy định hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy do lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH cứu hộ quản lý, khai thác, vận hành theo quy định của pháp luật.

8. Chương VIII (Điều khoản thi hành) gồm 03 điều (Điều 53 đến Điều 55), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan (Luật Phòng chống thiên tai; Luật Xây dựng; Luật Thủ đô); hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

III. LUẬT PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI NĂM 2024

Ngày 28/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Phòng, chống mua bán người, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 (Luật số 53/2024/QH15).

I. Sự cần thiết ban hành

Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/3/2011, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012. Việc ban hành đạo luật chuyên ngành về phòng, chống mua bán người tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan chức năng trong đấu tranh

phòng, chống mua bán người, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán và thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam, góp phần thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong công tác phòng, chống mua bán người.

Quá trình triển khai thực hiện Luật Phòng, chống mua bán người thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực như: Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống mua bán người được tiến hành đồng bộ với nội dung và hình thức đa dạng phù hợp với các đối tượng tuyên truyền; công tác phòng ngừa xã hội, phòng ngừa nghiệp vụ được triển khai đồng bộ, quyết liệt; công tác phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người đạt được nhiều kết quả tích cực, nhiều đường dây mua bán người đã được phát hiện, triệt phá; đã kịp thời ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định của Luật; công tác tiếp nhận, xác minh và bảo vệ nạn nhân được thực hiện nhanh chóng, bảo đảm quyền của nạn nhân; công tác hỗ trợ nạn nhân được các cấp, các ngành quan tâm, bảo đảm các điều kiện tốt nhất hỗ trợ cho nạn nhân; công tác hợp tác quốc tế đã được tăng cường với nhiều hoạt động song phương, đa phương, trên nhiều diễn đàn trên thế giới và khu vực. Theo kết quả tổng kết thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm mua bán người đã đạt được nhiều kết quả, cụ thể là: Từ khi Luật có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2012) đến ngày 15/02/2023, tổng số vụ án về mua bán người được khởi tố là 1.744 vụ với 3.059 bị can; Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý theo trình tự sơ thẩm 1.661 vụ với 3.209 bị cáo; đã xét xử 1.634 vụ với 3.137 bị cáo (đạt tỉ lệ 98,4% về số vụ và 97,8% số bị cáo). Việc xác định nạn nhân và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán đã đạt được nhiều kết quả, góp phần bảo vệ quyền con người và bảo vệ nạn nhân. Theo đó, từ năm 2012 đến tháng 02 năm 2023 đã tổ chức tiếp nhận, hỗ trợ 7.962 nạn nhân của tội phạm mua bán người. Từ kết quả nêu trên cho thấy, việc triển khai thi hành Luật Phòng, chống mua bán người trong thời gian qua đã giúp kiềm chế sự gia tăng của tệ nạn mua bán người, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường quản lý Nhà nước về phòng, chống mua bán người và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Bên cạnh những thuận lợi và kết quả đã đạt được, sau 12 năm triển khai thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải tiến hành sửa đổi, bổ sung Luật này với các lý do cụ thể như sau:

Một là, thể chế hóa quan điểm của Đảng về công tác phòng, chống mua bán người

Ngày 16/8/2021, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 13-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị khóa X về

tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới; theo đó, Kết luận đã xác định nhiệm vụ nhằm tiếp tục thực hiện Chỉ thị là: *“Tích cực tấn công, trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; tội phạm lợi dụng thiên tai, dịch bệnh;... tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người, tội phạm mua bán người, xâm hại trẻ em...”*; đồng thời, cùng với nhiệm vụ này, Kết luận cũng đã đưa ra nhiệm vụ trong công tác hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tội phạm trong đó có tội phạm mua bán người đó là: *“Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống tội phạm; kết hợp giữa cải cách tư pháp với cải cách hành chính”*.

Hai là, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tương thích với điều ước quốc tế

Do được thông qua từ năm 2011 nên Luật Phòng, chống mua bán người có một số quy định không bảo đảm tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống pháp luật của Nhà nước ta (không còn phù hợp với quy định của các luật được Quốc hội ban hành sau như: Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và các văn bản quy phạm pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các bộ, ngành có liên quan). Đồng thời, một số quy định có liên quan đến quyền con người, quyền công dân đang được quy định tại văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, do đó, để phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì những quy định liên quan quyền con người, quyền công dân bị hạn chế từ các văn bản dưới luật nêu trên sẽ phải được rà soát để quy định trong luật.

Mặt khác, nạn nhân mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người được xác định theo quy định tại Điều 119, Điều 120 của Bộ luật Hình sự năm 1999, Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người, mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em; tuy nhiên, quy định về tội phạm mua bán người tại Điều 150 và Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự đã có sự thay đổi. Do vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung các căn cứ xác định nạn nhân cho phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bên cạnh đó, quy định về mua bán người, nạn nhân bị mua bán theo quy định của pháp luật hình sự hiện nay chưa hoàn toàn tương thích với Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Ba là, nhằm phát huy vai trò phòng, chống mua bán người từ cơ sở và giải quyết những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác phòng, chống mua bán người hiện nay và trong thời gian tới

Thực tiễn thi hành các quy định của Luật Phòng, chống mua bán người đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, bất cập; cụ thể như sau:

- Các căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật để họ được hưởng các chế độ hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn, dẫn đến khó khăn về chi trả kinh phí khi thực hiện tiếp nhận nạn nhân bị mua bán.

- Công tác phát hiện các vụ việc liên quan đến mua bán người còn chưa chủ động, hầu như chủ yếu phát hiện qua đơn thư tố giác của người bị hại hoặc gia đình nạn nhân.

- Chế độ hỗ trợ nạn nhân chưa phù hợp với thực tiễn: Chỉ quy định nạn nhân được hỗ trợ về tâm lý trong thời gian cư trú tại cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, trong khi nhiều nạn nhân thường trở về với những sang chấn về mặt tâm lý, hoảng loạn, lo lắng bị trả thù sau khi cung cấp lời khai cho cơ quan chức năng hoặc khi trở về địa phương bị kỳ thị, xa lánh cũng rất cần được hỗ trợ tâm lý; chỉ có nạn nhân thuộc hộ nghèo mới được xem xét hỗ trợ văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu; mức chi hỗ trợ khó khăn ban đầu cho nạn nhân còn thấp, chưa đảm bảo cuộc sống khi về địa phương hòa nhập cộng đồng...

- Những người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cần phải được hưởng một số chế độ hỗ trợ thiết yếu (ăn, mặc, ở, y tế, chi phí đi lại, hỗ trợ tâm lý...) và thực tiễn các cơ quan chức năng đã tổ chức hỗ trợ các đối tượng này nhưng chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện.

- Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 không có quy định về chế độ hỗ trợ chi phí phiên dịch cho nạn nhân là người không biết, hiểu tiếng Việt trong quá trình tiếp nhận nạn nhân, lấy lời khai hoặc lưu trú tại cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở trợ giúp xã hội nên các cơ quan chức năng không có cơ sở pháp lý để thực hiện.

Từ những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống mua bán người là yêu cầu cấp thiết, khách quan.

2. Bố cục và nội dung cơ bản của Luật

Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) gồm 8 chương, 63 điều (tăng 05 điều so với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011); trong đó, xây dựng mới 10 điều, sửa đổi, bổ sung nội dung 51 điều, bỏ 07 điều. Cụ thể như sau:

2.1. Chương I. Những quy định chung (gồm 06 điều: Từ Điều 1 đến Điều 6). Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; các hành vi bị nghiêm cấm; nguyên tắc phòng, chống mua bán người; chính sách của Nhà nước về phòng, chống mua bán người; quyền và nghĩa vụ của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

2.2. Chương II. Phòng ngừa mua bán người (gồm 15 điều: Từ Điều 7 đến Điều 21). Chương này quy định về thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người; tư vấn về phòng ngừa mua bán người; quản lý về an ninh, trật tự; quản lý các hoạt động kinh doanh, dịch vụ; quản lý hoạt động xuất nhập cảnh; trao đổi thông tin để quản lý hoạt động xuất nhập cảnh; lồng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; quyền và trách nhiệm cá nhân tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm gia đình tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm phòng ngừa mua bán người trong tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ; trách nhiệm của cơ quan báo chí, thông tấn tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia phòng ngừa mua bán người.

2.3. Chương III. Phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người (gồm 05 điều: Từ Điều 22 đến Điều 26). Chương này quy định về tố cáo, tố giác, báo tin, kiến nghị khởi tố hành vi vi phạm; phát hiện hành vi vi phạm thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra; phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm thông qua hoạt động nghiệp vụ phòng, chống tội phạm; giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hành vi phạm tội mua bán người, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người; xử lý vi phạm.

2.4. Chương IV. Tiếp nhận, xác minh, xác định và bảo vệ nạn nhân (gồm 10 điều: Từ Điều 27 đến Điều 36). Chương này chia thành 03 mục quy định về tiếp nhận, xác minh người đến trình báo; tiếp nhận, xác minh nạn nhân được giải cứu; giải cứu, tiếp nhận, xác minh nạn nhân đang ở nước ngoài; tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về; tiếp nhận, xác minh, giải cứu và trao trả

người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam; căn cứ để xác định nạn nhân; giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân; giải cứu, bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân; điều kiện và đối tượng được bảo vệ; biện pháp bảo vệ và thẩm quyền áp dụng; bảo vệ bí mật thông tin về nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

2.5. Chương V. Hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân (gồm 11 điều: Từ Điều 37 đến Điều 47). Chương này quy định về đối tượng và chế độ hỗ trợ; cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ; cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

2.6. Chương VI. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan về phòng chống mua bán người (gồm 09 điều: Từ Điều 48 đến Điều 56). Chương này quy định về nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người; trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người; trách nhiệm của các bộ: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân các cấp về phòng, chống mua bán người.

2.7. Chương VII. Hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người (gồm 04 điều: Từ Điều 57 đến Điều 60). Chương này quy định về nguyên tắc hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; thực hiện hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; hợp tác quốc tế trong việc giải cứu và đưa nạn nhân về nước; tương trợ tư pháp trong phòng, chống mua bán người.

2.8. Chương VIII. Điều khoản thi hành (gồm 03 điều: Điều 61, Điều 62 và Điều 63). Chương này quy định về việc bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; quy định chuyển tiếp đối với người được xác định là nạn nhân trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và người dưới 18 tuổi đi cùng thì được hưởng chế độ hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 và quy định hiệu lực thi hành của Luật.

B. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT DỮ LIỆU

I. LUẬT DỮ LIỆU

Để triển khai Luật Dữ liệu, từ nay đến ngày 01/7/2025, Bộ Công an đang tiếp tục nghiên cứu, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng nhiều văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Dữ liệu như:

(1) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu.

(2) Nghị định của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia.

(3) Nghị định của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

(4) Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu.

(5) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi.

(6) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng các văn bản hành chính phục vụ triển khai thi hành Luật Dữ liệu như:

(1) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược dữ liệu quốc gia.

(2) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ về việc chia sẻ dữ liệu dùng riêng do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

(3) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ về lộ trình xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; lộ trình thực hiện việc thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; lộ trình thực hiện việc tiếp nhận, chuyển đổi, sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

(4) Văn bản của Bộ trưởng Bộ Công an về danh sách các cơ quan cung cấp dữ liệu, danh mục dữ liệu được cung cấp, bảng mã danh mục dùng chung để cơ quan, tổ chức, cá nhân tra cứu, khai thác.

(5) Văn bản của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu; trừ danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu thuộc lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

- Biên soạn, in ấn tài liệu phục vụ việc phổ biến Luật Dữ liệu và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Dữ liệu; tổ chức phổ biến Luật Dữ liệu và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Dữ liệu trong Công an nhân; tổ chức tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ xây dựng, quản lý, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu trong Công an nhân dân và cuộc thi tìm hiểu pháp luật về dữ liệu trong Công an nhân dân.

- Công an các đơn vị, địa phương tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi cho các cơ quan, tổ chức và Nhân dân hiểu và thực hiện đúng quy định của Luật Dữ liệu năm 2024.

- Bộ Công an cần hoàn thành việc xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia để bảo đảm điều kiện về hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ trong triển khai thi hành Luật Dữ liệu và tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

II. LUẬT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Bộ Công an đã dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật, việc đảm bảo nguồn nhân lực, kinh phí triển khai thi hành Luật. Ngoài ra, để triển khai thi hành Luật, Bộ Công an đang chủ trì tham mưu Chính phủ trì xây dựng các nghị định, dự kiến ban hành trước ngày 15/5/2025 để bảo đảm có hiệu lực cùng thời điểm với Luật, gồm có:

(1) Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn;

(2) Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn.

Bộ Công an dự kiến xây dựng, ban hành theo thẩm quyền 03 Thông tư quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật, gồm có:

(1) Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn;

(2) Thông tư quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn của lực lượng Công an nhân dân;

(3) Thông tư quy định về việc thực hiện dân chủ trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn.

Bên cạnh đó, Bộ Công an sẽ tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng trực tiếp làm công tác quản lý Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn cũng như tuyên truyền, phổ biến rộng rãi cho Nhân dân để hiểu và thực hiện đúng quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn.

III. LUẬT PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI (SỬA ĐỔI)

1. Hiện nay, Bộ Công an đã chủ trì các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ phân công nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai Luật; đồng thời Bộ Công an đã xây dựng Tài liệu quán triệt, tập huấn luật để phục vụ quán triệt, phổ biến, tập huấn nội dung quy định của Luật.

2. Xây dựng văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

Dự kiến Chính phủ ban hành 01 nghị định quy định chi tiết thi hành Luật (quy định chi tiết các khoản: Khoản 3 Điều 22, khoản 6 Điều 27, khoản 3 Điều

28, khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 7 Điều 31, khoản 6 Điều 35, khoản 5 Điều 37, khoản 4 Điều 47, khoản 3 Điều 56) do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì với sự tham gia của các bộ ngành có liên quan như Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng Chính sách... Nghị định này sẽ phải được Chính phủ ban hành trước ngày 15/5/2024 để bảo đảm có hiệu lực thi hành đồng thời với Luật.

3. Tập huấn quy định của Luật trong đó tập trung các quy định mới được bổ sung trong luật như: Khái niệm về mua bán người, chính sách về phòng chống mua bán người; quy trình tiếp nhận, xác minh, xác định nạn nhân; căn cứ xác định nạn nhân; giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân; bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người thân thích của họ; hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng...

Trên đây là một số nội dung trọng tâm của Luật Dữ liệu, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) và công tác chuẩn bị triển khai thi hành luật./.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Một số nội dung trọng tâm của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành

- Bộ Y tế -

A. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DƯỢC

I. NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DƯỢC

Ngày 21/11/2024, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật số 44/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2025, Bộ Y tế xin báo cáo một số nội dung trọng tâm của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược, cụ thể như sau:

1. Bộ cục Luật

Luật số 44/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược gồm 3 điều, Điều 1 sửa đổi 50 điều, bãi bỏ 02 điểm, 02 khoản và 01 điều của Luật Dược hiện hành và bổ sung 03 điều mới; Điều 2 về sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 về danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá ban hành kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15; Điều 3 về Điều khoản thi hành. Theo đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược (sau đây xin gọi tắt là Luật Dược 2024) có 07 nhóm điểm mới cơ bản như sau:

2. Một số nội dung mới trọng tâm của Luật

(1) Thể chế hóa cơ chế, chính sách đặc thù của Đảng, Quốc hội, Chính phủ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược đã thể chế toàn bộ các cơ chế chính sách đặc biệt, đặc thù mà Luật Dược 2016 chưa có quy định hoặc có nhưng không phù hợp đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ cho phép thực hiện để kịp thời giải quyết thuốc, vắc xin cho công tác phòng, điều trị bệnh trong đại dịch dịch Covid-19 vừa qua như:

- Quy định việc sử dụng nguyên liệu đã được cấp phép nhập khẩu cho mục đích khác để sản xuất thuốc chẩn đoán, phòng, điều trị dịch bệnh.

- Thừa nhận kết quả cấp phép lưu hành của cơ quan quản lý dược tham chiếu mà không phải đánh giá đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc và không phải thẩm định hồ sơ kỹ thuật đối với các thuốc mới.

- Miễn nộp hồ sơ lâm sàng đối với thuốc mới sản xuất trong nước có chỉ định phòng, điều trị bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A đã được công bố dịch, có cùng hoạt chất, dạng bào chế, đường dùng, chỉ định với thuốc đã được cấp phép lưu hành tại một trong các cơ quan quản lý dược tham chiếu.

- Tiếp tục sử dụng giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc hết hiệu lực sau khi hồ sơ gia hạn được Bộ Y tế tiếp nhận cho đến khi được gia hạn hoặc có thông báo của Bộ Y tế.

- Chấp nhận kết quả đánh giá giữa kỳ giai đoạn 3 về an toàn và hiệu quả điều trị của thuốc hoặc hiệu quả bảo vệ của vắc xin dựa trên dữ liệu về tính sinh miễn dịch của vắc xin; có ý kiến chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp quốc gia và Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Thay thế Giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm bằng giấy tờ khác của cơ quan có thẩm quyền xác nhận thuốc được cấp phép lưu hành tại nước sở tại trong trường hợp đáp ứng nhu cầu phòng, điều trị bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A đã được công bố dịch.

(2) Chính sách Nhà nước về dược và đẩy mạnh phát triển công nghiệp dược

Thứ nhất: Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt thông qua việc xác định quy mô dự án thuộc lĩnh vực dược (thấp hơn các dự án lĩnh vực khác) được áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt như đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư đối với các hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ, sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ để sản xuất thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền từ nguồn dược liệu trong nước, dược chất, thuốc mới, thuốc biệt dược gốc, thuốc hiếm, thuốc generic đầu tiên sản xuất trong nước...

Thứ hai: Có chính sách ưu tiên thủ tục hành chính thông qua việc ưu tiên trình tự, thủ tục, thời gian cấp giấy đăng ký lưu hành và tiêu chí, trình tự, thủ tục, thời gian cấp phép nhập khẩu đối với thuốc mới; thuốc biệt dược gốc; thuốc hiếm; vắc xin; thuốc generic đầu tiên sản xuất trong nước; sinh phẩm tương tự đầu tiên sản xuất trong nước; thuốc công nghệ cao; thuốc đã được thử lâm sàng tại Việt Nam...

Thứ ba: Có chính sách ưu đãi trong mua thuốc từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp của cơ sở y tế công lập đối với thuốc được nghiên cứu, sản xuất trong nước từ nguồn nguyên liệu trong nước, thuốc biệt dược gốc được chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, thuốc generic đầu tiên sản xuất trong nước...

Thứ tư: Có chính sách kiểm soát số lượng giấy đăng ký lưu hành thuốc đối với các thuốc có cùng dược chất, dược liệu phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Thứ năm: Có chính sách giữ giá, giảm giá đối với thuốc mới, thuốc biệt dược gốc, thuốc công nghệ cao, vắc xin, thuốc hiếm được chuyển giao công nghệ sản xuất tại Việt Nam.

Thứ sáu: Có chính sách chuyển đổi số trong hoạt động về dược theo hướng ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin.

(3) Đa dạng hóa hệ thống và phương thức kinh doanh, phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc

Thứ nhất: Bổ sung một số loại hình kinh doanh và phương thức kinh doanh mới như loại hình kinh doanh cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc, cơ sở kinh doanh thuốc theo phương thức thương mại điện tử, cụ thể:

- **Về chuỗi nhà thuốc:** Quy định cụ thể điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc theo hướng cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc phải đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, các nhà thuốc trong chuỗi phải đáp ứng Thực hành tốt bán lẻ thuốc; quyền, trách nhiệm của cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc và quyền, trách nhiệm của nhà thuốc trong chuỗi nhà thuốc.

- **Về thương mại điện tử:** Quy định cụ thể về điều kiện kinh doanh theo phương thức thương mại điện tử, phương tiện điện tử, loại thuốc được mua bán, bảo mật thông tin người mua, truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng, giá bán thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc, quy trình giao thuốc, trách nhiệm của người phụ trách chuyên môn.

Thứ hai: Mở rộng quyền kinh doanh cho các cơ sở kinh doanh dược có vốn đầu tư nước ngoài (FIE) tại Việt Nam theo hướng cho phép các doanh nghiệp FIE tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng thuốc của Việt Nam như việc cho phép các doanh nghiệp này được trực tiếp phân phối các thuốc do chính doanh nghiệp sản xuất, đặt gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.

(4) Cắt giảm, đơn giản hóa một số điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính theo chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước

Thứ nhất: Đơn giản hóa hồ sơ gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc theo hướng phân loại các trường hợp gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành có yêu cầu hoặc không yêu cầu thẩm định hồ sơ, tư vấn của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc; giảm thời gian giải quyết hồ sơ thay đổi, bổ sung có nội dung thay đổi, bổ sung

không ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn, hiệu quả của thuốc từ 3 tháng xuống còn 20 ngày; thời hạn cấp giấy đăng ký lưu hành từ 12 tháng xuống còn 09 tháng trong trường hợp tham chiếu kết quả thẩm định.

Thứ hai: Cho phép cơ sở được tiếp tục sử dụng giấy đăng ký lưu hành sau khi hết hiệu lực và đã nộp hồ sơ gia hạn theo quy định đến khi được gia hạn hoặc có văn bản của Bộ Y tế.

Thứ ba: Quy định việc thừa nhận, công nhận, áp dụng bộ nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc của các nước trên Thế giới làm cơ sở đánh giá đáp ứng điều kiện của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài.

Thứ tư: Cập nhật tiến bộ khoa học kỹ thuật của Thế giới trong việc kiểm nghiệm thuốc thông qua việc cho phép các cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc được phép áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng phù hợp theo nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc để thay thế một hoặc một số thử nghiệm đối với việc kiểm tra xác định chất lượng thuốc và các trường hợp miễn một hoặc một số hoặc toàn bộ thử nghiệm đối với vắc xin, sinh phẩm là huyết thanh có chứa kháng thể phải kiểm nghiệm trước khi lưu hành.

Thứ năm: Bãi bỏ thử tục xác nhận nội dung thông tin thuốc.

(5) Tăng cường phân cấp, phân quyền theo chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước thông qua việc phân cấp thẩm quyền thu hồi thuốc cho Sở Y tế trong trường hợp thu hồi bắt buộc đối với thuốc không đạt tiêu chuẩn chất lượng ở mức độ 2 hoặc ở mức độ 3 được phát hiện trên địa bàn.

(6) Quản lý xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế

Thứ nhất: Cho phép nhập khẩu thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam sử dụng cho thử nghiệm thuốc trên lâm sàng mà không cần cấp phép nhập khẩu với số lượng, chủng loại theo đúng thông tin được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế trên cơ sở thuyết minh đề cương nghiên cứu thử thuốc trên lâm sàng đã được Bộ Y tế phê duyệt, trừ thuốc phải kiểm soát đặc biệt.

Thứ hai: Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhập khẩu thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết việc điều chuyển thuốc trong một số trường hợp giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

(7) Tăng cường quản lý chặt chẽ giá thuốc nhằm bình ổn thị trường thuốc trên cơ sở thực hiện quy định tại Luật Giá 2023 và quy định công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn.

Với những điểm mới nêu trên tại Luật Dược 2024 trên cơ sở 5 chính sách đã được Quốc hội thông qua sẽ giải quyết được căn cơ những tồn tại, bất cập trong công tác quản lý nhà nước về dược, giúp ngành dược tiếp tục phát triển mạnh mẽ cũng như công tác đảm bảo cung ứng kịp thời thuốc có chất lượng, an toàn, hiệu quả và giá cả hợp lý.

II. CHUẨN BỊ NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI THI HÀNH CÁC LUẬT

Để bảo đảm các quy định của các luật được triển khai có hiệu quả, Bộ Y tế đang phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Trình Thủ tướng Chính phủ ký các quyết định ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dược 2024; trong đó, xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành các luật bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả trên phạm vi toàn quốc.

2. Xây dựng các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành bảo đảm khi ban hành có hiệu lực cùng thời điểm các luật có hiệu lực thi hành, gồm:

- + Bộ Y tế chủ trì soạn thảo 01 Nghị định, 07 Thông tư.
- + Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo 01 Nghị định.

3. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của các luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4. Tổ chức quán triệt việc thực hiện, phổ biến Luật Dược 2024 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết.

B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO HIỂM Y TẾ

Ngày 27/11/2024, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật số 51/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế thể hiện rõ tinh thần cải cách hành chính, thủ tục khám bệnh, chữa bệnh, giảm hồ sơ giấy tờ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phân cấp, phân quyền tối đa, tạo thuận lợi cho người

dân, cơ quan, tổ chức, bảo đảm bình đẳng giới, phù hợp với các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

1. Các nội dung mới, nổi bật, trọng tâm của Luật

So với Luật hiện hành, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế có 08 nhóm điểm mới cơ bản như sau:

(1) Sửa đổi, cập nhật đối tượng tham gia, theo đó bổ sung các đối tượng đã được Luật khác quy định, bổ sung đối tượng nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản đẻ động viên, khích lệ và có chính sách thoả đáng với đối tượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ở vùng sâu, vùng xa và công bằng với đối tượng khác ở tổ dân phố; giao Chính phủ quy định các đối tượng phát sinh khác sau khi báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Điều chỉnh trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế, phương thức, thời hạn đóng, trách nhiệm lập danh sách đóng bảo hiểm y tế, thời hạn thẻ có giá trị sử dụng để phù hợp với việc sửa các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế và đồng bộ với quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và luật khác có liên quan.

(2) Quy định về khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, trong đó có đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo cấp chuyên môn kỹ thuật của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023. Luật quy định quyền của người có thẻ bảo hiểm y tế trong việc đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp ban đầu và cấp cơ bản; quy định khái quát nguyên tắc phân bổ thẻ bảo hiểm y tế cho cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và giao Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn cứ theo thẩm quyền ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện. Đồng thời, quy định việc chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện theo yêu cầu chuyên môn và khả năng đáp ứng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, việc chuyển người bệnh về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu để điều trị, quản lý đối với các bệnh mạn tính.

(3) Quy định mức hưởng bảo hiểm y tế khi thực hiện thông cấp khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo hướng không phân biệt địa giới hành chính theo tỉnh, giữ ổn định tỷ lệ mức hưởng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật hiện hành và mở rộng với một số trường hợp. Theo đó, người tham gia bảo hiểm y tế được hưởng 100% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cấp ban đầu trong toàn quốc; 100% mức hưởng khi đi khám bệnh, chữa bệnh nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cấp cơ bản trong toàn quốc; 100% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cấp cơ bản, cấp chuyên sâu mà trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là tuyến huyện. Đặc biệt, trong một số trường hợp bệnh hiểm, bệnh hiểm nghèo... người bệnh được lên thẳng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu. Đồng thời,

Luật đã mở rộng một số phạm vi quyền lợi cho người có thể bảo hiểm y tế, trong đó có điều trị lác, tật khúc xạ của mắt cho người dưới 18 tuổi.

(4) Điều chỉnh tỷ lệ chi cho khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, chi dự phòng và tổ chức hoạt động bảo hiểm y tế từ số tiền đóng bảo hiểm y tế. Luật quy định tăng mức phân bổ từ nguồn thu bảo hiểm y tế để chi cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh lên 92%, giảm số tiền dành cho quỹ dự phòng, tổ chức hoạt động quỹ bảo hiểm y tế xuống 8% trong đó dành tối thiểu 4% số tiền đóng bảo hiểm y tế cho quỹ dự phòng, quy định rõ thời hạn thông báo kết quả giám định chi phí khám bệnh, chữa bệnh để khắc phục vướng mắc về kéo dài thời gian thanh, quyết toán.

(5) Bổ sung cơ chế thanh toán thuốc, thiết bị y tế được điều chuyển giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán chi phí dịch vụ cận lâm sàng được chuyển đến cơ sở khác trong trường hợp thiếu thuốc, thiết bị y tế và quy định cơ chế để quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho các trường hợp này

(6) Bổ sung quy định cụ thể về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm y tế và các biện pháp xử lý đối với các trường hợp này.

(7) Quy định về trách nhiệm của Bộ Y tế trong rà soát và cập nhật thường xuyên phác đồ điều trị để bảo đảm thuận tiện trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế; quy định về đánh giá sự hợp lý của việc cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, chia sẻ dữ liệu trong lĩnh vực bảo hiểm y tế, việc liên thông và sử dụng kết quả cận lâm sàng liên thông giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phù hợp yêu cầu chuyên môn và đưa ra giải pháp tăng cường năng lực khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho y tế cơ sở; ban hành nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục thuốc, thiết bị y tế, dịch vụ y tế thuộc phạm vi chi trả của bảo hiểm y tế để bảo đảm tính quy phạm, minh bạch, công khai.

(8) Bổ sung quy định về cấp thẻ bảo hiểm y tế điện tử, quy định kiểm toán nhà nước kiểm toán Báo cáo quyết toán chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội hằng năm để đồng bộ với Luật Bảo hiểm xã hội.

Với những điểm mới nêu trên tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế sẽ giải quyết được căn cơ những tồn tại, vướng mắc mang tính cấp bách sau 15 năm thực hiện Luật Bảo hiểm y tế, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, bảo đảm an sinh xã hội, quyền, lợi ích của người tham gia bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, góp phần từng bước giảm tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của người tham gia bảo hiểm y tế và tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả quỹ bảo hiểm y tế.

2. Công tác chuẩn bị triển khai thực hiện Luật

- Thực hiện các nội dung Luật giao Chính phủ, Bộ Y tế, các Bộ quy định và quy định chi tiết một số điều của Luật. Ngay sau khi Luật được Quốc hội thông qua, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đang khẩn trương xây dựng 02 dự thảo Nghị định trình Chính phủ, 03 thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và xin phép Thủ tướng Chính phủ cho ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn để có hiệu lực thi hành từ 01/01/2025. Đồng thời, Bộ Y tế tiếp tục xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật trình Chính phủ và xây dựng các Thông tư hướng dẫn các nội dung Luật giao ban hành theo thẩm quyền đối với các nội dung có hiệu lực từ 01/7/2025.

- Bộ Y tế đang xây dựng kế hoạch triển khai thi hành, kế hoạch phổ biến, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn tổ chức thực hiện để Luật được triển khai thống nhất, đồng bộ, khả thi và hiệu quả trên toàn quốc.

3. Kiến nghị, đề xuất

- Đối với Quốc hội: Kính đề nghị Quốc hội quan tâm đầu tư cho y tế cơ sở, tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật Bảo hiểm y tế và đặc biệt là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế mới được Quốc hội thông qua nhằm mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế, thực hiện đúng quy định về giám định, tạm ứng, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, bảo đảm sử dụng quỹ bảo hiểm y tế hiệu quả.

- Đối với Chính phủ: Kính đề nghị Chính phủ quan tâm chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế theo nội dung của Luật giao. Chỉ đạo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quan tâm đầu tư cho hệ thống y tế thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin để chuẩn bị liên thông dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh, bệnh án điện tử tại các cơ sở y tế để tiết kiệm chi phí, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế hiệu quả; chỉ đạo bố trí ngân sách để hỗ trợ mức đóng cho một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở, nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh để tiến tới đạt mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân; đồng thời tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Luật tại địa phương quản lý.

Chính phủ quan tâm đầu tư, chỉ đạo để Bộ Y tế nghiên cứu các giải pháp đổi mới về phương thức chi trả, đa dạng hoá cơ sở cung ứng dịch vụ, nghiên cứu mức đóng phù hợp, đồng thời cho phép tính đủ giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh để có nguồn lực đảm bảo nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Tác động của chính sách, pháp luật về đất đai tại hai (02) Nghị quyết thí điểm của Quốc hội trong việc tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thông qua khơi thông nguồn lực về đất đai”

- UBND tỉnh Khánh Hòa -

1. Đối với Nghị quyết về Cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa

- **Bối cảnh thực tiễn:** Theo Kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra xác định trong thời gian trước đây đã có nhiều dự án trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được triển khai thực hiện không tuân thủ quy định của pháp luật (thực hiện giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án); dẫn đến việc áp dụng không đúng giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thu nộp không đầy đủ vào ngân sách nhà nước các khoản nghĩa vụ tài chính của các dự án.

- **Khuôn khổ pháp lý:** Xuất phát từ những khó khăn, vướng mắc của tỉnh Khánh Hòa nói riêng và của thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng nói chung, trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Kết luận số 77-KL/TW ngày 02/5/2024; Tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về Cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

Tỉnh Khánh Hòa có tổng cộng 11 dự án vi phạm theo Kết luận thanh tra số 250/KL-TTCTP ngày 11/9/2020 của Thanh tra Chính phủ; trong đó: có 05 dự án vi phạm **do giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất** (gồm: Dự án Khu liên hợp dịch vụ Thương mại, khách sạn, căn hộ du lịch và Văn phòng cho thuê Luna tại 18 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Nha Trang; Dự án khách sạn The Horizon Nha Trang; Dự án khu nhà ở cao cấp Hoàng Phú tại thành phố Nha Trang; Dự án Khu phức hợp Thiên Triều tại thành phố Nha Trang; Dự án Cao ốc, văn phòng khách sạn Cattiger tại 12 đường Lê Thánh Tôn, thành phố Nha Trang) và 06 dự án vi phạm **do giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án** (gồm Dự án The Arena của Công ty cổ phần Trần Thái Cam Ranh; Dự án Câu lạc bộ du thuyền và Nghỉ dưỡng Cam Ranh; Dự án Evason Ana Mandara Cam Ranh & Spa; Dự án Khu du lịch Sài Gòn - Cam Ranh; Dự án Khu du lịch sinh thái và Nghỉ dưỡng cao cấp Eurowindow Nha Trang; Dự án Tổ hợp căn hộ cao cấp Mường Thanh Nha Trang tại 60 đường Trần Phú, thành phố Nha Trang).

Thời gian qua, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa, UBND tỉnh Khánh Hòa rất quan tâm và có nhiều chỉ đạo các cơ quan có liên quan khẩn trương khắc phục các vi phạm qua kiểm tra, thanh tra; đã tiến hành định giá lại 04 dự án trong năm 2023 (gồm: *Dự án Khu liên hợp dịch vụ Thương mại, khách sạn, căn hộ du lịch và Văn phòng cho thuê Luna tại 18 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Nha Trang*; *Dự án khách sạn The Horizon Nha Trang*; *Dự án khu nhà ở cao cấp Hoàng Phú tại thành phố Nha Trang*; *Dự án The Arena của Công ty cổ phần Trần Thái Cam Ranh*); nhưng hiện chỉ có 01 dự án (*Dự án The Arena của Công ty cổ phần Trần Thái Cam Ranh*) mà chủ đầu tư thống nhất thực hiện nộp khoản tiền chênh lệch; 03 dự án còn lại (*Dự án Khu liên hợp dịch vụ Thương mại, khách sạn, căn hộ du lịch và Văn phòng cho thuê Luna tại 18 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Nha Trang*; *Dự án khách sạn The Horizon Nha Trang*; *Dự án khu nhà ở cao cấp Hoàng Phú tại thành phố Nha Trang*), các chủ đầu tư vẫn chưa đồng thuận và có nhiều phản ánh, kiến nghị về khoản thu này.

Đối với 07 dự án còn lại, tỉnh Khánh Hòa chưa triển khai công tác xác định lại giá đất theo Kết luận Thanh tra vì một số lý do:

- + Các dự án vi phạm xảy ra đã lâu (các dự án này được giao đất trước ngày 01/7/2013, theo Luật đất đai năm 2003); qua nhiều thời kỳ và chính sách, pháp luật có sự thay đổi; hiện chưa có quy định pháp luật cụ thể để xử lý phù hợp, dứt điểm.

- + Tỉnh gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đơn vị tư vấn xác định giá đất có chất lượng, nhiều đơn vị tư vấn có tâm lý e ngại không muốn tham gia; bên cạnh đó một số đơn vị tư vấn gặp khó khăn trong việc xác định phương pháp đất phù hợp, nhất là phương pháp thặng dư; khó khăn trong việc thu thập thông tin hồ sơ, tài liệu, tính toán để làm cơ sở xác định lại giá đất.

Do đó, việc Quốc hội thông qua Nghị quyết đã cơ bản giải quyết các vướng mắc khó khăn của tỉnh Khánh Hòa khi thực hiện theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, làm cơ sở để tỉnh Khánh Hòa tính lại giá đất thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thu nộp vào ngân sách nhà nước các khoản nghĩa vụ tài chính của các dự án có vi phạm đủ điều kiện tiếp tục thực hiện theo quy định.

Hiện nay, tỉnh Khánh Hòa đã giao cho các cơ quan chuyên môn và địa phương của tỉnh khẩn trương phối hợp nghiên cứu, rà soát các dự án phù hợp với quy định của Nghị quyết để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, triển khai giải quyết theo quy định. Đồng thời, tỉnh Khánh Hòa cũng sẽ phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để trình Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung (gồm nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ và nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

- **Đề xuất, kiến nghị:** Bên cạnh 11 dự án vi phạm theo kết luận của thanh tra đã được tháo gỡ tại Nghị quyết; qua kiểm tra rà soát, tỉnh Khánh Hòa nhận thấy trên địa bàn tỉnh còn có một số dự án có vi phạm tương tự như 11 dự án nêu trên. Vì vậy, để có cơ sở giải quyết các vi phạm của các dự án này; tỉnh Khánh Hòa kính đề nghị Chính phủ xem xét, quy định cụ thể chính sách để tỉnh Khánh Hòa có cơ sở thực hiện, nhằm khơi thông các nguồn lực về đất đai vì mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và đất nước.

2. Đối với Nghị quyết về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất

- **Bối cảnh thực tiễn:** Trong thời gian vừa qua, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có rất ít các dự án đầu tư, kinh doanh Nhà ở thương mại được triển khai (trừ các khu nhà ở thương mại nằm trong các dự án Khu đô thị, Khu dân cư có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở) do nhà đầu tư gặp khó khăn khi thực hiện dự án theo quy định Luật nhà ở năm 2014 (quy định điều kiện sử dụng đất để thực hiện dự án nhà ở thương mại là đang có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác; nhận chuyển quyền sử dụng đất ở).

Hiện nay, theo quy định của Luật Nhà ở năm 2023 không quy định điều kiện về loại đất để thực hiện dự án nhà ở thương mại; đồng thời tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 quy định Nhà nước chỉ thu hồi đất đối với các dự án khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn.

Như vậy, với những quy định của pháp luật nêu trên, việc triển khai dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở thương mại (trừ các dự án khu đô thị hỗn hợp, khu dân cư nông thôn quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất) hiện nay gặp nhiều khó khăn vì thiếu cơ sở pháp lý, điều kiện cho trường hợp nhận quyền sử dụng đất không phải là đất ở hoặc đang có quyền sử dụng đất không phải là đất ở để thực hiện dự án nhà ở thương mại nên đối với các trường hợp này không được chấp thuận chủ trương đầu tư để thực hiện dự án.

- **Khuôn khổ pháp lý:** Tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất. Nghị quyết đã quy định cụ thể các loại đất được nhận chuyển quyền sử dụng đất, các điều kiện thực hiện dự án nhà ở thương mại và tiêu chí lựa chọn dự án thực hiện thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất.

- Diễn biến khi áp dụng:

Theo Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị đã định hướng mục tiêu đến năm 2030, Khánh Hòa là thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở phát huy cao độ tiềm năng và lợi thế về biển, là đô thị thông minh, bền vững, bản sắc và kết nối quốc tế; là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; là một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; là nơi nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

Trên cơ sở định hướng của Bộ Chính trị, tỉnh Khánh Hòa đã xây dựng, điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở trình Khánh Hòa giai đoạn 2021 – 2030 theo Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 19/4/2024, theo đó đặt ra chỉ tiêu phân đầu phát triển tổng diện tích nhà ở toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 70.461.072 m² (tương đương 282.722 căn), trong đó diện tích nhà ở thương mại khoảng 10.589.216 m² (tương đương 124.579 căn).

Hiện nay tỉnh Khánh Hòa đang triển khai nhiều dự án Khu đô thị có chức năng hỗn hợp tại các huyện, thành phố và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh; trong đó các địa phương đang thực hiện các thủ tục thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, do tính chất của các dự án khu đô thị thường có quy mô sử dụng đất với diện tích lớn nhằm đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực; dẫn đến tiến độ của dự án thường kéo dài do quá trình thu hồi đất, giải phóng mặt bằng gặp khó khăn, vướng mắc.

Vì vậy, khi Nghị quyết số 171/2024/QH15 về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất được Quốc hội ban hành và có hiệu lực sẽ tạo ra hành lang pháp lý cho phép tổ chức kinh doanh bất động sản thực hiện được dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đối với các loại đất phù hợp với thực trạng sử dụng đất tại địa phương. Từ đó giải quyết được vấn đề cấp thiết trước mắt về nhà ở cho người dân trong khu vực trong khi các dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn đang trong quá trình triển khai nhưng vẫn đảm bảo cân đối quỹ đất để thực hiện dự án nhà ở thương mại khác, như: dự án khu đô thị, dự án khu dân cư nông thôn theo cơ chế thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

Việc thực hiện Nghị quyết sẽ góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai, tăng thu ngân sách từ thuế, phí liên quan đến đất đai, giảm chi phí bồi thường,

tái định cư và hạn chế khiếu nại, xung đột khi thu hồi đất. Nhà đầu tư có thể tiếp cận đất nhanh chóng, rút ngắn thời gian triển khai dự án, giải quyết vướng mắc trong sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội.

- **Đề xuất, kiến nghị:** Nhằm thực hiện hiệu quả chính sách thí điểm của Quốc hội đối với việc thực hiện nhà ở thương mại thông qua nhận chuyển quyền sử dụng đất, trong thời gian sắp tới, tỉnh Khánh Hòa sẽ giao các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, hướng dẫn, cung cấp thông tin để các tổ chức kinh doanh bất động sản có nhu cầu thực hiện dự án nhà ở thương mại theo đúng quy định của pháp luật.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Tác động của chính sách thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trong công tác quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố trong thời gian tới.

- UBND Thành phố Hà Nội -

1. Tình hình chung:

1.1. Hà Nội là địa phương đông dân thứ hai của cả nước (sau thành phố Hồ Chí Minh) và có mật độ dân số cao thứ hai trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Với mật độ dân số năm 2023 là 2.555,8 người/km², cao gấp 8,4 lần so với mật độ dân số cả nước; trung bình mỗi năm, dân số Thủ đô tăng lên khoảng 200.000 người, tương đương với dân số của một huyện lớn. Với mức độ tăng dân số như vậy đang tạo áp lực rất lớn lên hệ thống cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế, giao thông đô thị, môi trường, văn minh đô thị và đặc biệt là vấn đề nhà ở của Thủ đô.

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân (dự kiến mật độ dân số đến năm 2025 là 3.119 người/km² và đến năm 2030 là 3.557 người/km²), thành phố Hà Nội đã chủ động, tích cực triển khai nhiều chương trình, kế hoạch để kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng các dự án nhà ở thương mại thông qua các hình thức: đấu giá quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với người sử dụng đất đang có quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, nguồn cung bất động sản thời gian qua có xu hướng giảm rõ rệt, chủ yếu tập trung tại các dự án khu đô thị (phải đáp ứng quy mô lớn từ 20ha trở lên); đối với các dự án nhà ở thương mại thì gặp khó khăn trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư, đất đai do vướng mắc quy định của Luật Nhà ở năm 2014 (nay là Luật Nhà ở năm 2023 và Luật Đất đai năm 2024); từ đó dẫn đến nguồn cung nhà ở xã hội giảm do phần lớn quỹ đất nhà ở xã hội nằm trong 20%-25% quỹ đất ở của dự án nhà ở thương mại.

1.2. Nguồn cung bất động sản, nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố (giai đoạn 2015-2024):

a) Giai đoạn từ 2015-2024, trên địa bàn Thành phố có khoảng 395 dự án nhà ở thương mại, 35 dự án nhà ở xã hội, 21 dự án nhà ở tái định cư, 10 dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ đã hoàn thành đầu tư xây dựng; trong đó:

- Số lượng dự án đủ điều kiện đưa vào kinh doanh: Năm 2015: có 22 Dự án; Năm 2016: có 91 Dự án; Năm 2017: có 114 Dự án; Năm 2018: có 69 Dự án;

Năm 2019: có 58 Dự án; Năm 2020: có 47 Dự án; Năm 2021: có 27 Dự án; Năm 2022: có 21 Dự án; Năm 2023: có 21 Dự án; Năm 2024: có 16 Dự án.

- Đối với dự án nhà ở xã hội:

+ Giai đoạn 2015-2020: có 25 dự án đã hoàn thành với 1,254 triệu m² sàn nhà ở xã hội, trong đó: Nhà sinh viên (ký túc xá): 02 dự án với 0,027 triệu m² sàn; Nhà ở phục vụ các đối tượng theo quy định tại Điều 49 của Luật Nhà ở: 23 dự án với khoảng 1.227 triệu m² sàn, 12.659 căn hộ;

+ Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có 69 dự án đã và đang triển khai thực hiện với khoảng 4,17 triệu m² sàn (khoảng gần 73.300 căn hộ); cụ thể: **(i)** Giai đoạn 2021-2024 có 10 dự án và 03 công trình tại 03 dự án đã hoàn thành với khoảng 0,717 triệu m² sàn, khoảng 11.334 căn hộ, trong đó riêng năm 2024 đã hoàn thành khoảng 0,367 triệu m² sàn nhà ở, khoảng 6.134 căn hộ tại 05 dự án hoàn thành toàn bộ, 01 dự án hoàn thành một phần; Năm 2025 dự kiến 9 dự án hoàn thành với khoảng 0,276 triệu m² sàn nhà ở, khoảng 4.866 căn hộ. Như vậy, giai đoạn 2021-2025, Thành phố dự kiến hoàn thành 0,993 triệu m² sàn, khoảng 16.200 căn hộ nhà ở xã hội; **(ii)** Giai đoạn 2026-2030 dự kiến 50 dự án với khoảng 3,218 triệu m² sàn, 57.100 căn hộ.

b) Bên cạnh đó, trên địa bàn Thành phố tồn tại nhiều các dự án nhà ở thương mại gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện quy định của Luật Nhà ở năm 2014 (nay là Luật Nhà ở năm 2023 và Luật Đất đai năm 2024):

- 69 dự án nhà ở thương mại (với tổng diện tích khoảng 119,67ha) do tổ chức kinh tế đang có quyền sử dụng đất khác mà đã được UBND Thành phố cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

- 70 dự án (với tổng diện tích khoảng 457,17ha) mà tổ chức kinh tế đang có quyền sử dụng đất phù hợp quy hoạch là đất ở nhưng chưa có chủ trương đầu tư;

- 201 dự án nhà ở thương mại (với tổng diện tích khoảng 2.758,56ha) đã được UBND Thành phố chấp thuận cho phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

- 143 dự án nhà ở thương mại (với tổng diện tích khoảng 1.064ha) do các tổ chức kinh tế đề xuất thực hiện theo hình thức thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất (chưa được UBND Thành phố chấp thuận).

1.3. Việc sử dụng đất thực hiện các dự án bất động sản UBND thành phố Hà Nội và các ngành các cấp của Thành phố trong những năm qua đã tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất đai; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án liên quan đến thị trường bất động sản, đến nay đã đạt được những kết quả cụ thể như sau:

- Về nhà ở xã hội: 82 dự án với khoảng 6,67 triệu m² sàn nhà ở, trong đó: 25 dự án đã hoàn thành với 1.254.087 m² sàn nhà ở xã hội; 57 dự án đang triển khai với 5.339.346 m² nhà ở xã hội.

- Về nhà ở tái định cư: 40 dự án với tổng diện tích khoảng 1.334.755m² sàn tương ứng 21.422 căn hộ, cụ thể: 19 dự án đã hoàn thành với 371.656m² sàn tương ứng 4.684 căn hộ; 21 dự án đang triển khai, khoảng 963.099m² sàn tương ứng 13.870 căn hộ.

- Về nhà ở thương mại: 348 dự án với tổng diện tích khoảng 21.558.328 m² sàn xây dựng nhà ở tương ứng 179.399 căn hộ. Hiện có 89 dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đang triển khai với tổng diện tích khoảng 34.571.889 m² sàn xây dựng nhà ở tương ứng 164.568 căn hộ.

- Về cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ: Đã có 04 dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và 14 dự án đang triển khai thực hiện bằng nguồn vốn ngoài ngân sách. Thành phố đã giao 19 nhà đầu tư tự bỏ kinh phí lập quy hoạch 30 khu chung cư cũ; Tổ chức 05 đợt kiểm định với 396 nhà chung cư cũ.

- Về nhà ở công vụ: Thành phố đã đầu tư 12 căn nhà bố trí làm nhà ở công vụ với tổng diện tích khoảng 963,08 m² sàn, trong đó có 9 căn chung cư với diện tích sử dụng 652,59 m² và 03 căn nhà đất với diện tích sử dụng 310,49 m².

- Về dự án xây dựng nhà ở sinh viên: Thành phố Hà Nội đã triển khai xây dựng 10 dự án nhà ở sinh viên, gồm: 02 dự án ký túc xá tập trung: khu Pháp Vân - Tứ Hiệp; khu Mỹ Đình và 08 dự án ký túc xá tại các trường đại học: Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy Lợi, Việt Hung, Ngoại thương, Sư phạm Hà Nội, Điện lực và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Nguồn vốn: Trái phiếu Chính phủ.

- Về nhà ở công nhân, nhà ở xã hội cho thuê: Thành phố đã cho vay vốn thông qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố đối với lĩnh vực nhà ở với tổng giá trị 811 tỷ đồng, trong đó đã giải ngân được 515,40 tỷ đồng. Hiện Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố đang tiếp cận, phối hợp với các Ngân hàng thương mại để hợp tác cho vay khoảng 1.000 tỷ đồng từ nguồn vốn điều lệ của Quỹ đối với 08 dự án nhà ở xã hội. Ngoài ra, Thành phố tiếp tục rà soát quỹ đất 20%, 25% trong các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới, đề xuất bố trí thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định. Kinh phí phát triển nhà ở: Thành phố thành lập Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố thực hiện đầu tư trực tiếp và cho vay để đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội, nhà tái định cư.

2. Vướng mắc trong quá trình thực hiện theo quy hoạch:

2.1. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013, Luật Nhà ở năm 2005 cho phép nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng

đất như các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác mà không quy định điều kiện riêng về loại đất.

Tuy nhiên kể từ ngày 01/7/2015 (ngày Luật Nhà ở năm 2014 có hiệu lực thi hành), theo quy định tại Điều 23 Luật Nhà ở năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật Đầu tư năm 2020 và Luật số 03/2022/QH15) thì điều kiện sử dụng đất để thực hiện dự án nhà ở thương mại là đang có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác; nhận chuyển quyền sử dụng đất ở.

Luật Nhà ở năm 2023 không quy định điều kiện về loại đất để thực hiện dự án nhà ở thương mại mà dẫn chiếu sang quy định tại Luật Đất đai. Theo quy định tại Điều 127 của Luật Đất đai năm 2024 việc thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất ở hoặc đang có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác không phải là đất ở.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024, Nhà nước chỉ thu hồi đất đối với các dự án khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn.

Với những quy định của pháp luật nêu trên, việc triển khai dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở thương mại (trừ các dự án khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất) hiện nay gặp nhiều khó khăn vì thiếu cơ sở pháp lý, điều kiện cho trường hợp nhận quyền sử dụng đất không phải là đất ở hoặc đang có quyền sử dụng đất không phải là đất ở để thực hiện dự án nhà ở thương mại nên đối với các trường hợp này không được chấp thuận chủ trương đầu tư để thực hiện dự án.

Từ những vướng mắc trên dẫn đến thị trường bất động sản trong thời gian vừa qua trên địa bàn thành phố Hà Nội gặp nhiều khó khăn, các doanh nghiệp khó đáp ứng các yêu cầu về loại đất và hoàn thiện pháp lý để triển khai đầu tư xây dựng nhà ở thương mại; nhiều dự án vẫn ở tình trạng "án binh bất động" chờ tháo gỡ; UBND Thành phố không có cơ sở để chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, giao đất cho Nhà đầu tư thực hiện dự án. Từ đó, nguồn cung về quỹ nhà trên địa bàn thành phố, đặc biệt là quỹ nhà dành cho người có thu nhập cận thấp hiểm (hoặc giá thành quá cao so với thu nhập bình quân), trong khi tốc độ gia tăng dân số của Thủ đô ngày càng tăng nên nhu cầu về nhà ở là hết sức cấp thiết.

2.2. Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất.

Để tháo gỡ các khó khăn trong việc triển khai dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở thương mại, ngày 30/11/2024 Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 171/2024/QH15 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 171/2024/QH15) về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2025 và được thực hiện trong 05 năm); theo đó:

a) Cho phép thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại đối với 04 trường hợp:

- (1) Dự án của tổ chức kinh doanh bất động sản nhận quyền sử dụng đất;
- (2) Dự án của tổ chức kinh doanh bất động sản đang có quyền sử dụng đất;
- (3) Dự án của tổ chức kinh doanh bất động sản đang có quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất;
- (4) Dự án của tổ chức kinh doanh bất động sản được các tổ chức đang sử dụng đất thành lập để thực hiện dự án nhà ở thương mại trên diện tích của cơ sở sản xuất, kinh doanh phải di dời do ô nhiễm môi trường, cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

b) Cho phép tổ chức được nhận chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một, một số hoặc các loại đất để thực hiện dự án:

- (1) Đất nông nghiệp;
- (2) Đất phi nông nghiệp không phải đất ở;
- (3) Đất ở và đất khác trong cùng thửa đất.

c) Việc thực hiện dự án thí điểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
- (2) Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt;
- (3) Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án nằm trong danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua;
- (4) Có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án thí điểm;
- (5) Tổ chức kinh doanh bất động sản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp sử dụng đất quốc phòng, an ninh đã được đưa ra khỏi đất quốc phòng, đất an ninh thì phải có văn bản chấp thuận của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

d) Việc lựa chọn dự án thí điểm phải đáp ứng các tiêu chí:

(1) Được thực hiện tại khu vực đô thị hoặc khu vực được quy hoạch phát triển đô thị;

(2) Tổng diện tích đất ở trong các dự án thí điểm (bao gồm đất ở hiện hữu và đất dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở) không vượt quá 30% của phần diện tích đất ở tăng thêm trong kỳ quy hoạch (so với hiện trạng sử dụng đất ở) theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 đã được phê duyệt;

(3) Không thuộc các dự án quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai;

(4) Đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, khu đất thực hiện dự án thí điểm phải không thuộc danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất được HĐND cấp tỉnh thông qua theo quy định tại khoản 5 Điều 72 của Luật Đất đai.

3. Tác động của chính sách thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trong công tác quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố trong thời gian tới:

Việc Quốc hội thông qua Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024, là căn cứ, điều kiện pháp lý và thực tiễn để giải quyết ách tắc tại nhiều dự án kinh doanh bất động sản, tăng nguồn cung ra thị trường, làm tác động tích cực đến thị trường bất động sản và phát triển nhà ở trên địa bàn Thành phố trong thời gian tới, cụ thể:

(1) Là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết điểm nghẽn chính về vướng mắc tại các dự án nhà ở thương mại đang ách tắc (dự kiến trên địa bàn Thành phố sẽ tháo gỡ được khoảng 281 dự án với tổng diện tích khoảng 2.189,67ha và khoảng 3,15 triệu m² sàn nhà ở).

(2) Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và định hướng các Quy hoạch phân khu đô thị đã được UBND Thành phố phê duyệt;

(3) Khai thác hiệu quả quỹ đất, chống lãng phí nguồn lực đất đai¹⁵ theo đúng tinh thần chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trung ương và Chính phủ; khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế của Thủ đô;

¹⁵ Như một số dự án đang đề hoang hóa, ảnh hưởng đến môi trường: Khu chức năng đô thị tại số 233, 233B và 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân với diện tích 13,2ha; Khu đô thị sinh thái Đồng Mai tại quận Hà Đông với diện tích 226,07ha; Khu nhà ở Vũ Lâm tại huyện Ba Vì với diện tích 6,63ha; dự án tại 94 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng;...

(4) Hình thành các khu nhà ở theo hướng văn minh, hiện đại, đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực; bảo vệ môi trường, đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy và tạo được sự đồng thuận, hài lòng của nhân dân;

(5) Thúc đẩy thị trường bất động sản theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2030 của UBND Thành phố¹⁶;

(6) Bổ sung phương thức tiếp cận đất đai cho tổ chức kinh doanh bất động sản có nhu cầu;

(7) Góp phần tăng nguồn cung nhà ở nhằm đáp ứng phần nào nhu cầu của thị trường và kỳ vọng hạ giá bất động sản trong thời gian tới trên địa bàn Thành phố. Qua đó giúp đảm bảo an ninh kinh tế trong lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản, đảm bảo an sinh xã hội.

4. Đề xuất, kiến nghị:

Đề Nghị quyết sớm đi vào thực hiện, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 (thực hiện khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Thành phố triển khai các bước tiếp theo nhằm cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Quốc hội trong việc thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố.

Trên đây là báo cáo tham luận của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về tác động của chính sách thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trong công tác quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố trong thời gian tới./.

¹⁶ Đến năm 2025, thành phố phấn đấu phát triển mới 22,5 triệu mét vuông sàn nhà ở riêng lẻ, khoảng 1,25 triệu mét vuông sàn nhà ở xã hội, 19,69 triệu mét vuông sàn nhà ở thương mại;
- Đến năm 2030, phát triển mới khoảng 22,5 triệu mét vuông sàn nhà ở riêng lẻ; 2,5 triệu mét vuông sàn nhà ở xã hội; 15,19 triệu mét vuông sàn nhà ở thương mại.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Một số nội dung trọng tâm của Luật Công chứng và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành

- Bộ Tư pháp -

Ngày 26/11/2024, Quốc hội khoá XV tại Kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật Công chứng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Việc ban hành Luật Công chứng nhằm tiếp tục thể chế đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, góp phần thúc đẩy hoạt động công chứng phát triển, đáp ứng yêu cầu của người dân, doanh nghiệp.

I. Một số nội dung trọng tâm của Luật Công chứng

1. Về mục đích xây dựng Luật

Việc xây dựng Luật Công chứng (sửa đổi) nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới tổ chức và hoạt động công chứng; khắc phục những hạn chế, bất cập về thể chế, tạo cơ sở pháp lý cho bước phát triển mới của hoạt động công chứng theo chủ trương xã hội hóa, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng và tính bền vững của hoạt động công chứng, từng bước phát triển nghề công chứng Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Về quan điểm chỉ đạo

Việc xây dựng Luật Công chứng dựa trên các quan điểm sau đây:

a) Tiếp tục thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu BCH TW khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới.

b) Bảo đảm phân cấp, phân quyền hợp lý; tiếp tục xã hội hóa, giảm tải cho bộ máy nhà nước, tạo cơ chế hoạt động minh bạch; đơn giản thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch trong xã hội, ưu tiên người yếu thế, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đề cao trách nhiệm và vai trò đóng góp của CCV, TCHNCC đối với xã hội.

c) Tiếp tục xác định công chứng không phải là hoạt động kinh doanh đơn thuần mà là một nghề hỗ trợ tư pháp; CCV là người đáp ứng các tiêu chuẩn, điều

kiện chặt chẽ, được Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm và có chức năng xã hội là cung cấp dịch vụ công do Nhà nước ủy nhiệm thực hiện; hoạt động công chứng phải góp phần bảo đảm an toàn pháp lý cho các giao dịch trong xã hội, nhất là giao dịch về bất động sản, phòng ngừa tranh chấp, khiếu kiện, hỗ trợ hoạt động xét xử; tiết kiệm chi phí cho Nhà nước và xã hội, qua đó góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

d) Kế thừa, phát triển những quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay nhằm nâng cao năng lực CCV, TCHNCC, hiệu quả quản lý nhà nước và vai trò, trách nhiệm tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV; nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các nước, thông lệ quốc tế, tạo điều kiện để công chứng nước ta hội nhập quốc tế, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Liên minh công chứng quốc tế.

đ) Bám sát 05 nhóm chính sách trong Đề nghị xây dựng Luật Công chứng (sửa đổi) đã được Chính phủ thông qua để quy phạm hóa tại dự án Luật thành các quy định cụ thể phù hợp với mục tiêu, quan điểm xây dựng dự án Luật.

3. Các quy định mới quan trọng của Luật

Luật Công chứng năm 2024 gồm 08 chương 76 Điều (giảm 02 chương và 05 điều so với Luật Công chứng năm 2014), với các nội dung mới cơ bản sau đây:

3.1. Xác định đúng phạm vi công chứng và thẩm quyền của CCV; quy định về các giao dịch phải công chứng

Để khắc phục những bất cập trong quy định của Luật Công chứng năm 2014 về phạm vi hoạt động công chứng và thẩm quyền của CCV, tạo thuận lợi cho việc ký kết các giao dịch, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công chứng, Luật Công chứng năm 2024 có những điểm mới như sau:

- Luật Công chứng năm 2024 đã khẳng định rõ công chứng là dịch vụ công, Nhà nước ủy nhiệm cho công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng thực hiện.

- Quy định công chứng là việc CCV chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của giao dịch dân sự bằng văn bản (khoản 1 Điều 2). Với quy định này, việc chứng nhận bản dịch không còn thuộc phạm vi công chứng, tuy nhiên CCV vẫn có quyền chứng nhận bản dịch với hình thức chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật về chứng thực. Như vậy, với quy định của Luật Công chứng năm 2024, CCV có thẩm quyền công chứng giao dịch, đồng thời được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch (điểm c khoản 1 Điều 18).

- Bổ sung quy định nhằm xác định rõ việc hành nghề công chứng là việc CCV thực hiện việc công chứng giao dịch (khoản 5 Điều 2). Như vậy, mặc dù CCV được giao thực hiện một số việc chứng thực nhưng nếu CCV không thực hiện việc công chứng giao dịch mà chỉ thực hiện việc chứng thực thì vẫn không được tính là hành nghề công chứng. Đây là căn cứ quan trọng để các cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, xác minh, xem xét xử lý vi phạm trong quá trình hành nghề của CCV.

- Sửa đổi quy định về một số hành vi bị nghiêm cấm, đồng thời bổ sung một số hành vi mới bị nghiêm cấm đối với CCV, TCHNCC, cá nhân, tổ chức có liên quan (Điều 9) nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CCV, góp phần phát triển đội ngũ CCV chất lượng cao và các TCHNCC ổn định, bền vững, tăng cường trách nhiệm, ý thức của cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc công chứng.

- Bổ sung quy định về các giao dịch phải công chứng nhưng không theo hướng liệt kê tên giao dịch mà quy định tiêu chí xác định các giao dịch phải công chứng. Theo đó, giao dịch phải công chứng là giao dịch quan trọng, đòi hỏi mức độ an toàn pháp lý cao và được luật quy định hoặc luật giao Chính phủ quy định phải công chứng (khoản 1 Điều 3), đồng thời Luật giao cho Bộ Tư pháp trách nhiệm rà soát, cập nhật, đăng tải các giao dịch phải công chứng, chứng thực trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp (khoản 2 Điều 3), giúp người dân, doanh nghiệp thuận lợi trong việc xác định các giao dịch phải công chứng, tăng tính minh bạch trong quá trình áp dụng pháp luật.

3.2. Sửa đổi, bổ sung một số quy định về CCV

Để nâng cao chất lượng đầu vào, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp trong hoạt động công chứng, bảo đảm hiệu quả hoạt động và sự phát triển bền vững của đội ngũ CCV, Luật Công chứng năm 2024 có những điểm mới như sau:

- Bỏ quy định về miễn đào tạo nghề công chứng, thay vào đó tất cả các đối tượng muốn bổ nhiệm CCV đều phải tham gia đào tạo nghề công chứng, tuy nhiên có giảm 1/2 thời gian đào tạo nghề công chứng đối với một số đối tượng có trình độ pháp luật cao, có thời gian giữ một số chức danh pháp lý cụ thể (khoản 2, 3 Điều 11).

- Quy định tất cả các đối tượng đều phải tập sự 12 tháng (khoản 1 Điều 12), mà không xác định 02 loại thời gian tập sự (06 tháng và 12 tháng) như Luật Công chứng năm 2014 trước đây; quy định rõ người tập sự hành nghề công chứng phải bảo đảm thời gian tập sự theo ngày, giờ làm việc của TCHNCC nhận tập sự; quy định về thời hạn hiệu lực của chứng nhận đạt kết quả kiểm tra tập sự... nhằm nâng cao tính nghiêm túc, thực chất và hiệu quả của việc tập sự, một khâu rất quan trọng chuẩn bị cho việc bổ nhiệm và hành nghề của CCV ở giai đoạn tiếp theo.

- Bổ sung quy định chỉ được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CCV cho người không quá 70 tuổi và CCV chỉ được hành nghề cho đến khi tròn 70 tuổi (Điều 10, 16, 17). Đồng thời, để có thời gian sắp xếp tổ chức và hoạt động của các Văn phòng công chứng (VPCC) hiện có, bảo đảm tính ổn định của hoạt động công chứng thì Luật có quy định chuyển tiếp, theo đó CCV quá 70 tuổi đang hành nghề công chứng tại thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hành nghề công chứng trong thời hạn tối đa là 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành; CCV từ đủ 68 đến đủ 70 tuổi tại ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được hành nghề công chứng đến khi đủ 72 tuổi (khoản 5 Điều 76).

- Bổ sung thêm các trường hợp không được bổ nhiệm CCV, các trường hợp bị miễn nhiệm CCV và các trường hợp không được bổ nhiệm lại CCV (Điều 14, 16, 17) nhằm bảo đảm những người thực sự xứng đáng mới được đứng trong đội ngũ CCV.

- Bổ sung một số quy định về quyền và nghĩa vụ của CCV nhằm làm rõ quyền và nâng cao trách nhiệm của CCV: Bổ sung quyền chứng thực bản sao, chứng thực chữ ký cá nhân, chứng thực chữ ký người dịch, quyền khai thác, sử dụng thông tin từ các cơ sở dữ liệu theo quy định pháp luật để thực hiện việc công chứng; quy định nghĩa vụ duy trì tư cách hội viên Hội CCV trong suốt quá trình hành nghề công chứng tại địa phương đó; quy định CCV phải bảo đảm giờ làm việc theo ngày, giờ làm việc của TCHNCC mà mình đang hành nghề; quy định CCV có nghĩa vụ từ chối công chứng trong trường hợp giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội (theo Luật Công chứng năm 2014 thì từ chối công chứng là quyền của CCV).

3.3. Sửa đổi, bổ sung quy định về TCHNCC

Nhằm phát triển các TCHNCC đúng định hướng, ổn định, bền vững, phân bố hợp lý, đáp ứng tốt nhu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức, Luật Công chứng năm 2024 có những điểm mới như sau:

- Bổ sung quy định về chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng và đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng. Về thẩm quyền, Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng, trình Chính phủ ban hành chiến lược; Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn việc xây dựng và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đề án (khoản 2, 3 Điều 19). Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển đổi PCC thành VPCC; quy định lộ trình hoàn thành việc chuyển đổi PCC thành VPCC, giải thể PCC tại các địa phương (Điều 22). Đây sẽ là cơ sở quan trọng cho việc xác định lộ trình thành lập, phát triển, phân bố các TCHNCC tại từng địa phương cũng như trong cả nước trong thời gian tới.

- Đối với Phòng công chứng (PCC), để bảo đảm sự tương đồng về điều kiện hoạt động giữa hai loại hình TCHNCC (PCC và VPCC), nâng cao tính ổn định của PCC, Luật quy định PCC cũng phải có từ 02 CCV trở lên, trừ trường hợp các địa bàn cấp huyện được thành lập VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân; PCC phải có trụ sở đáp ứng đủ các điều kiện do Chính phủ quy định; Trưởng PCC phải là CCV đã hành nghề công chứng từ đủ 02 năm trở lên; giao cho Giám đốc Sở Tư pháp bổ nhiệm Trưởng PCC thay vì giao cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh bổ nhiệm như Luật Công chứng năm 2014 để tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ hơn (khoản 2, 3 Điều 20). Ngoài ra, để đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động công chứng, Luật Công chứng năm 2024 quy định Chính phủ quy định lộ trình hoàn thành việc chuyển đổi PCC thành VPCC.

- Kế thừa quy định của Luật Công chứng năm 2014 về việc VPCC được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh, tuy nhiên có điểm mới là cho phép thành lập VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân ở các đơn vị hành chính cấp huyện có mật độ dân số thấp, cơ sở hạ tầng và dịch vụ chưa phát triển và khó khăn trong việc thành lập VPCC theo loại hình công ty hợp danh; Danh mục các đơn vị hành chính cấp huyện được thành lập VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân do Chính phủ quy định, đồng thời Chính phủ có trách nhiệm quy định về việc chuyển đổi loại hình VPCC tại các đơn vị hành chính cấp huyện này (khoản 1 Điều 23).

- Quy định tên của VPCC do các thành viên hợp danh của VPCC theo loại hình công ty hợp danh thỏa thuận hoặc Trưởng VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân quyết định (khoản 4 Điều 23)¹⁷; bổ sung quy định về các trường hợp không được thành lập, tham gia thành lập VPCC để bảo đảm việc thành lập VPCC đúng yêu cầu (khoản 2 Điều 24); bổ sung quy định về việc VPCC chỉ được thay đổi địa chỉ trụ sở trong phạm vi địa bàn cấp huyện nơi đặt trụ sở theo quyết định cho phép thành lập của UBND cấp tỉnh để bảo đảm sự phân bố hợp lý, phát triển ổn định, đáp ứng nhu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức (khoản 1 Điều 26); quy định chặt chẽ về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh và tiếp nhận thành viên hợp danh mới để bảo đảm tính ổn định của các VPCC (Điều 27, 28)...

- Thay quy định về chuyển nhượng VPCC theo loại hình công ty hợp danh theo Luật Công chứng năm 2014 bằng quy định về chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của VPCC (Điều 30) để vừa phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp vừa bảo đảm ổn định hoạt động của VPCC; bổ sung quy định về việc bán VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (Điều

¹⁷ Theo quy định của Luật Công chứng 2014 thì tên gọi của VPCC phải được đặt theo họ tên của một trong số các CCV hợp danh của VPCC

31) vì Luật Công chứng năm 2024 cho phép thành lập loại hình VPCC này ở một số địa bàn nhất định; bổ sung quy định về tạm ngừng hoạt động của VPCC để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng và tổ chức, cá nhân có liên quan (Điều 32); bổ sung một số trường hợp thu hồi quyết định cho phép thành lập và chấm dứt hoạt động của VPCC để đáp ứng yêu cầu quản lý các TCHNCC trong giai đoạn mới (Điều 33, 34)... Đặc biệt, đối với các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên hợp danh, bán VPCC, chấm dứt hoạt động của VPCC thì CCV hợp danh hoặc Trưởng VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân đều chỉ được tiếp tục hợp danh vào VPCC khác hoặc làm Trưởng VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân khác sau thời hạn ít nhất là 02 năm (khoản 6 Điều 27, khoản 5 Điều 30...) nhằm nâng cao trách nhiệm của CCV, khắc phục tình trạng thường xuyên thay đổi CCV hợp danh của các VPCC như trong quá trình triển khai Luật Công chứng năm 2014.

3.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về hành nghề công chứng

Để bảo đảm tốt hơn quyền và trách nhiệm hành nghề của CCV, Luật Công chứng năm 2024 có một số điểm mới sau đây:

- Bổ sung 01 hình thức hành nghề mới là CCV làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại PCC (Điều 37) để tạo thêm cơ hội hành nghề cho CCV, vừa giúp các PCC giải quyết khó khăn trong việc bổ sung CCV cho đơn vị mình trước yêu cầu tinh gọn bộ máy, không phát sinh biên chế cho các đơn vị sự nghiệp công lập

- Cắt giảm thủ tục đăng ký hành nghề cho CCV và quy định Sở Tư pháp cấp Thẻ CCV khi thực hiện thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động hoặc bổ sung CCV của TCHNCC (Điều 38).

- Quy định rõ trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp TCHNCC đã chuyển đổi, chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập và trường hợp TCNCC đã giải thể, chấm dứt hoạt động nhằm cá thể hóa và nâng cao ý thức trách nhiệm cho cả TCNCC, CCV và cá nhân có liên quan (Điều 40).

- Bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV, như thực hiện rà soát, đánh giá hằng năm chất lượng đội ngũ CCV, tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm, hướng dẫn nghiệp vụ cho hội viên... (khoản 3 Điều 41).

3.5. Sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục công chứng giao dịch, cơ sở dữ liệu công chứng, lưu trữ hồ sơ công chứng

Để giải quyết những vướng mắc, bất cập của Luật Công chứng năm 2014 về thủ tục công chứng, Luật Công chứng năm 2024 có những điểm mới sau đây:

- Bổ Phiếu yêu cầu công chứng trong thành phần hồ sơ yêu cầu công chứng để tạo thuận lợi cho người yêu cầu công chứng (khoản 1 Điều 42) đồng thời với việc bổ sung trách nhiệm của TCHNCC và CCV trong việc lập, sử dụng sổ yêu cầu công chứng để có cơ sở xác định việc thực hiện trách nhiệm của CCV, TCHNCC trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình (khoản 1 Điều 45); bổ sung quy định về giấy tờ thay thế giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để tháo gỡ vướng mắc trong thủ tục công chứng (điểm c khoản 1 Điều 42).

- Đối với thủ tục chung về công chứng giao dịch, Luật Công chứng năm 2024 bổ sung một số loại giao dịch về bất động sản mà khi thực hiện công chứng thì không phải theo thẩm quyền địa hạt phù hợp với tính chất của giao dịch (Điều 44); bổ sung quy định cho phép người yêu cầu công chứng được thoả thuận với TCHNCC về thời hạn công chứng trong một số trường hợp cụ thể để vừa bảo đảm quyền của người yêu cầu công chứng vừa không tạo sự cứng nhắc trong thủ tục công chứng (khoản 2 Điều 45); quy định rõ hơn về các trường hợp được công chứng ngoài trụ sở để vừa bảo đảm nguyên tắc công chứng tại trụ sở vừa tạo sự linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tiễn (khoản 2 Điều 46); quy định cụ thể hơn về yêu cầu đối với lời chứng của CCV nhằm làm rõ trách nhiệm của CCV đối với việc công chứng (Điều 48); bổ sung quy định về việc ký văn bản công chứng trước sự chứng kiến của CCV phải được chụp ảnh và lưu trữ trong hồ sơ công chứng (khoản 1 Điều 48); bổ sung quy định về thoả thuận chấm dứt hợp đồng đã công chứng, huỷ bỏ văn bản là hành vi pháp lý đơn phương... phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và thực tiễn hoạt động công chứng (Điều 53).

- Đối với thủ tục công chứng một số giao dịch cụ thể, Luật Công chứng năm 2024 quy định rõ việc công chứng những giao dịch cụ thể trước hết phải tuân thủ thủ tục chung, sau đó mới tính đến các yếu tố đặc thù tương ứng đối với từng loại giao dịch (Điều 53); quy định cụ thể về thủ tục công chứng hợp đồng uỷ quyền trong trường hợp hai bên không thể cùng đến một TCHNCC (Điều 57); quy định thủ tục công chứng văn bản phân chia di sản để thay thế cho cả trường hợp khai nhận di sản và thoả thuận phân chia di sản theo Luật Công chứng năm 2014 (Điều 59)...

- Bổ sung bổ sung 04 điều mới (Điều 62 đến 65) quy định những vấn đề cơ bản nhất về công chứng điện tử nhằm tạo cơ sở pháp lý cho chuyển đổi số hoạt động công chứng. Theo đó, công chứng điện tử là việc công chứng được thực hiện bằng phương tiện điện tử để tạo lập văn bản công chứng điện tử; việc công chứng điện tử phải bảo đảm các nguyên tắc cụ thể; việc cung cấp dịch vụ công chứng điện tử chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện cụ thể. Đồng thời, dự thảo Luật cũng quy định về khái niệm, thời điểm có hiệu lực, giá trị của văn

bản công chứng điện tử và việc chuyển đổi hình thức giữa văn bản công chứng điện tử và văn bản công chứng giấy; quy định 02 quy trình gồm công chứng điện tử trực tiếp và công chứng điện tử trực tuyến.

- Đối với cơ sở dữ liệu công chứng (CSDLCC), với nguyên tắc vừa bảo đảm tính kế thừa kết quả đầu tư xây dựng CSDLCC tại các địa phương trong những năm vừa qua, vừa đáp ứng yêu cầu đồng bộ, kết nối, chia sẻ thông tin để đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động công chứng, Luật Công chứng năm 2024 quy định CSDLCC bao gồm CSDLCC của Bộ Tư pháp và CSDLCC của các địa phương, quy định rõ các thông tin của từng CSDLCC, trách nhiệm xây dựng từng CSDLCC và các yêu cầu đối với từng CSDLCC... (Điều 66).

3.6. Quy định mới về quản lý nhà nước về công chứng và thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng

Một trong những điểm mới đáng chú ý của Luật Công chứng năm 2024 là việc thực hiện chủ trương đổi mới tư duy lập pháp, thể hiện qua việc không quy định trong Luật mà giao Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục¹⁸ tại các điều 11, 14, 15, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 30, 32 của dự thảo Luật trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 8; lược bỏ các quy định về quản lý nhà nước về công chứng và xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

II. Việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành Luật Công chứng

Trên cơ sở các quy định mới của Luật Công chứng, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là UBND cấp tỉnh) cần quan tâm, tích cực thực hiện một số công việc để đảm bảo việc triển khai thi hành Luật hiệu quả, thống nhất, đồng bộ, cụ thể như sau:

1. Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật

Bộ Tư pháp chủ động ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Công chứng, trong đó xác định rõ các nhiệm vụ và lộ trình thực hiện cụ thể triển khai thi hành Luật Công chứng, bảo đảm sau ngày 01/7/2025, Luật Công chứng được thực hiện thống nhất, đồng bộ và hiệu quả, bao gồm các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Tổ chức quán triệt việc thi hành và phổ biến nội dung của Luật Công chứng.

¹⁸ Bao gồm: thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm CCV (Điều 11 và Điều 14), bổ nhiệm lại CCV (Điều 15), đăng báo các thông tin về thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng (PCC) (Điều 18, Điều 19), thành lập VPCC (Điều 21), đăng ký hoạt động của VPCC (Điều 22), thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của VPCC, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của VPCC (Điều 23); việc cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của VPCC; việc đăng báo nội dung đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của VPCC (các điều 24, 25, 30, 32) trong dự thảo Luật trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 8.

- Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động công chứng; xây dựng báo cáo kết quả rà soát và đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật.

- Xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật liên quan để đảm bảo phù hợp với Luật.

- Xây dựng, trình Chính phủ ban hành chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng.

- Xây dựng Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng.

- Rà soát, phát triển đội ngũ công chứng viên tại các địa phương.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng.

- Xây dựng chương trình khung đào tạo nghề công chứng và tài liệu đào tạo nghề công chứng phù hợp với quy định của Luật Công chứng.

- Rà soát, đánh giá hằng năm chất lượng đội ngũ công chứng viên; giám sát công chứng viên tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; tham gia tổ chức đào tạo, tập sự hành nghề công chứng, bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm, hướng dẫn nghiệp vụ cho công chứng viên.

- Rà soát, cập nhật, đăng tải các giao dịch phải công chứng, chứng thực trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

2. Xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động Công chứng

Trên cơ sở các quy định của Luật Công chứng, Bộ Tư pháp đã rà soát các nội dung được giao quy định chi tiết, tổng hợp, báo cáo Chính phủ về việc xây dựng, trình Chính phủ ban hành 01 Nghị định; ban hành theo thẩm quyền 02 Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Công chứng. Thời hạn ban hành các văn bản quy định chi tiết đảm bảo có hiệu lực đồng thời với Luật. Bên cạnh đó, tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Luật Công chứng.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ động rà soát, xác định các nhiệm vụ cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Luật Công chứng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành.

UBND cấp tỉnh chủ động nghiên cứu ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Công chứng phù hợp với tình hình của địa phương; tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ được đề ra.

3. Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng pháp luật về công chứng cho các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan

Để triển khai có hiệu quả, kịp thời và đồng bộ quy định của Luật Công chứng đến các đối tượng áp dụng của Luật, các Bộ, ngành, địa phương chủ động tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Công chứng và các văn bản quy định chi tiết tới các cơ quan, cá nhân, tổ chức có liên quan.

III. Một số nhiệm vụ, giải pháp

Để đảm bảo việc triển khai thi hành đồng bộ, hiệu quả Luật Công chứng, Bộ Tư pháp đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể như sau:

1. Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

a) Tổ chức thực hiện phổ biến, quán triệt các nội dung của Luật Công chứng và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đến các tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý với các hình thức phù hợp với yêu cầu, điều kiện, tình hình thực tiễn, trong đó tập trung vào các quy định mới có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, thủ tục công chứng (công chứng điện tử), cơ sở dữ liệu về công chứng...

b) Tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động công chứng để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Công chứng; nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật chuyên ngành quy định về các loại giao dịch phải công chứng...

c) Rà soát các quy định về giao dịch phải công chứng, chứng thực tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, ngành được ban hành trước ngày Luật Công chứng có hiệu lực thi hành bảo đảm đáp ứng yêu cầu về giao dịch phải công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Công chứng. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật đáp ứng yêu cầu trên thì chậm nhất là ngày 30/5/2025 phải gửi danh mục các văn bản này về Bộ Tư pháp để cập nhật, đăng tải các giao dịch phải công chứng, chứng thực trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật không đáp ứng yêu cầu về giao dịch phải công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Công chứng mà vẫn cần thiết phải duy trì quy định về giao dịch phải công chứng thì bộ, ngành đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định không đáp ứng yêu

cầu về giao dịch phải công chứng theo quy định tại khoản 3 Điều 76 của Luật Công chứng và gửi thông tin về kết quả đề xuất đến Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

d) Tiếp tục quan tâm, chủ động thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thuộc thẩm quyền để nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động công chứng thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

UBND cấp tỉnh quan tâm, chỉ đạo Sở Tư pháp tập trung thực hiện một số công việc cụ thể như sau:

a) Nghiên cứu, báo cáo, tham mưu UBND cấp tỉnh việc tổ chức triển khai thi hành Luật Công chứng; tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ được đề ra.

b) Nghiên cứu, tham mưu UBND cấp tỉnh ban hành Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng phù hợp với chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng; xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp huyện đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức theo quy định của Chính phủ.

c) Nghiên cứu, tham mưu UBND cấp tỉnh trong việc xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương để có thể tích hợp, đồng bộ với cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp theo lộ trình do Chính phủ quy định; ban hành quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương.

d) Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND cấp tỉnh trong việc ban hành giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương, bảo đảm ngân sách địa phương đối với kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động không còn khả năng thanh toán kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng.

đ) Rà soát và cập nhật danh sách công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm vào phần mềm quản lý công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng; chủ động chuẩn bị đội ngũ công chứng viên kế cận.

e) Rà soát, thực hiện công bố thủ tục hành chính về công chứng thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp trên cơ sở bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng do Bộ Tư pháp ban hành theo quy định của Luật Công chứng sau khi

Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng được ban hành; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đảm bảo thực hiện việc đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng được thuận lợi, kịp thời.

g) Tiếp tục quan tâm, chủ động thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thuộc thẩm quyền để triển khai đồng bộ, hiệu quả Luật Công chứng tại địa phương; trong quá trình triển khai có khó khăn, vướng mắc phát sinh thì kịp thời có biện pháp giải quyết hoặc phản ánh, kiến nghị về Bộ Tư pháp, cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn, xử lý.

BÁO CÁO THAM LUẬN

**Một số nội dung trọng tâm của Luật Phòng không nhân dân;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam
và chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành**

- Bộ Quốc phòng -

A. LUẬT PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Vào ngày 27/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khoá XV, Luật Phòng không nhân dân Số 49/2024/QH15 đã được 449/449 Đại biểu = 100% đại biểu Quốc hội có mặt biểu quyết tán thành thông qua, (dưới đây gọi tắt là Luật Phòng không nhân dân năm 2024).

Luật Phòng không nhân dân năm 2024 đã thể chế hoá đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận phòng không nhân dân trên từng hướng, từng khu vực phòng thủ; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố vững chắc trong tình hình mới, trong đó có vai trò quan trọng của lực lượng phòng không nhân dân, nhằm phòng ngừa, xử lý có hiệu quả các tình huống về quốc phòng, an ninh trên không; chủ động bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, nhất là các tình huống trên không; đồng thời, luật hoá các quy định hạn chế quyền con người, quyền công dân đảm bảo tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013; sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; khắc phục những khó khăn, bất cập, hạn chế của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, phát triển, bổ sung các quy định mới bảo đảm tính khả thi, hiệu quả của Luật, một số nội dung trọng tâm của Luật Phòng không nhân dân và nội dung chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành Luật như sau:

I. BỐ CỤC CỦA LUẬT PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Luật Phòng không nhân dân gồm **07 chương, 47 điều** xây dựng trên cơ sở 05 chính sách nổi bật đã được Chính phủ, Quốc hội thông qua, gồm:

Chính sách 1: Xây dựng lực lượng PKND.

Chính sách 2: Huy động, hoạt động lực lượng PKND.

Chính sách 3: Quy định quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ.

Chính sách 4: Quy định các biện pháp về bảo đảm an toàn phòng không.

Chính sách 5: Nguồn lực, chính sách đối với PKND.

Trên cơ sở các chính sách trên, Luật được xây dựng có bố cục như sau:

1. Chương I. Quy định chung, gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8): Quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ, nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng không nhân dân; chính sách của Nhà nước về phòng không nhân dân; nhiệm vụ phòng không nhân dân; trọng điểm phòng không nhân dân; hành vi bị nghiêm cấm; trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

2. Chương II. Lực lượng phòng không nhân dân, gồm 03 mục, 09 điều (từ Điều 9 đến Điều 17)

- Mục 1. Chỉ đạo, chỉ huy phòng không nhân dân: Quy định về cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân; hoạt động chỉ đạo phòng không nhân dân; hệ thống chỉ huy phòng không nhân dân.

- Mục 2. Lực lượng phòng không nhân dân: Quy định về lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân.

- Mục 3. Huy động lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi: Quy định về thời hạn huy động lực lượng rộng rãi; độ tuổi huy động lực lượng rộng rãi; quản lý lực lượng rộng rãi; thẩm quyền, trình tự huy động lực lượng rộng rãi.

3. Chương III. Hoạt động phòng không nhân dân, gồm 09 điều (từ Điều 18 đến Điều 26): Quy định về nội dung hoạt động phòng không nhân dân; xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân; xây dựng thế trận phòng không nhân dân; tuyên truyền, giáo dục về phòng không nhân dân; bồi dưỡng, tập huấn về phòng không nhân dân; huấn luyện phòng không nhân dân; diễn tập phòng không nhân dân; công trình phòng không nhân dân; hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân.

4. Chương IV. Quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và bảo đảm an toàn phòng không, gồm 02 mục, 13 điều (từ Điều 27 đến Điều 39)

- Mục 1. Quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác: Quy định về nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; cấp phép bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; phân loại, điều kiện khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; giấy phép điều khiển bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; chế

áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; dự báo, thông báo, hiệp đồng, quản lý điều hành và giám sát hoạt động bay.

- Mục 2. Bảo đảm an toàn phòng không: Quy định về công tác bảo đảm an toàn phòng không; quản lý, bảo vệ trận địa phòng không; quản lý chương ngại vật phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không.

5. Chương V. Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, gồm 03 điều (từ Điều 40 đến Điều 42): Quy định về quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đối với phòng không nhân dân; quyền, nghĩa vụ của cá nhân đối với phòng không nhân dân; quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

6. Chương VI. Nguồn lực, chế độ, chính sách cho phòng không nhân dân, gồm 03 điều (từ Điều 43 đến Điều 45): Quy định về nguồn lực cho hoạt động phòng không nhân dân; chế độ chính sách đối với người được huy động, tham gia hoạt động phòng không nhân dân; bảo đảm trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

7. Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (từ Điều 46 và Điều 47): Quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 45/2013/QH13, Luật số 61/2014/QH13, Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 18/2023/QH15; hiệu lực thi hành.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

1. Về mối quan hệ giữa phòng không quốc gia, phòng không lục quân, phòng không nhân dân

Quản lý, bảo vệ vùng trời là một nội dung lớn, do nhiều lực lượng phối hợp thực hiện, ở các độ cao khác nhau, từ xa đến gần, trong đó nòng cốt là lực lượng phòng không quốc gia, lực lượng phòng không lục quân và sự tham gia của lực lượng PKND. Các lực lượng này được tổ chức, biên chế và bố trí khác nhau trong thể trận quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân. Lực lượng phòng không quốc gia, phòng không lục quân và PKND trong tổng thể mối quan hệ phối hợp cùng thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ vùng trời, tạo nên thể trận phòng không nhân dân liên hoàn, rộng khắp, từ xa đến gần, nhiều tầng, nhiều hướng, bảo vệ vùng trời Tổ quốc không bị bất ngờ trong mọi tình huống. Lực lượng phòng không quốc gia là nòng cốt trong thể trận phòng không cả nước, PKLQ là nòng cốt trong tác chiến bảo vệ đội hình chiến đấu của binh chủng hợp thành, PKND là nòng cốt đánh địch rộng khắp trong khu vực phòng thủ ở địa

phương, đặc biệt lực lượng PKND còn đóng vai trò nòng cốt trong phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả thiệt hại khi bị địch tiến công. Các lực lượng trên đều có nhiệm vụ phân định rõ ràng, không làm chòng chéo chức năng, nhiệm vụ của nhau.

2. Về nhiệm vụ Phòng không nhân dân

Luật quy định lực lượng PKND tham gia quản lý, bảo vệ vùng trời ở độ cao dưới 5000m là dựa trên cơ sở nhiệm vụ, vũ khí, trang bị được biên chế, khả năng tác chiến của lực lượng PKND và quan hệ phối hợp với các lực lượng khác trong sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phòng, chống địch tiến công đường không. Cụ thể: lực lượng phòng không quốc gia được trang bị vũ khí, khí tài hiện đại có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ vững chắc vùng trời Tổ quốc Việt Nam ở độ cao dưới và trên 5000m, vì vậy, phạm vi quản lý trên 5.000m do lực lượng phòng không quốc gia đảm nhiệm. Hiện nay, lực lượng PKND đã được trang bị vũ khí có tầm bắn trên 5.000m, được trang bị các phương tiện trinh sát phòng không đủ khả năng quan sát, phát hiện được mục tiêu ở độ cao trên 5000m; vì vậy, lực lượng PKND đủ khả năng tham gia quản lý, bảo vệ vùng trời ở độ cao dưới 5000m. Đồng thời, qua nghiên cứu phương thức tác chiến của không quân địch chủ yếu là hoạt động ở độ cao thấp và cực thấp (ở độ cao dưới 5000m địch mới sử dụng được nhiều loại vũ khí, chỉ ở độ cao thấp máy bay địch mới hạn chế được khả năng phát hiện của radar và chỉ ở độ cao thấp xác suất tiêu diệt mục tiêu cao hơn, chính xác hơn). Do đó, quy định lực lượng PKND tham gia quản lý, bảo vệ vùng trời ở độ cao dưới 5000m là phù hợp.

3. Về trọng điểm phòng không nhân dân

Việc xác định trọng điểm PKND cấp tỉnh, cấp huyện là trên cơ sở các vị trí mục tiêu trọng yếu cần phải bảo vệ hoặc hướng chủ yếu địch đổ bộ đường không hoặc tiến công đường bộ. Nếu xác định tiêu chí cụ thể trong Luật sẽ ảnh hưởng đến yếu tố bí mật của quyết tâm tác chiến phòng thủ. Việc xác định trọng điểm PKND cấp tỉnh, cấp huyện nhằm mục đích xác định phương án bố trí lực lượng, trận địa phòng không, xác định trách nhiệm của từng cấp trong thực hiện nhiệm vụ PKND để quản lý, bảo vệ các khu vực trọng yếu về quốc phòng, an ninh, bảo đảm sẵn sàng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tác chiến phòng không khi có tình huống xảy ra.

Thực hiện Nghị định số 74/2015/NĐ-CP, nội dung quyết định trọng điểm PKND đã được Chính phủ giao Bộ Quốc phòng; để thực hiện nội dung trên Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư số 110/2016/TT-BQP quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trọng điểm PKND, quá trình triển khai thực hiện không có vướng mắc. Vì vậy, Luật chỉ quy định về nguyên tắc và giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể trọng điểm PKND.

4. Về tổ chức lực lượng phòng không nhân dân trong các doanh nghiệp

Thực tế hiện nay, một số cơ quan, tổ chức doanh nghiệp có tổ chức lực lượng tự vệ đã tổ chức lực lượng tự vệ phòng không, có sự trang bị, quản lý, hướng dẫn về PKND của cơ quan quân sự địa phương. Quy định về tổ chức lực lượng PKND trong các doanh nghiệp tại Luật chỉ nhằm bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho lực lượng tự vệ, không làm phát sinh chi phí tuân thủ; đồng thời việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện lực lượng này gắn liền với việc huấn luyện tự vệ của doanh nghiệp.

Luật quy định chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nào có tổ chức lực lượng tự vệ của doanh nghiệp thì tổ chức lực lượng phòng không nhân dân ở đó. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà có tổ chức lực lượng tự vệ thì vẫn tổ chức lực lượng PKND do lực lượng tự vệ của doanh nghiệp đó kiêm nhiệm thực hiện. Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhỏ, với số lượng nhân lực ít, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định phù hợp về quy mô tổ chức lực lượng PKND huy động theo hướng không làm ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức.

5. Sự cần thiết quy định quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong Luật PKND

Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác ngày càng được sử dụng rộng rãi như một lực lượng tác chiến mới mang lại hiệu quả chiến đấu cao. Được sử dụng ngay từ đầu và trong suốt cuộc chiến tranh, làm thay đổi phương thức tác chiến truyền thống; thậm chí, bằng tác chiến đường không, có thể nhanh chóng kết thúc cuộc chiến. Đối với nước ta trong những năm qua, việc khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác vào các lĩnh vực đời sống xã hội tương đối phổ biến, đa dạng, hiệu quả, mang lại nhiều lợi ích kinh tế cao. Tuy nhiên, tình trạng sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác vi phạm pháp luật ngày càng gia tăng, các vụ việc vi phạm của phương tiện bay khác ngày càng diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ đe dọa đến quốc phòng, an ninh, uy hiếp đến an toàn hàng không. Vì vậy, việc quy định nội dung quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong Luật PKND nhằm:

- Khắc phục những bất cập trong các văn bản pháp luật hiện hành về việc chưa quy định đến việc quản lý xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác (Luật Đầu tư, Luật Quản lý ngoại thương), các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung trên đang quy định chưa được thống nhất. Do đó quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc khi doanh nghiệp nhập khẩu khai báo hàng hoá là Flycam; vì vậy, việc quy định nội dung quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tại Luật PKND nhằm thống nhất các quy định liên quan trong công tác quản lý là cần thiết.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân trên mặt trận đối không; nhằm tạo lập thế trận phòng không nhiều tầng, tầm hỏa lực; trong đó PKND là một trong các lực lượng tham gia quản lý bảo vệ vùng trời ở độ cao thấp (qua nghiên cứu hiện nay các phương tiện bay không người lái hoạt động ở độ cao thấp là khá phổ biến), do đó lực lượng PKND là lực lượng có đủ khả năng phát hiện, xử lý hoạt động bay này; đồng thời, việc xây dựng lực lượng PKND rộng rãi từ thôn, xã trở lên sẽ là lực lượng chủ yếu trong tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác ngay từ mặt đất, khi chưa bay.

6. Đối với quy định phân cấp thẩm quyền cấp phép bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

Việc phân cấp thẩm quyền cấp phép bay cho các đơn vị trong Bộ Quốc phòng là cần thiết nhằm đảm bảo cân bằng, hài hòa giữa mục tiêu bảo vệ an toàn phòng không và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc đề xuất tăng cường phân cấp (*phân loại tính chất của từng hoạt động bay sẽ quy định thẩm quyền của cấp Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Tư lệnh quân khu hoặc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh trong việc cấp phép bay*), giảm bớt các thủ tục (*có những trường hợp được rút gọn thời gian cấp phép bay hoặc được ưu tiên trong cấp phép bay*), tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng có liên quan trong tổ chức hoạt động bay. Nội dung này đề xuất Luật giao Chính phủ quy định chi tiết để đảm bảo tính linh hoạt và phù hợp, sát với thực tiễn. Bộ Quốc phòng dự kiến phân cấp thẩm quyền cấp phép bay như sau: (i) Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu cấp phép bay cho hoạt động bay trong vùng trời, vùng thông báo bay của Việt Nam. (ii) Bộ Tư lệnh Quân khu cấp phép bay cho hoạt động bay có độ cao nhỏ hơn 120 mét so với địa hình thuộc địa bàn của quân khu; hoạt động bay có độ cao nhỏ hơn 50 mét trong phạm vi từ 02 tỉnh trở lên thuộc địa bàn của quân khu. (iii) Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội cấp phép bay cho hoạt động bay có độ cao nhỏ hơn 120 mét so với địa hình, trong phạm vi địa giới hành chính Thành phố Hà Nội. (iv) Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh cấp phép bay cho hoạt động bay có độ cao nhỏ hơn 50 mét so với địa hình, trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh (*không bao gồm khu vực cấm bay, hạn chế bay tại cảng hàng không, sân bay*).

Quy định như trên sẽ bảo đảm cho tổ chức, cá nhân khi tổ chức hoạt động bay sẽ thực hiện được nhanh chóng, phù hợp với từng loại hình khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, không mất thời gian chờ đợi giấy phép bay; đồng thời nâng cao chất lượng công tác quản lý hoạt động bay của địa phương khi trực tiếp cấp phép bay.

7. Đối với các trường hợp được xem xét, miễn trừ cấp phép bay

Nhằm bảo đảm vừa luật hoá các quy định về “những trường hợp được miễn trừ cấp phép bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác”; đồng thời bảo đảm tính linh hoạt, chủ động, chặt chẽ, sát thực tiễn khi giao Chính phủ quy định chi tiết; giảm thủ tục hành chính, giảm bớt thời gian xin cấp giấy phép bay, tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng phương tiện bay không người lái vào các hoạt động vui chơi giải trí. Qua nghiên cứu tài liệu các nước, phương tiện bay có trọng lượng rỗng dưới 0,25 kg là phương tiện bay siêu nhỏ, độ cao bay thực tối đa không quá 50 mét, tốc độ bay ở mức tối đa không quá 40 km/h điều khiển bằng thiết bị phát sóng vô tuyến công suất nhỏ và phương pháp điều khiển bằng trực quan. Trong trường hợp khẩn cấp để bảo vệ tính mạng, tài sản của tổ chức, cá nhân thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng phải thông báo đến cơ quan quản lý hoạt động bay trước khi bay.

III. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Luật Phòng không nhân dân có hiệu lực từ ngày 01/7/2025; hiện nay Bộ Quốc phòng đang chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng không nhân dân, làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nội dung gồm:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn chuyên sâu nội dung mới về Luật Phòng không nhân dân.

2. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến phòng không nhân dân để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với Luật Phòng không nhân dân.

3. Xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, dự kiến gồm:

a) Về nghị định của Chính phủ, gồm 02 Nghị định, cụ thể:

- Nghị định quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp; phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không của trận địa phòng không; chế độ chính sách đối với người được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân.

- Nghị định quy định về quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

b) Về thông tư của Bộ trưởng, gồm 05 Thông tư (Bộ Quốc phòng soạn thảo 04 Thông tư, Bộ Công an soạn thảo 01 Thông tư)

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về trọng điểm phòng không nhân dân; thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy Phòng không nhân dân các cấp; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân; bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không; danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng (có bao gồm nội dung về cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu quy định tại khoản 2 Điều 27).

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng không nhân dân.

4. Về chuẩn bị nguồn lực triển khai thi hành Luật Phòng không nhân dân

- Bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ, nhân viên có chuyên môn sâu, giàu kinh nghiệm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ ngành, lĩnh vực quản lý; ưu tiên, bảo đảm đầy đủ cơ sở, vật chất điều kiện làm việc để khuyến khích, động viên đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác xây dựng pháp luật.

- Bảo đảm kinh phí để xây dựng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; kinh phí tổ chức triển khai Luật; kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến Luật; kinh phí theo dõi thi hành Luật; kinh phí đầu tư xây dựng các công trình, bảo đảm trang bị cho phòng không nhân dân; kinh phí hỗ trợ chế độ, chính sách cho người được huy động tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; kinh phí thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư về phòng không nhân dân; kinh phí thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thi hành Luật; kinh phí sơ kết, tổng kết việc thực hiện Luật.

- Đối với nhiệm vụ triển khai trong năm 2025, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương lập bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, báo cáo Nhà nước bảo đảm để triển khai thực hiện.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan bố trí kinh phí thường xuyên theo pháp luật về ngân sách nhà nước bảo đảm triển khai thực hiện.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có

thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

- Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách được giao hàng năm theo phân cấp ngân sách và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Theo dõi, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật Phòng không nhân dân.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Để triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả dự án Luật Phòng không nhân dân trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; Bộ Quốc phòng đề nghị Bộ Tư pháp và các bộ, ngành:

1. Bộ Tư pháp thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu nghiệp vụ, kỹ năng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, kỹ năng đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính trong lập đề nghị, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ để các dự án luật của Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo, báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội trong thời gian tới trên các lĩnh vực, nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật quân sự, quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

3. Đề nghị các Bộ, ngành được cơ quan chủ trì xây dựng văn bản quy phạm pháp luật gửi xin ý kiến tham gia đóng góp hoặc trình văn bản, kịp thời chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ, đẩy nhanh tiến độ soạn thảo trình Chính phủ ban hành theo thẩm quyền đúng thời hạn quy định.

B. LUẬT SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Ngày 28/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân (QĐND) Việt Nam số 52/2024/QH15; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2024. Dưới đây là một số nội dung trọng tâm của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành Luật.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam năm 1999 được Quốc hội khóa X thông qua tại Kỳ họp thứ 6 ngày 21/12/1999, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2000; qua 02 lần tổng kết (năm 2007 và 2013), Bộ Quốc phòng (BQP) đã báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung vào năm 2008 và năm 2014. Quá trình thực

hiện, Luật Sĩ quan đã tạo cơ sở pháp lý để xây dựng đội ngũ sĩ quan QĐND Việt Nam vững mạnh, làm nòng cốt xây dựng Quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ đội quân chiến đấu, đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất. Tuy nhiên, trước tình hình thực tiễn, Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam năm 1999, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2008 và năm 2014 (sau đây viết gọn là Luật trước đây) đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập; đồng thời, những năm qua Đảng, Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách pháp luật về xây dựng QĐND Việt Nam, trong đó có xây dựng đội ngũ sĩ quan. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung Luật Sĩ quan lần này là yêu cầu cấp thiết, nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý để xây dựng đội ngũ sĩ quan đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

1. Cơ sở chính trị

Quân đội nhân dân Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập và lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt. Để xây dựng đội ngũ sĩ quan QĐND Việt Nam vững mạnh đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh, hiện đại, sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao; những năm qua, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận có nội dung liên quan đến xây dựng đội ngũ sĩ quan QĐND cần được tiếp tục thể chế hóa, như: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược quốc phòng Việt Nam; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 17/01/2022 của Bộ Chính trị về tổ chức QĐND Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và những năm tiếp theo; Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Kết luận số 86-KL/TW ngày 24/01/2014 của Bộ Chính trị về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở...

Trong đó, Nghị quyết số 05-NQ/TW của Bộ Chính trị giao: “Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo phối hợp với các cơ quan tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến công tác quốc phòng, quân sự; sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật có liên quan đến cơ cấu, chức vụ, trần quân hàm của sĩ quan cấp tướng”. Kết luận của Bộ Chính trị tại Văn bản số 10809-CV/VPTW ngày

06/8/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng, trong đó Bộ Chính trị đồng ý chủ trương trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV theo quy trình một kỳ họp và theo trình tự, thủ tục rút gọn và một số cơ chế, chính sách đặc biệt đối với sĩ quan QĐND Việt Nam.

2. Cơ sở pháp lý

Từ khi Luật Sĩ quan năm 1999 được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2008 và năm 2014 có hiệu lực thi hành đến nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, như: Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015, Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Nhà ở năm 2023, Luật Đất đai và Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024..., nên cần phải sửa đổi, bổ sung Luật Sĩ quan để bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của Quân đội “là ngành lao động đặc biệt”.

3. Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, Luật Sĩ quan trước đây (Điều 11) chỉ quy định 11 chức vụ cơ bản của sĩ quan là cấp trưởng, không quy định chức vụ cơ bản là cấp phó, nên chưa cụ thể hóa các chức danh, chức vụ theo Kết luận số 35-KL/TW của Bộ Chính trị; chưa quy định đầy đủ các chức danh, chức vụ có thẩm quyền chỉ huy, quản lý trong Quân đội nên chưa khẳng định được vị trí, vai trò, chức trách, nhiệm vụ của chức vụ có thẩm quyền và phân định quyền hạn cấp trên, cấp dưới trong chỉ huy, ra mệnh lệnh, chấp hành điều lệnh, điều lệ, kỷ luật Quân đội. Mặt khác, cũng không quy định chức vụ, chức danh tương đương đối với cấp phó nên việc xác định chức vụ, chức danh tương đương đối với cấp phó và sĩ quan không giữ chức vụ chỉ huy, quản lý gặp khó khăn; chưa đồng bộ với cơ cấu tổ chức của BQP tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ.

Thứ hai, Điều 13 Luật Sĩ quan trước đây quy định hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất của sĩ quan (cấp úy 46; Thiếu tá 48; Trung tá 51; Thượng tá 54; Đại tá nam 57, nữ 55 và cấp tướng nam 60, nữ 55) chưa tận dụng được nguồn nhân lực có bản lĩnh, năng lực, kinh nghiệm, sức khỏe; chưa bảo đảm chế độ, chính sách cho một bộ phận sĩ quan khi nghỉ hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

Thứ ba, khoản 1 Điều 15 Luật Sĩ quan trước đây quy định cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan, trong đó có sĩ quan cấp tướng; tuy nhiên, một số đơn vị đã có sự điều chỉnh, phát triển về quy mô tổ chức, biên chế, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và được điều chỉnh chức danh, chức vụ nhưng chưa được quy định cụ thể trong Luật; do đó, cần phải rà soát, bổ sung, điều chỉnh, bảo đảm cân đối giữa các cơ quan, đơn vị trong toàn quân, thể hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của Quân đội là đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân lao động sản xuất.

Khoản 4 Điều 15 quy định cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan là cấp tướng của đơn vị thành lập mới do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định; tuy nhiên, thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quân ủy Trung ương, BQP đã lãnh đạo, điều chỉnh tổ chức Quân đội, một số đơn vị không thay đổi về tên gọi nhưng có sự điều chỉnh, phát triển về quy mô tổ chức, biên chế và bổ sung chức năng, nhiệm vụ đã gặp vướng mắc trong đề nghị cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan là cấp tướng, do chưa có sự thống nhất cách hiểu để các đơn vị này được xem là “*đơn vị thành lập mới*”, nên không thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 4 nêu trên.

Thứ tư, một số nội dung Luật Sĩ quan trước đây chưa giao cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết như tiêu chí, tiêu chuẩn được xét thăng quân hàm vượt bậc và thăng quân hàm, nâng lương sĩ quan trước thời hạn, phong quân hàm sĩ quan dự bị; một số chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội, nhà ở, đất ở, chăm sóc sức khỏe, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương... quy định chưa cụ thể nên hiệu quả triển khai thực hiện Luật chưa cao.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT HƯỚNG TỚI

1. Tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về xây dựng đội ngũ sĩ quan. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; bảo đảm bí mật cơ cấu tổ chức của Quân đội và tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế công tác cán bộ của Đảng và Quân đội.

2. Bảo đảm QĐND Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, thống lĩnh của Chủ tịch nước, quản lý của Chính phủ, điều hành của Thủ tướng Chính phủ và chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng BQP, *phù hợp với thực tiễn xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh, hiện đại.*

3. Bảo đảm tính kế thừa, phát triển những quy định của *Luật Sĩ quan*; giữ được chất lượng, vị thế, uy tín của đội ngũ sĩ quan QĐND Việt Nam; không quy định những vấn đề cụ thể về tổ chức bộ máy và quân hàm cấp Trung tướng trở xuống để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với tính chất nhiệm vụ của Quân đội; cân đối giữa các cơ quan, đơn vị trong toàn quân; góp phần thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của Quân đội là đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân lao động sản xuất.

4. Giữ vững sự ổn định, tăng cường sức mạnh tổng hợp, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; phối hợp với Công an nhân dân (CAND) giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

III. BỐ CỤC

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam năm 2024 (sau đây viết gọn là Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024) có bố cục gồm 03 điều:

1. Điều 1. Sửa đổi, bổ sung 14 điều của Luật trước đây, gồm: Sửa đổi, bổ sung quy định chức vụ cơ bản và chức vụ, chức danh tương đương của sĩ quan (Điều 11); tuổi phục vụ của sĩ quan tại ngũ (Điều 13); cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ của sĩ quan là cấp tướng, cấp tá, cấp úy (Điều 15); sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến tuổi của sĩ quan tại ngũ xét thăng quân hàm từ cấp bậc Đại tá lên Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân, thẩm quyền quy định tiêu chí, tiêu chuẩn xét thăng quân hàm sĩ quan vượt bậc (Điều 17); thẩm quyền, tiêu chí, tiêu chuẩn thăng quân hàm và nâng lương trước thời hạn (Điều 18); quyền lợi của sĩ quan biệt phái (Điều 29); sĩ quan được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ (Điều 32); chăm sóc sức khỏe đối với sĩ quan và thân nhân sĩ quan tại ngũ (Điều 33); điều kiện nghỉ hưu đối với đối tượng hết tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất (Điều 36); chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ (Điều 37); tuổi phục vụ của sĩ quan dự bị (Điều 38); phong quân hàm sĩ quan dự bị (Điều 41); trách nhiệm của Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài và trách nhiệm của BQP, chính quyền địa phương trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở xã hội cho Quân đội (Điều 46, Điều 47). Đồng thời, sửa về kỹ thuật tại các Điều: 12, 25, 31, 40 và Điều 43 (05 điều).

2. Điều 2. Sửa đổi, bổ sung 02 điều (Điều 25 và Điều 29) của Luật CAND số 37/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2023/QH15, Luật số 30/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15 (*không thuộc phạm vi nêu tại chuyên đề này*).

3. Điều 3. Hiệu lực thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SĨ QUAN SỬA ĐỔI NĂM 2024

1. Khoản 1 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 11 Luật Sĩ quan) về chức vụ cơ bản và chức vụ, chức danh tương đương của sĩ quan

Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 điều chỉnh tăng từ 11 lên 17 chức vụ cơ bản của sĩ quan; bổ sung các cấp phó: Thứ trưởng BQP, Phó Tổng Tham mưu trưởng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị và các chức vụ là cấp phó của cấp trưởng đến Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó Đại đội.

Việc điều chỉnh như trên đề phù hợp Kết luận số 35-KL/TW và ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị (Công văn số 7512-CV/VPTW ngày 07/8/2023 của Văn

phòng Trung ương Đảng) về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo, chỉ huy trong CAND và QĐND¹⁹; Quân ủy Trung ương xây dựng Đề án về Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý trong QĐND Việt Nam (Đề án số 573-ĐA/QUTW ngày 16/10/2023), trong đó quy định 17 nhóm chức vụ cơ bản, chia thành 27 bậc. Luật Sĩ quan trước đây quy định có 11 chức vụ cơ bản trong khi cơ cấu tổ chức, biên chế trong Quân đội có nhiều thành phần, lực lượng (có 6.277 chức vụ, 12.310 chức danh) dẫn đến khi xây dựng các văn bản triển khai thực hiện không cụ thể hóa các chức vụ chức danh cho phù hợp với thực tiễn Quân đội. Mặt khác, do Luật không quy định cấp phó nên việc quy định phụ cấp chức vụ gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, việc bổ sung chức vụ cấp phó, điều chỉnh tăng từ 11 lên 17 chức vụ cơ bản của sĩ quan để làm cơ sở quy định các chức vụ, chức danh tương đương, phân định rõ cấp trên, cấp dưới và thực hiện chính sách cho sĩ quan là phù hợp, đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội trong giai đoạn mới.

2. Khoản 2 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 13 Luật Sĩ quan) về tuổi phục vụ tại ngũ của sĩ quan

Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 tăng hạn tuổi cao nhất của sĩ quan phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm như sau: Cấp úy từ 46 lên 50 tuổi, Thiếu tá từ 48 lên 52 tuổi, Trung tá từ 51 lên 54 tuổi, Thượng tá từ 54 lên 56 tuổi, Đại tá nam từ 57 lên 58 tuổi, nữ từ 55 lên 58 tuổi; cấp tướng nam 60 giữ nguyên, nữ từ 55 lên 60 tuổi.

Việc tăng hạn tuổi cao nhất của sĩ quan phục vụ tại ngũ để giữ gìn đội ngũ sĩ quan được đào tạo cơ bản, có bản lĩnh, trình độ, kinh nghiệm, sức khỏe và có thời gian phục vụ Quân đội dài hơn, giảm áp lực đào tạo cán bộ; phù hợp tính chất, nhiệm vụ của sĩ quan phải thường xuyên trực tiếp chỉ huy, quản lý, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu trong điều kiện khó khăn, gian khổ, đóng quân làm nhiệm vụ ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển đảo... Đồng thời, bảo đảm cho sĩ quan cấp Trung tá trở xuống khi nghỉ hưu có đủ số năm tham gia bảo hiểm xã hội để được hưởng lương hưu mức tối đa 75%, thể hiện chính sách ưu việt, làm cơ sở để thu hút, gìn giữ nguồn nhân lực phục vụ Quân đội. Mặt khác, việc tăng hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất của sĩ quan còn bảo đảm kịp thời phục vụ công tác nhân sự cán bộ cho Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

¹⁹ Khoản 3 Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị yêu cầu Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương xây dựng Đề án danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý, chỉ huy trong QĐND và CAND bảo đảm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của Quân đội, Công an; đồng bộ, thống nhất với các chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương trong hệ thống chính trị; Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định. Tại Công văn số 7512-CV/VPTW ngày 07/8/2023 của Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Chính trị giao Đảng ủy Công an Trung ương, Quân ủy Trung ương phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương rà soát, hoàn thiện hệ thống chức danh, chức vụ lãnh đạo, chỉ huy trong từng lực lượng và phê duyệt theo thẩm quyền để triển khai thực hiện, bảo đảm chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với pháp luật, các qui định, kết luận của Bộ Chính trị về chức danh, chức vụ trong hệ thống chính trị.

Việc sửa đổi quy định về tuổi phục vụ tại ngũ của sĩ quan nêu trên vẫn thấp hơn tuổi của người lao động nhưng đã tiệm cận cao nhất từ trước đến nay so với quy định của Bộ luật Lao động. Nếu tăng tuổi bằng tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường của Bộ luật Lao động hoặc bằng tuổi nghỉ hưu của sĩ quan CAND sẽ không bảo đảm cho sĩ quan, nhất là sĩ quan ở các đơn vị đủ quân, sẵn sàng chiến đấu có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và gây ùn tắc, dôi dư trong đội ngũ sĩ quan. Mặt khác, việc quy định về tuổi phục vụ tại ngũ của sĩ quan như Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 đã được BQP tính toán kỹ lưỡng trên cơ sở các phương án tăng tuổi (tính toán ưu điểm, hạn chế của nhiều phương án), vừa phù hợp với tính chất, nhiệm vụ, cơ cấu, tổ chức của Quân đội, vừa thực hiện chính sách cán bộ.

Luật quy định tuổi của nam sĩ quan, nữ sĩ quan bằng nhau và không xác định lộ trình tăng tuổi. Hiện nay, số lượng nữ sĩ quan chiếm tỷ lệ thấp (khoảng 3% so với tổng số sĩ quan); hằng năm nguồn bổ sung đầu vào sĩ quan nữ từ tuyển sinh quân sự tại các học viện: Quân y, Hậu cần, Kỹ thuật quân sự, Khoa học quân sự, một số ít được tuyển chọn phong quân hàm sĩ quan và bố trí, sắp xếp ở những chuyên ngành Quân đội không đào tạo được hoặc đào tạo được nhưng còn thiếu so với biên chế, phù hợp với sức khỏe, giới tính và được quan tâm, tạo điều kiện để có thời gian chăm sóc gia đình. Theo quy định của Bộ luật Lao động, lộ trình tuổi nghỉ hưu của lao động nữ năm 2024 là 56 tuổi 04 tháng, sau đó mỗi năm tăng 04 tháng, đến năm 2029 là 58 tuổi, năm 2035 là 60 tuổi. Như vậy, tại thời điểm hiện nay, hạn tuổi phục vụ tại ngũ của nữ sĩ quan cấp Thượng tá trở xuống vẫn thấp hơn tuổi nghỉ hưu của lao động nữ nên không quy định lộ trình tăng tuổi của nữ sĩ quan là phù hợp.

Đối với nữ sĩ quan cấp tướng và Đại tá, hiện nay toàn quân có 02 đồng chí sĩ quan cấp tướng và khoảng 2% nữ sĩ quan cấp Đại tá so với tổng số sĩ quan cấp Đại tá, chủ yếu công tác ở cơ quan cấp chiến lược, các học viện, nhà trường, trung tâm nghiên cứu khoa học, bệnh viện, đơn vị văn hóa nghệ thuật... (không có nữ sĩ quan chỉ huy đơn vị chiến đấu) và có trình độ cao (Phó Giáo sư, Tiến sĩ, bác sĩ Chuyên khoa II, nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú), cơ bản thuộc đối tượng diện kéo dài 05 năm theo quy định của Luật. Độ tuổi cao nhất trong số nữ sĩ quan cấp Đại tá hiện nay có 13 đồng chí 53 tuổi nên đến năm 2029 là 58 tuổi, phù hợp với tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động.

Vì vậy, Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 không phân biệt tuổi phục vụ tại ngũ giữa nam với nữ và không quy định lộ trình tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với nữ sĩ quan có quân hàm Đại tá là phù hợp với thực tiễn.

3. Khoản 3 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 15 Luật Sĩ quan) về cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ của sĩ quan

Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 quy định số lượng cấp tướng ở từng cấp nhưng không quy định vị trí cụ thể từ cấp Trung tướng trở xuống; Chủ nhiệm Ủy ban QP&AN có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thượng tướng; giao Chính phủ quy định cụ thể vị trí có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng, Phó Đô đốc Hải quân, Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân.

Việc quy định như trên để thực hiện kết luận của Bộ Chính trị: *Luật sửa đổi, bổ sung không quy định những vấn đề cụ thể về tổ chức bộ máy và quân hàm cấp Trung tướng trở xuống trong lực lượng vũ trang mà giao Chính phủ và BQP quy định cụ thể theo thẩm quyền để linh hoạt, phù hợp với tính chất, nhiệm vụ trong bố trí lực lượng* (tại Văn bản số 10809-CV/VPTW ngày 06/8/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng) và phù hợp với quy định tại Điều 52, Điều 96 Hiến pháp năm 2013, Điều 18 Luật Tổ chức Chính phủ và Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước²⁰. Mặt khác, việc sửa đổi như trên để linh hoạt, đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với một số đơn vị không thay đổi về tên gọi nhưng có sự điều chỉnh, phát triển về quy mô tổ chức, biên chế và bổ sung chức năng, nhiệm vụ phù hợp với chủ trương của Đảng về tổ chức QĐND Việt Nam trong tình hình mới và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Đảng, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật²¹, tương thích với quy định của Luật CAND.

4. Khoản 4 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Luật Sĩ quan) về thăng quân hàm đối với sĩ quan tại ngũ

Quy định điều kiện về tuổi xét thăng quân hàm từ cấp bậc Đại tá lên Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân phải còn ít nhất đủ 03 năm công tác, trường hợp không còn đủ 03 năm công tác khi có yêu cầu do Chủ tịch nước quyết định; đồng thời, bổ sung nội dung vào khoản 4 để giao Chính phủ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm sĩ quan cấp tướng vượt bậc. Bộ trưởng BQP quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm sĩ quan cấp tá, cấp úy vượt bậc.

²⁰ Điều 52 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế ... thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; ...” và khoản 5 Điều 96 quy định về thẩm quyền của Chính phủ: “Thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước”; Khoản 1 Điều 18 Luật Tổ chức Chính phủ quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ là “*Thống nhất quản lý nhà nước về quốc phòng*”; Điểm b khoản 2 Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Thông tin về “tổ chức và hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân” thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

²¹ Hiện tại, Bộ Quốc phòng đã xây dựng dự thảo Nghị định (thay thế Nghị định số 107/2015/NĐ-CP ngày 24/10/2015) của Chính phủ, trong đó quy định cụ thể và tích hợp chức vụ, chức danh tương đương với chức vụ quy định tại các điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 11 và chức vụ, chức danh có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng, Phó Đô đốc Hải quân, Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15; đồng thời, xây dựng Thông tư (thay thế Thông tư số 160/2017/TT-BQP ngày 04/7/2017) của Bộ trưởng BQP về chức vụ, chức danh tương đương và chức vụ, chức danh có cấp bậc quân hàm cao nhất là cấp tá, cấp úy được quy định từ điểm h đến điểm r khoản 1 Điều 11.

Theo quy định của khoản 3 Điều 17 Luật trước đây, tuổi của sĩ quan tại ngũ xét thăng quân hàm từ cấp bậc Đại tá lên Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân không quá 57, phù hợp với quy định về hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất của cấp Đại tá là 57 và phù hợp khi bổ nhiệm lên chức vụ có trần quân hàm cấp tướng còn đủ 03 năm theo quy định về bổ nhiệm cán bộ; tuy nhiên, Luật sửa đổi đã tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan cấp Đại tá lên 58, nên sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 17 như trên để bảo đảm chặt chẽ trong xem xét, đề nghị thăng quân hàm và thống nhất với quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật CAND: “*Sĩ quan được xét thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng phải còn ít nhất đủ 03 năm công tác; trường hợp không còn đủ 03 năm công tác khi có yêu cầu do Chủ tịch nước quyết định.*”.

Khoản 4 Điều 17 Luật trước đây quy định: “*Sĩ quan tại ngũ lập thành tích đặc biệt xuất sắc thì được xét thăng quân hàm vượt bậc*” nhưng không giao thẩm quyền quy định chi tiết nội dung trên, dẫn đến khó khăn khi áp dụng thực hiện. Việc sửa đổi, bổ sung như trên là quy định cụ thể nội dung Luật Sĩ quan đã quy định để làm căn cứ đề nghị Chủ tịch nước xem xét, quyết định thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc và Bộ trưởng BQP quyết định việc thăng quân hàm sĩ quan cấp tá, cấp úy vượt bậc (đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 25²² và tương thích với quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật CAND²³); góp phần động viên kịp thời sĩ quan QĐND Việt Nam khi lập thành tích đặc biệt xuất sắc.

5. Khoản 5 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 18 Luật Sĩ quan) về xét thăng quân hàm và nâng lương trước thời hạn

Sửa đổi, bổ sung Điều 18 quy định sĩ quan được xét nâng lương trước thời hạn và giao Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm sĩ quan cấp Tướng trước thời hạn; Bộ trưởng BQP quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm sĩ quan cấp Tá, cấp Úy và nâng lương sĩ quan trước thời hạn.

Luật trước đây không quy định sĩ quan được nâng lương trước thời hạn, dẫn đến sĩ quan đang giữ cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ đảm nhiệm lập thành tích xuất sắc lại chưa có cơ sở để xem xét nâng lương trước thời hạn nên

²² Điểm a khoản 1 Điều 25 quy định: “*Chủ tịch nước ... phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, Chuẩn Đô đốc, Phó Đô đốc, Đô đốc Hải quân*”; điểm c khoản 1 Điều 25 quy định: “*Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ và phong, thăng, giáng, tước các cấp bậc quân hàm còn lại và nâng lương sĩ quan*”.

²³ Khoản 4 Điều 23 Luật CAND: “*Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này để xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc từ Đại tá trở xuống*”.

gây bất bình đẳng trong cùng đội ngũ sĩ quan²⁴, không tạo ra động lực phấn đấu cho số sĩ quan này. Việc bổ sung quy định như trên để bảo đảm phù hợp, cân đối với pháp luật về cán bộ, công chức, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng²⁵ và tạo bình đẳng trong đội ngũ sĩ quan, phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay.

Đồng thời, thể chế hóa Quy định số 1757-QĐ/BCSĐCP ngày 05/01/2021 của Ban Cán sự Đảng Chính phủ về việc thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn và bảo đảm tương thích, tương đối với Luật CAND. Mặt khác, Điều 18 Luật trước đây quy định sĩ quan có thành tích *“được xét thăng quân hàm trước thời hạn”* nhưng chưa giao thẩm quyền quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn nên khi áp dụng thực hiện chưa thống nhất. Việc bổ sung quy định trên là bảo đảm cơ sở pháp lý để Chính phủ, Bộ trưởng BQP quy định cụ thể theo thẩm quyền.

6. Khoản 7 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 32 Luật Sĩ quan) về chế độ nghỉ của sĩ quan

Luật bổ sung quy định sĩ quan do yêu cầu nhiệm vụ mà không được nghỉ hằng năm thì được thanh toán tiền cho những ngày không nghỉ.

Việc quy định như trên là để thống nhất với quy định của pháp luật về lao động về thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ đối với người lao động²⁶; tuy nhiên, Luật trước đây chưa có quy định tương ứng. Mặt khác, khoản 2 Điều 40 Luật CAND quy định: *“Sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp và công nhân công an do yêu cầu nhiệm vụ mà không được bố trí nghỉ hằng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ”*. Vì vậy, Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 bổ sung nội dung trên là cần thiết để bảo đảm sĩ quan được hưởng đầy đủ chế độ theo quy định của pháp luật về lao động, cân đối với quy định của Luật CAND.

7. Khoản 8 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 33 Luật Sĩ quan) về chăm sóc sức khỏe đối với sĩ quan và thân nhân sĩ quan tại ngũ

²⁴ Khoản 2 Điều 18 Luật trước đây quy định sĩ quan Quân đội giữ cấp bậc quân hàm thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ đảm nhiệm thì được thăng quân hàm trước thời hạn nhưng không quy định được nâng lương trước thời hạn.

²⁵ Điều 37 Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015, quy định quân nhân chuyên nghiệp *“lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, học tập và trong thực hiện nhiệm vụ thì được nâng lương trước thời hạn hoặc vượt bậc”*.

²⁶ Khoản 3 Điều 113 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: *“Trường hợp do thôi việc, bị mất việc làm mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ”*; khoản 3 Điều 67 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động quy định: *“3. Tiền lương làm căn cứ trả cho người lao động những ngày chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm theo khoản 3 Điều 113 của Bộ luật Lao động là tiền lương theo hợp đồng lao động của tháng trước liền kề tháng người lao động thôi việc, bị mất việc làm”*.

Luật sửa đổi một số nội dung và câu từ tại Điều 33 để bổ sung quy định con đẻ, con nuôi hợp pháp của sĩ quan từ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học phổ thông thì được cấp thẻ bảo hiểm y tế để thống nhất với quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và cân đối với quy định của Luật CAND, cụ thể:

Điều 7c Luật Bảo hiểm y tế quy định BQP và Bộ Công an có trách nhiệm: Chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc xác định, quản lý, lập danh sách bảo hiểm y tế đối với đối tượng; lập danh sách và cung cấp danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định cho tổ chức bảo hiểm y tế; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng do BQP và Bộ Công an quản lý. Phối hợp với Bộ Y tế, các bộ, ngành liên quan hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của BQP và Bộ Công an ký kết hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với tổ chức bảo hiểm y tế để khám bệnh, chữa bệnh cho các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.

Khoản 3 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế quy định đối tượng tham gia bảo hiểm y tế với nhóm do ngân sách nhà nước đóng, gồm: Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng CAND, học viên CAND, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong CAND; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an và Thân nhân của các đối tượng nêu trên.

Khoản 13 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế quy định: Thân nhân của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ, sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng CAND, học viên CAND, hạ sĩ quan, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an, gồm: Cha đẻ, mẹ đẻ; cha đẻ, mẹ đẻ của vợ hoặc chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp của bản thân, của vợ hoặc của chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp từ trên 6 tuổi đến dưới 18 tuổi; con đẻ, con nuôi hợp pháp từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học phổ thông.

Điều 39 Luật CAND quy định: Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên, học sinh và công nhân công an được bảo đảm chăm sóc sức khỏe; khi bị thương, ốm đau, tai nạn, rủi ro nghề nghiệp ở xa cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu hoặc mắc những bệnh mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của CAND không có khả năng điều trị thì được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa

bệnh khác, được thanh toán viện phí và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật. Cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp; cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên và học sinh CAND không có chế độ bảo hiểm y tế thì được CAND mua bảo hiểm y tế, được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

8. Khoản 9 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Luật Sĩ quan) về điều kiện nghỉ hưu của sĩ quan

Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 bổ sung khoản 3 vào Điều 36 để quy định sĩ quan hết tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất theo quy định tại Điều 13 Luật này nếu đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên thì được nghỉ hưu để phù hợp với chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài của Đảng, Nhà nước và *“tính chất, nhiệm vụ của Quân đội là ngành lao động đặc biệt”*; đồng thời, nhằm bảo đảm quyền lợi của sĩ quan và thống nhất với quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội. Cụ thể:

Ngày 31/7/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 899/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; xác định mục tiêu đến năm 2025: *“Xây dựng, hoàn thiện quy định của pháp luật và ban hành khung chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài trong các lĩnh vực: lãnh đạo, quản lý; kinh tế; khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo; y tế; văn hóa, nghệ thuật; khoa học xã hội; thể dục, thể thao; quân sự, quốc phòng và an ninh quốc gia...”* (điểm a khoản 2 Mục I).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật trước đây, các sĩ quan có trình độ chuyên môn chuyên sâu được tuyển dụng từ bên ngoài vào làm công tác nghiên cứu khoa học, thiết kế, chế tạo vũ khí, khí tài quân sự, chuyên môn nghiệp vụ khác..., trong đó nhiều đồng chí trước đó đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội, làm việc ở các cơ quan, đơn vị ngoài Quân đội hoặc là lao động hợp đồng trong các đơn vị, doanh nghiệp Quân đội, có tuổi đời đã cao; nhưng khi hết tuổi theo cấp bậc quân hàm, phải chuyển ra sẽ không đủ 25 năm công tác trong Quân đội để nghỉ hưu²⁷.

Việc đề xuất bổ sung khoản 3 Điều 36, bảo đảm quy định sĩ quan đủ điều kiện nghỉ hưu phải đáp ứng đủ điều kiện về hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất theo cấp bậc quân hàm và phải có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên

²⁷ Ví dụ: Những đồng chí là nam sĩ quan trước khi vào Quân đội đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội khoảng 15 năm (tuổi đời là 34 tuổi), nếu công tác trong Quân đội thêm 20 năm nữa thì sẽ có 35 năm đóng bảo hiểm xã hội (tương đương sĩ quan có quân hàm cấp trung tá, tuổi đời là 54 tuổi), nhưng khi chuyển ra sẽ không đủ điều kiện về tuổi đời để nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Sĩ quan (điều kiện nghỉ hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội); đồng thời, chưa đủ 25 năm công tác trong Quân đội để nghỉ hưu.

(thông thường các trường hợp này đã có từ đủ 20 năm đến 35 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên). Không phải chỉ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội là đủ điều kiện nghỉ hưu.

9. Khoản 11 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 38 Luật Sĩ quan) về tuổi phục vụ của sĩ quan dự bị

Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 tăng hạn tuổi phục vụ của sĩ quan dự bị đối với Cấp úy từ 51 lên 53 tuổi, Thiếu tá từ 53 lên 55 tuổi, Trung tá từ 56 lên 57 tuổi, Thượng tá từ 57 lên 59 tuổi, Đại tá từ 60 lên 61 tuổi và cấp tướng giữ nguyên 63 để phù hợp với việc tăng hạn tuổi phục vụ tại ngũ của sĩ quan tại Điều 13; vừa giảm số lượng và ngân sách đào tạo sĩ quan dự bị hằng năm, vừa tận dụng được đội ngũ sĩ quan khi nghỉ hưu tiếp tục phục vụ trong ngạch dự bị và số sĩ quan dự bị có kinh nghiệm trong thực tiễn chỉ huy, quản lý, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và xây dựng đơn vị. Đồng thời, để phù hợp với các chức vụ đảm nhiệm có quân hàm tương đương; sẵn sàng động viên, tổng động viên vào phục vụ Quân đội khi đất nước có tình huống xảy ra, đáp ứng nhu cầu sắp xếp, bổ nhiệm vào các đơn vị được khôi phục, mở rộng lực lượng theo Quyết tâm Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019: *“Độ tuổi sĩ quan dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên thực hiện theo quy định của Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam”*.

Bổ sung quy định hạn tuổi phục vụ cao nhất của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động vì: Điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 quy định: *“Chỉ huy trưởng là Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị...”*; khoản 2 Điều 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự là công chức cấp xã, có tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động. Điều 169 Bộ luật Lao động quy định tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Tuy nhiên, do quy định Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là sĩ quan dự bị, chức vụ tương đương với Tiểu đoàn trưởng, có cấp bậc quân hàm sĩ quan dự bị cao nhất là Trung tá, độ tuổi phục vụ của sĩ quan dự bị theo Luật trước đây là 56 (hiện nay là 57), hết tuổi phải giải ngạch và không còn là sĩ quan dự bị, nên vướng mắc trong bố trí, sử dụng. Vì vậy, việc bổ sung quy định trên nhằm bảo đảm thống nhất với quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về cán bộ, công chức.

10. Khoản 12 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung Điều 41 Luật Sĩ quan) về bổ nhiệm chức vụ, phong, thăng quân hàm sĩ quan dự bị

Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 quy định học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, học viên tốt nghiệp đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở thì căn cứ trình độ đã được đào tạo, kết quả học tập, rèn luyện được phong quân hàm sĩ quan dự bị và giao Bộ trưởng BQP quy định chi tiết để phù hợp với kết luận của Bộ Chính trị đồng ý lực lượng vũ trang (QĐND, CAND) có cơ chế đặc biệt để thu hút, trọng dụng nhân tài và giao Bộ trưởng BQP, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quy định cụ thể (Văn bản số 10809-CV/VPTW ngày 06/8/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng). Mặt khác, Kết luận số 86-KL/TW ngày 24/01/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ quy định về phong, thăng cấp bậc, quân hàm sĩ quan Quân đội, sĩ quan Công an đối với người được thu hút vào lực lượng vũ trang như sau: *“Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc được phong quân hàm từ Trung úy và tương đương trở lên, hưởng hệ số lương khởi điểm là 4,60; cán bộ khoa học trẻ có trình độ thạc sĩ được phong quân hàm từ Thượng úy và tương đương trở lên...; cán bộ khoa học trẻ có trình độ tiến sĩ được phong quân hàm từ Đại úy và tương đương trở lên...; cán bộ khoa học trẻ có trình độ tiến sĩ khoa học được phong quân hàm từ Thiếu tá và tương đương trở lên...”*.

Thực tiễn, khoản 1 Điều 41 Luật trước đây quy định: *“Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị được phong quân hàm Thiếu úy sĩ quan dự bị”*, nhưng thực tế hiện nay đào tạo sĩ quan dự bị gồm nhiều đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức, sinh viên tốt nghiệp đại học, sau đại học, hạ sĩ quan, binh sĩ chuẩn bị xuất ngũ... Mặt khác, Điều 16 Luật trước đây quy định: Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ được phong quân hàm Thiếu úy; tốt nghiệp loại giỏi, loại khá ở những ngành đào tạo có tính chất đặc thù hoặc có thành tích xuất sắc trong công tác được phong quân hàm Trung úy, trường hợp đặc biệt được phong quân hàm cao hơn theo quy định của Bộ trưởng BQP; Hạ sĩ quan, binh sĩ trong thời chiến; quân nhân chuyên nghiệp và công chức quốc phòng tại ngũ; cán bộ, công chức ngoài quân đội và những người tốt nghiệp đại học trở lên vào phục vụ tại ngũ được bổ nhiệm giữ chức vụ của sĩ quan thì được phong cấp bậc quân hàm sĩ quan tương xứng. Do đó, việc quy định tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị chỉ phong quân hàm Thiếu úy sĩ quan dự bị là chưa phù hợp với các quy định hiện hành và chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ, nhất là đối tượng học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị gọi vào phục vụ tại ngũ trong Quân đội theo chủ trương của Đảng; đồng thời, chưa phù hợp, thống nhất với quy định pháp luật hiện hành.

11. Khoản 13 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật Sĩ quan) về trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Quốc phòng

Luật sửa đổi khoản 1 để bổ sung trách nhiệm của Chính phủ trong việc ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt về điều kiện, môi trường làm việc, lương, thưởng, chăm sóc sức khỏe và các chính sách khác để thu hút, trọng dụng nhân tài đối với Quân đội và bổ sung khoản 2 Điều 46 để quy định trách nhiệm của BQP trong việc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch phát triển nhà ở cho Quân đội.

Việc bổ sung nội dung trên để Chính phủ, BQP có cơ sở pháp lý ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị tại Văn bản số 10809-CV/VPTW ngày 06/8/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng: “*“Đồng ý lực lượng vũ trang (QĐND, CAND) có cơ chế đặc biệt để thu hút, trọng dụng nhân tài”*” và Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 06/7/2024 của Chính phủ về đề nghị xây dựng dự án Luật: “*...nghiên cứu các chính sách thu hút, giữ chân nhân tài phù hợp với đặc thù của QĐND Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển quốc phòng, an ninh...*”. Đồng thời, BQP được chủ động phối hợp với các bộ, ngành, địa phương lập kế hoạch phát triển nhà ở xã hội cho Quân đội.

12. Khoản 14 Điều 1 Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 (bổ sung khoản 5 Điều 47 Luật Sĩ quan) về trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp

Luật bổ sung quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc bố trí quỹ đất, thu hồi đất để bàn giao cho BQP làm cơ quan chủ quản, triển khai thực hiện chính sách phát triển nhà ở xã hội cho Quân đội.

Việc bổ sung quy định nêu trên để thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới, yêu cầu: “*Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách đặc thù về nhà ở xã hội cho công nhân và lực lượng vũ trang nhân dân*”; đồng thời, ngày 06/8/2024 Bộ Chính trị xem xét đề nghị của Quân ủy Trung ương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam, có ý kiến kết luận “*Đồng ý lực lượng vũ trang (QĐND, CAND) có cơ chế đặc biệt để thu hút, trọng dụng nhân tài*” (Văn bản số 10809-CV/VPTW của Văn phòng Trung ương Đảng); Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 01/9/2024 của Chính phủ quyết nghị: Thống nhất định hướng phát triển nhà ở xã hội cho Quân đội; đặc biệt là lực lượng ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phù hợp với đặc thù của Quân đội và khả năng của địa phương.

Theo Điều 102 Luật Nhà ở năm 2023 quy định BQP cung cấp nhu cầu về nhà ở của đối tượng thuộc phạm vi quản lý gửi UBND cấp tỉnh để tổng hợp nên không chủ động được trong xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện; việc điều chỉnh quy hoạch, chương trình, kế hoạch theo quy định của Luật Nhà ở mất nhiều công đoạn trong khi nguồn lực có hạn. Mặt khác, đất quốc phòng không

còn nhu cầu sử dụng vào mục đích quốc phòng chuyển giao cho địa phương (khoản 21 Điều 79 Luật Đất đai) để UBND cấp tỉnh đưa vào kế hoạch phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang dẫn đến phụ thuộc vào kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương; trong khi nhu cầu của sĩ quan Quân đội là rất lớn và trải dài trên khắp 63 tỉnh, thành phố nên việc triển khai thực hiện chính sách về nhà ở cho sĩ quan gặp nhiều khó khăn. Trong khi Quân đội có các doanh nghiệp xây dựng, có đủ nhân lực, nguồn lực để triển khai thực hiện các dự án, việc giao cho Quân đội thực hiện góp phần làm giảm áp lực và khó khăn cho các địa phương.

Luật Đất đai năm 2024, Luật Nhà ở năm 2023 giao UBND cấp tỉnh lập kế hoạch phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang theo đề nghị của BQP và có trách nhiệm phải bố trí quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; tuy nhiên, Luật chưa quy định việc bố trí quỹ đất và thu hồi đất để giao cho BQP, dẫn đến khó bảo đảm tính khả thi. Theo quy định của pháp luật, BQP có các cơ quan chuyên môn về đầu tư, xây dựng, quản lý doanh nghiệp và các doanh nghiệp quốc phòng có chức năng, ngành nghề xây dựng công trình, đủ năng lực để quản lý và triển khai thực hiện các dự án nhà ở.

Vì vậy, Luật bổ sung trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp như trên là thể chế hóa chủ trương của Đảng và thống nhất với quy định về trách nhiệm quản lý nhà ở của BQP tại khoản 3 Điều 190 Luật Nhà ở năm 2023; bảo đảm sự chủ động trong triển khai thực hiện chính sách phát triển nhà ở xã hội cho Quân đội, làm giảm khó khăn, áp lực cho chính quyền địa phương và đáp ứng nhu cầu cấp bách về nhà ở của đội ngũ sĩ quan, cho các đối tượng được thụ hưởng trên thực tế.

V. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/12/2024; hiện nay, Bộ Quốc phòng đang chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai thi hành Luật; theo đó, đang tập trung triển khai các nội dung, gồm:

- 1.** Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024.
- 2.** Rà soát các luật hiện hành và các văn bản dưới Luật có liên quan đến sĩ quan QĐND Việt Nam để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới phù hợp với Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024.
- 3.** Xây dựng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, gồm: 03 nghị định của Chính phủ, 06 thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; ngoài ra, Bộ Công an chủ trì xây dựng 01 nghị định của Chính phủ, 01 thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Về chuẩn bị nguồn lực triển khai thi hành Luật: Bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ, nhân viên có chuyên môn sâu, giàu kinh nghiệm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; ưu tiên, bảo đảm đầy đủ cơ sở, vật chất điều kiện làm việc để khuyến khích, động viên đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác xây dựng pháp luật.

Bảo đảm kinh phí triển khai thi hành Luật: (1) Kinh phí bảo đảm thực hiện được bố trí từ ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; (2) Đối với nhiệm vụ triển khai trong năm 2025, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương lập bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, báo cáo Nhà nước bảo đảm để triển khai thực hiện; (3) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan bố trí kinh phí thường xuyên theo pháp luật về ngân sách nhà nước bảo đảm triển khai thực hiện; (4) Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Để triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả dự án Luật Sĩ quan sửa đổi năm 2024 trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; Bộ Quốc phòng đề nghị Bộ Tư pháp và các bộ, ngành:

1. Bộ Tư pháp thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu nghiệp vụ, kỹ năng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, kỹ năng đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính trong lập đề nghị, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ để các dự án luật của Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo, báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội trong thời gian tới trên các lĩnh vực, nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật quân sự, quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Đề nghị các Bộ, ngành được cơ quan chủ trì xây dựng văn bản quy phạm pháp luật gửi xin ý kiến tham gia đóng góp hoặc trình văn bản, kịp thời chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ, đẩy nhanh tiến độ soạn thảo trình Chính phủ ban hành theo thẩm quyền đúng thời hạn quy định./.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Một số nội dung trọng tâm của Luật Điện lực (sửa đổi) và việc chuẩn bị cho nguồn lực công tác triển khai thi hành

- Bộ Công Thương -

Ngày 30 tháng 11 năm 2024, tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV đã biểu quyết thông qua Luật Điện lực (sửa đổi) số 61/2024/QH15.

Bộ Công Thương báo cáo các nội dung mới, nổi bật, trọng tâm của Luật Điện lực (sửa đổi) và việc chuẩn bị cho nguồn lực công tác triển khai thi hành như sau:

1. Các nội dung mới, nổi bật, trọng tâm của Luật Điện lực (sửa đổi)

Luật Điện lực bao gồm 09 Chương và 81 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung, gồm 09 Điều (từ Điều 1 đến Điều 9). Nội dung mới chủ yếu là:

+ Bổ sung thêm nội dung áp dụng Luật Điện lực đối với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện lực, Quy định đặc thù đầu tư xây dựng dự án, công trình điện lực khẩn cấp, Lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực, Quy định về phát triển điện gió ngoài khơi tại Điều 3;

+ Bổ sung nhiều định nghĩa mới tại Điều 4 (Giải thích từ ngữ) như: an toàn công trình thủy điện, an toàn điện, Biểu giá chi phí tránh được, Bù chéo giá điện, Cấp điện áp, Chi phí tránh được, Dịch vụ phụ trợ, Dự án điện lực, Điện năng lượng tái tạo, Điện năng lượng mới, Điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, Các định nghĩa về giá và hợp đồng,...

+ Bổ sung các nội dung tại Nghị quyết số 55-NQ/TW tại Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phát triển điện lực;

+ Bổ sung quy định ứng dụng khoa học, công nghệ và phát triển công nghiệp chế tạo trong lĩnh vực điện lực;

- Chương II: Quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện và đầu tư xây dựng dự án điện lực, gồm 10 Điều (từ Điều 10 đến Điều 19). Nội dung mới là:

+ Bổ sung quy định về: Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện; bổ sung quy định về chủ trương đầu tư dự án điện lực; đầu tư xây dựng dự án, công trình điện lực khẩn cấp; về hợp đồng dự án nhà máy điện đầu tư theo phương thức đối tác công tư áp dụng loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao; Lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh điện lực; Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh điện lực;

+ Hiệu chỉnh quy định chung về: đầu tư xây dựng dự án điện lực; phát triển điện ở vùng nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Bỏ quy định về Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện và điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực; Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh và đánh giá thực hiện quy hoạch phát triển điện lực và Sử dụng đất cho các công trình điện lực;

- Chương III: Phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới, gồm 02 mục và 10 Điều như sau:

Mục 1. Quy định về điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới, gồm 06 Điều (từ Điều 20 đến Điều 25). Đây là nội dung hoàn toàn mới tại Luật Điện lực năm 2024, trong đó quy định các nội dung về Quy định chung trong phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới; điều tra cơ bản về tài nguyên điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới; phát triển điện tự sản xuất, tự tiêu thụ từ nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới; cải tạo, sửa chữa, thay thế thiết bị nhà máy điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới; tháo dỡ công trình thuộc dự án điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới.

Mục 2. Quy định về phát triển điện gió ngoài khơi, gồm 04 Điều (từ Điều 26 đến Điều 29). Đây là nội dung hoàn toàn mới tại Luật Điện lực năm 2024, trong đó quy định chung về phát triển điện gió ngoài khơi; khảo sát dự án; chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi, lựa chọn nhà đầu tư dự án điện gió ngoài khơi.

- Chương IV: Giấy phép hoạt động điện lực, gồm 08 Điều (từ Điều 30 đến Điều 37): trong đó bổ sung một số nguyên tắc cấp giấy phép hoạt động điện lực phù hợp với tình hình thực tiễn trong lĩnh vực điện lực và quy định rõ các trường hợp thu hồi giấy phép hoạt động điện lực; bỏ thủ tục hành chính cấp giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực tư vấn; đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung liên quan đến cấp giấy phép hoạt động điện lực như điều kiện cấp đối với từng loại hình; trình tự, thủ tục cấp và thu hồi...

- Chương V: Thị trường điện cạnh tranh và hoạt động mua bán điện, gồm 03 mục và 15 Điều như sau:

Mục 1. Thị trường điện cạnh tranh, gồm 06 Điều (từ Điều 38 đến Điều 43), trong đó bổ sung quy định về tạm ngừng, khôi phục hoạt động của thị trường điện giao ngay trong thị trường điện cạnh tranh các cấp độ;

Mục 2. Hợp đồng mua bán điện và hợp đồng cung cấp dịch vụ điện, gồm 06 Điều (từ Điều 44 đến Điều 49); trong đó bổ sung quy định về Hợp đồng kỳ hạn điện, hợp đồng quyền chọn mua điện hoặc bán điện, hợp đồng tương lai

điện; đồng thời bổ sung các yêu cầu về việc liên kết lưới điện với nước ngoài thông qua hệ thống điện quốc gia;

Mục 3. Giá điện và giá dịch vụ về điện, gồm 03 Điều (từ Điều 50 đến Điều 52), trong đó sửa đổi, bổ sung một số nguyên tắc về xây dựng giá điện cho các loại hình như nhà máy điện năng lượng tái tạo nhỏ, dự án nguồn năng lượng tái tạo kết hợp với đầu tư hệ thống lưu trữ điện; đồng thời bổ sung phương pháp hướng dẫn và hình thức định giá đối với lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng nhằm khuyến khích thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia trong lĩnh vực truyền tải điện và bổ sung cơ chế giá điện hai thành phần (giá công suất, giá điện năng);

- Chương VI: Điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia, gồm 05 Điều (từ Điều 53 đến Điều 57). Nội dung mới là bổ sung các nguyên tắc, yêu cầu nhằm minh bạch, công bằng trong điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia, bổ sung quy định về quản lý nhu cầu điện để nâng cao tính hiệu quả trong sử dụng điện; đặc biệt bổ sung việc giao Chính phủ quy định các trường hợp xảy ra tình huống cấp bách đe dọa nghiêm trọng đến khả năng bảo đảm cung cấp điện và giao Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc huy động các nhà máy điện nhằm bảo đảm an ninh cung cấp điện trong tình huống này;

- Chương VII: Quyền và nghĩa vụ của đơn vị điện lực và khách hàng sử dụng điện, gồm 09 Điều (từ Điều 58 đến Điều 66); trong đó, bổ sung quyền và nghĩa vụ của đơn vị điện lực được cấp giấy phép hoạt động điện lực và quyền và nghĩa vụ của đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, đồng thời bổ quyền và nghĩa vụ của đơn vị tư vấn chuyên ngành điện lực;

- Chương VIII: Bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực, gồm 02 mục và 12 Điều như sau:

Mục 1. Bảo vệ công trình điện lực và an toàn điện, gồm 08 Điều (từ Điều 67 đến Điều 74) và Mục 2. An toàn công trình thủy điện, gồm 04 Điều (từ Điều 75 đến Điều 78); trong đó sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thẩm quyền của Bộ trưởng Công Thương trong quy định về bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không; bổ sung nội dung về trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý vận hành trạm điện trong quy định chung về an toàn điện; sửa đổi, bổ sung một số nội dung an toàn trong phát điện; truyền tải điện; phân phối điện; sử dụng điện cho sản xuất; sử dụng điện cho sinh hoạt, dịch vụ; an toàn ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo; bổ sung quy định chung về an toàn điện; kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện; bổ sung 01 mục riêng quy định về an toàn công trình thủy điện;

- Chương IX: Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều (từ Điều 79 đến Điều 81), trong đó bổ sung các nội dung về sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của các luật liên quan như Luật Xây dựng, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Luật Giá, đồng thời bổ sung 01 Điều quy định chuyển tiếp nhằm bảo đảm việc áp dụng pháp luật được thống nhất, không có khoảng trống pháp lý khi Luật này có hiệu lực và Luật Điện lực năm 2004 hết hiệu lực.

2. Công tác chuẩn bị triển khai Luật Điện lực (sửa đổi)

Luật Điện lực có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

Để Luật Điện lực sớm đi vào cuộc sống, giải quyết được kịp thời các vấn đề/ điểm nghẽn căn cốt nhất hiện nay, tạo đà cho ngành điện phát triển, Bộ Công Thương đã và đang thực hiện các nhiệm vụ sau:

2.1. Xây dựng các văn bản hướng dẫn chi tiết Luật Điện lực (sửa đổi)

Thực hiện Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai Luật Điện lực, ngày 17 tháng 12 năm 2024, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3334/QĐ-BCT về việc Ban hành Kế hoạch của Bộ Công Thương triển khai thi hành Luật Điện lực, theo đó, Bộ Công Thương đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn chủ động đẩy nhanh tiến độ dự thảo các văn bản quy định chi tiết Luật Điện lực sửa đổi, trong đó ưu tiên triển khai sớm việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo các nguyên tắc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được quy định tại Quyết định số 1544/QĐ-TTg, triển khai, thực hiện các hoạt động quán triệt, phổ biến, tập huấn và các hoạt động tổ chức thi hành khác và chịu trách nhiệm báo cáo Lãnh đạo Bộ kế hoạch chi tiết triển khai, bảo đảm tiến độ, chất lượng, khả thi, hiệu quả.

Theo kế hoạch, Bộ Công Thương dự kiến ban hành 07 Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 21 Thông tư của Bộ trưởng (bao gồm Bộ Công Thương và các Bộ, ngành khác).

Hiện nay, Bộ Công Thương đã thành lập các Ban soạn thảo, Tổ biên tập, Tổ soạn thảo các Nghị định, Thông tư với sự tham gia của Bộ, ngành liên quan, của các đối tượng chịu sự tác động của văn bản và thực hiện công tác soạn thảo đối với các văn bản hướng dẫn. Bám sát tinh thần, quan điểm chỉ đạo của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong quá trình xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn: bảo đảm kế thừa tối đa các quy định hiện hành đã chín, đã rõ, đã được thực hiện ổn định, hiệu quả trong thời gian vừa qua; bảo đảm phát triển các chính sách, quy định đột phá đã được Chính phủ ban hành trong thời gian gần đây theo hướng cập nhật căn cứ pháp lý, các quy định mới của Luật Điện lực (sửa đổi).

Tùy từng tính chất dự thảo văn bản, trong quá trình soạn thảo, Bộ Công Thương sẽ lấy ý kiến đầy đủ, thường xuyên, liên tục ở nhiều bước trong quá trình ban hành, để đảm bảo tính khả thi của quy định.

2.2. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật

a) Về tuyên truyền, phổ biến Luật

Ngay sau khi Luật Điện lực (sửa đổi) được Quốc hội thông qua, Bộ Công Thương đã chỉ đạo Vụ Pháp chế xây dựng, biên soạn tài liệu, ấn phẩm thông tin, phổ biến, tuyên truyền, tập huấn đa dạng về hình thức (video clip, tờ rơi, ấn phẩm khác...) nội dung của Luật Điện lực để các cơ quan, tổ chức có liên quan tham khảo, sử dụng thống nhất trên toàn quốc.

Dự kiến trong năm 2024 và năm 2025, Vụ Pháp chế sẽ phối hợp với các đơn vị chuyên môn, tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến về Luật Điện lực cho cán bộ, công chức làm công tác tham mưu, quản lý nhà nước về điện lực tại cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương²⁸.

b) Về tổ chức triển khai các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật

Căn cứ Quyết định số 1544/QĐ-TTg và thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, dự kiến trong năm 2025 và các năm tiếp theo, các đơn vị chuyên môn sẽ phối hợp với Vụ Pháp chế, Văn phòng Bộ, các Sở Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các tổ chức có liên quan khác tổ chức các Hội nghị quán triệt, phổ biến, tập huấn chuyên sâu các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Điện lực và các văn bản pháp luật có liên quan cho cán bộ, công chức làm công tác tham mưu, quản lý nhà nước về điện lực tại cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương²⁹.

Đồng thời, tổ chức chuỗi sự kiện, chương trình tọa đàm, thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến, các cuộc thi tìm hiểu kiến thức về pháp luật điện lực đối với cán bộ, công chức của các sở, ban, ngành các cấp, các doanh nghiệp, tổ chức và khách hàng sử dụng điện tại địa phương.

3. Kiến nghị, đề xuất các giải pháp cụ thể

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thi hành luật, Bộ Công Thương có các kiến nghị như sau:

²⁸ Tổ chức các hội nghị trực tiếp và/ hoặc trực tuyến theo từng khu vực; tăng cường phối hợp, lồng ghép tổ chức cùng các hoạt động có liên quan của các cơ quan ở trung ương và địa phương.

²⁹ Tổ chức các hội nghị chuyên sâu trực tiếp và/ hoặc trực tuyến theo từng khu vực; tăng cường phối hợp, lồng ghép tổ chức cùng các hoạt động có liên quan của các cơ quan ở trung ương và địa phương.

- Đối với Quốc hội: Tăng cường chức năng giám sát, chỉ đạo để đảm bảo Luật Điện lực (sửa đổi) và các Luật có liên quan được triển khai thi hành đồng bộ, đúng quy định.

- Đối với Chính phủ: Chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan phối hợp triển khai xây dựng văn bản hướng dẫn theo Quyết định số 1544/QĐ-TTg.

- Đối với Bộ Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành liên quan tổ chức thẩm định kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Điện lực để kịp thời hạn có hiệu lực thi hành theo quy định. Đồng thời, tổng hợp, theo dõi báo cáo Thủ tướng Chính phủ phân công và đơn đốc các đơn vị ban hành các văn bản đầy đủ, rà soát và đề nghị các bộ ngành ban hành các văn bản có liên quan.

- Đối với các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan khác có liên quan cần có sự phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức rà soát, soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình bảo đảm việc triển khai thi hành các văn bản hướng dẫn Luật Điện lực và các Luật khác có liên quan không xảy ra mâu thuẫn, chồng chéo.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Một số nội dung trọng tâm của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành

- Bộ Xây dựng -

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội khóa XV về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 phân công Bộ Xây dựng chủ trì xây dựng dự án Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. Bộ Xây dựng đã phối hợp với các Bộ ngành, địa phương và các tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện xây dựng Luật theo trình tự, nội dung quy định hiện hành.

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8, ngày 26/11/2024 với tỷ lệ tán thành cao (94.99%); Luật sẽ có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2025 .

I. MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Bố cục, nội dung cơ bản của Luật

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn gồm **5 Chương** và **59 Điều**, đã bao quát và cụ thể hóa 03 nội dung chính sách cơ bản là: **(i)** Hoàn thiện các quy định về hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn; **(ii)** Hoàn thiện các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn; **(iii)** Hoàn thiện các quy định về lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch, nguồn kinh phí và các quy định có liên quan khác nhằm nâng cao chất lượng, tính khả thi của quy hoạch đô thị và nông thôn, quyền được tiếp cận, cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn. Luật được bố cục với những nội dung cơ bản sau:

Chương I. Những quy định chung: Gồm những điều quy định về hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn; các trường hợp lập quy hoạch liên quan đến phạm vi quy hoạch và địa giới đơn vị hành chính; yêu cầu đối với quy hoạch; nguyên tắc trong hoạt động quy hoạch; sự phù hợp của dự án đầu tư xây dựng với quy hoạch đô thị và nông thôn; kinh phí và nguồn lực hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước; hợp tác quốc tế và các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn...

Chương II. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn: Gồm các nội dung quy định về căn cứ, trình tự và trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch; lập quy hoạch đô thị; lập quy hoạch nông thôn; lập quy hoạch khu chức

năng; lập quy hoạch không gian ngầm và quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương; lấy ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch; thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chương III. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn: Gồm các điều quy định về rà soát và nội dung kết quả rà soát quy hoạch đô thị và nông thôn, điều kiện điều chỉnh, các loại điều chỉnh, trình tự, thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chương IV. Tổ chức quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn: Gồm các quy định về Quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn; Công bố quy hoạch; Kế hoạch thực hiện quy hoạch chung; Cẩm mốc theo quy hoạch; Tổ chức quản lý theo nội dung quy hoạch; Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch; Tiếp cận, cung cấp thông tin về quy hoạch; Lưu trữ, lưu giữ hồ sơ, tài liệu về nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chương V. Điều khoản thi hành: Gồm các điều quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật có liên quan đến hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; hiệu lực thi hành và quy định chuyên tiếp.

2. Một số nội dung trọng tâm và những điểm mới của Luật

(1) Hệ thống hóa, quy định rõ hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn về loại, cấp độ quy hoạch (gồm 05 loại và 03 cấp độ quy hoạch và các trường hợp phải lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết); giản lược tối đa các trường hợp lập quy hoạch và cấp độ quy hoạch phải lập:

- Không lập quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương đối với các tỉnh định hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; không lập quy hoạch chung đối với các đô thị loại I và đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương đô thị loại I thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (các đô thị có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung thuộc Thủ tướng Chính phủ).

- Quy định lập quy hoạch chung huyện đối với tất cả các huyện hiện có (bỏ quy hoạch chung xây dựng vùng liên huyện và vùng huyện). Không lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện. Không phải lập quy hoạch chung xã trừ một số trường hợp đặc biệt nhất định.

- Không yêu cầu lập riêng cấp độ quy hoạch phân khu đối với các đô thị vừa và nhỏ (loại III, IV, V) để giảm việc lập cấp độ quy hoạch phân khu đối với các loại đô thị này, góp phần giảm thời gian, chi phí cho công tác quy hoạch, đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng.

- Không yêu cầu lập quy hoạch chung khu chức năng không phải là khu kinh tế, khu du lịch quốc gia.

- Quy định rõ lập ngay quy hoạch chi tiết đối với một số trường hợp mà không phải chờ lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chung (*cụm công nghiệp; khu vực được xác định để đấu giá quyền sử dụng đất theo pháp luật về đất đai; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn được xác định, hình thành theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hoặc chương trình mục tiêu quốc gia khác*).

- Quy định theo hướng mở, không bắt buộc tất cả các trường hợp đều phải lập đủ 03 cấp độ quy hoạch chung - phân khu - chi tiết; giao Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết trên cơ sở về quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch, yêu cầu quản lý, phát triển.

- Quy định rõ đối với các trường hợp liên quan đến phạm vi quy hoạch và địa giới hành chính theo hướng giản lược tối đa các quy hoạch phải lập (như Trường hợp thành phố, thị xã, thị trấn, huyện, xã nằm hoàn toàn trong phạm vi quy hoạch của khu kinh tế, khu du lịch quốc gia thì lập quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia mà không phải lập riêng quy hoạch chung đối với từng thành phố, thị xã, thị trấn, huyện, xã; Trường hợp khu kinh tế, khu du lịch quốc gia có phạm vi quy hoạch nằm hoàn toàn trong địa giới hành chính của thành phố, thị xã thì khi lập quy hoạch chung thành phố, thị xã mà không phải lập riêng quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia; Trường hợp huyện thuộc thành phố trực thuộc trung ương có trên 50% diện tích tự nhiên đã được định hướng phát triển đô thị theo quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương thì không lập quy hoạch chung huyện mà lập quy hoạch phân khu đối với phần diện tích đã được định hướng phát triển đô thị, phần diện tích còn lại của huyện được lập quy hoạch chung xã...).

(2) Bổ sung yêu cầu, nguyên tắc về tính thống nhất, phù hợp giữa các loại, cấp độ quy hoạch, trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; quy định các nội dung phải có trong quy hoạch đô thị và nông thôn đối với từng cấp độ quy hoạch:

- Bổ sung quy định về việc cho phép lập đồng thời các quy hoạch chung; trường hợp quy hoạch chung khác cấp thẩm quyền phê duyệt thì quy hoạch chung có cấp thẩm quyền phê duyệt cao hơn được phê duyệt trước; trường hợp quy hoạch chung có cùng cấp thẩm quyền phê duyệt thì quy hoạch chung được lập, thẩm định xong trước được phê duyệt trước.

- Bổ sung làm rõ nội dung của quy hoạch chung mà quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết (trong trường hợp không phải lập quy hoạch phân khu) phải cụ thể hóa; nội dung của quy hoạch phân khu mà quy hoạch chi tiết phải cụ thể hóa.

- Không quy định quá chi tiết về cơ sở xác định, lập dự án đầu tư xây dựng đối với từng loại, cấp độ quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế đô thị riêng; quy định chung về quy hoạch đô thị và nông thôn là cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng, bảo đảm sự phù hợp của dự án đầu tư xây dựng đối với từng loại, cấp độ quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế đô thị riêng. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết khoản này để bảo đảm sự linh hoạt, thuận lợi cho quá trình tổ chức thực hiện các loại dự án đầu tư xây dựng.

- Bổ sung quy định về nguyên tắc xử lý trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch đô thị và nông thôn khi xem xét sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị và nông thôn: **(i)** Trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch đô thị và nông thôn cùng cấp độ thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch hoặc cơ quan có thẩm quyền cao hơn quyết định quy hoạch được thực hiện, thay vì thực hiện quy trình rà soát, điều chỉnh. Nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch quyết định thực hiện phải được cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch. Trình tự, thủ tục báo cáo, quyết định quy hoạch được thực hiện trong trường hợp này được thực hiện theo quy định của Chính phủ, bảo đảm yêu cầu, nguyên tắc trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; **(ii)** Trường hợp mâu thuẫn giữa các quy hoạch đô thị và nông thôn khác cấp độ thì các cơ quan tổ chức lập quy hoạch thực hiện rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch để thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch theo quy định của Luật này.

- Quy định một số nội dung phải có trong quy hoạch đô thị và nông thôn.

(3) Đơn giản hóa trình tự, thủ tục trong lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, bảo đảm minh bạch, khả thi, thuận lợi, đồng thời, vẫn bảo đảm đầy đủ yêu cầu về thực hiện dân chủ ở cơ sở:

- Không yêu cầu lấy ý kiến cộng đồng dân cư đối với nhiệm vụ quy hoạch.

- Quy định rõ thời gian tối thiểu và thời gian tối đa lấy ý kiến cộng đồng; trường hợp chưa hết thời gian lấy ý kiến mà đã nhận được đầy đủ ý kiến của cộng đồng dân cư thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện các bước tiếp theo.

- Quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch phải tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch trước khi trình thẩm định, trình phê duyệt; nội dung báo cáo tiếp thu, giải trình phải được công bố công khai, minh bạch.

- Không yêu cầu phải thông qua Hội đồng nhân dân các cấp đối với quy hoạch chung thành phố, thị xã, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

(4) Tăng cường phân cấp, phân quyền trong lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn; việc phân cấp đảm bảo kế thừa, ổn định hệ thống pháp luật:

- Điều chỉnh trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch chung đô thị mới (hiện nay quy định Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương đô thị loại III) theo hướng phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập tất cả các quy hoạch chung đô thị. Phân cấp trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, quy hoạch khu chức năng cho cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ thành lập và cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý khu chức năng như Đại học Quốc gia, Ban Quản lý khu công nghiệp...

- Phân cấp thẩm quyền phê duyệt từ Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm tăng cường vai trò, tính chủ động và trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với quy hoạch không gian ngầm, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc Trung ương; quy hoạch phân khu khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nghiên cứu, đào tạo được xác định trong quy hoạch ngành do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Theo quy định hiện nay, đối với quy hoạch chung đô thị loại II, III, IV và đô thị mới... trước khi phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng; nay đề xuất điều chỉnh phân cấp việc thống nhất bằng văn bản đối với quy hoạch chung đô thị loại IV cho cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và nông thôn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời điều chỉnh tính chất của việc Bộ Xây dựng, cơ quan chuyên môn cho ý kiến tham gia thay vì cho ý kiến thống nhất để tăng tính chủ động khi địa phương thực hiện theo phân cấp phê duyệt.

- Phân cấp về thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch thuộc Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với quy hoạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập.

- Phân cấp về thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với quy hoạch do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập.

- Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung đô thị mới; điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị, khu chức năng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ...

(5) Bổ sung quy định chặt chẽ về điều kiện, yêu cầu đối với việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch như không làm thay đổi phạm vi, ranh giới, quy mô, tính chất, chức năng của khu vực điều chỉnh, không làm quá tải hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan... Phân biệt giữa “rà soát định kỳ” và “rà soát khi xuất hiện nhu cầu điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn trên cơ sở các điều kiện điều chỉnh” quy định tại Luật; cơ bản phải thực hiện rà soát trước khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, trừ trường hợp liên quan đến quy hoạch chi tiết gắn liền với dự án đầu tư xây dựng cụ thể quy định tại khoản 8 Điều 45 thì được điều chỉnh cục bộ mà không phải thực hiện rà soát.

(6) Thực hiện chủ trương đổi mới tư duy trong công tác xây dựng pháp luật, nội dung Luật đã bảo đảm những vấn đề mang tính nguyên tắc trong công tác quy hoạch đô thị và nông thôn được quy định tại Luật, bảo đảm tính ổn định và giá trị lâu dài của Luật, bảo đảm tính chủ động, linh hoạt trong điều hành, nhất là những vấn đề mới, đang trong quá trình vận động, thực tiễn biến động thường xuyên: *giao Chính phủ quy định những vấn đề cụ thể* (như các trường hợp lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết trên cơ sở về quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch, yêu cầu quản lý, phát triển...); chỉ quy định 01 Điều chung về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và nông thôn...

(7) Bổ sung quy định rõ về nguồn kinh phí cho công tác quy hoạch, bảo đảm nguồn lực thực hiện quy hoạch; bổ sung quy định làm rõ **điều kiện năng lực và trách nhiệm của tổ chức tư vấn** trong công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch; **lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch**; bổ sung các Điều quy định về Hợp tác quốc tế...

II. VIỆC CHUẨN BỊ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Để chuẩn bị cho triển khai thi hành Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, ngay sau khi Luật được Quốc hội khóa 15 thông qua vào ngày 26/11/2024, Bộ Xây dựng đã khẩn trương xác định các nhiệm vụ cần thực hiện và quán triệt đội ngũ cán bộ công chức các đơn vị trực thuộc về kế hoạch triển khai công tác chuẩn bị. Cụ thể như sau:

1. Lập kế hoạch xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật bảo đảm có hiệu lực đồng thời với hiệu lực của Luật, gồm:

(1) Xây dựng, trình ban hành 02 Nghị định:

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước tại đô thị, nông thôn.

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

(2) Xây dựng, trình ban hành 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đối với quy hoạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

(3) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền 02 Thông tư:

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Thông tư quy định về định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

(4) Đồng thời, tổ chức hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch đô thị và nông thôn:

Rà soát, tổng kết QCVN 01:2021/BXD để sửa đổi, bổ sung, ban hành mới Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn (thay thế QCVN 01:2021/BXD).

2. Đối với các địa phương:

Bộ Xây dựng chỉ đạo, đôn đốc và hướng dẫn các địa phương xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các quy định được Luật giao: Quy định phân cấp điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật:

Xây dựng kế hoạch, tổ chức phổ biến nội dung của Luật và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã ban hành có liên quan đến Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; đề xuất hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp, thống nhất với Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Một số nội dung trọng tâm của Luật Di sản văn hóa và việc chuẩn bị nguồn lực cho công tác triển khai thi hành

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch –

Luật Di sản văn hóa được Quốc hội thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2024, đã thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về văn hóa và di sản văn hóa. Luật thể hiện rõ nguyên tắc phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, đồng thời cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính. Luật Di sản văn hóa đã cụ thể hóa từ ba chính sách được Chính phủ và Quốc hội thông qua trong Dự án xây dựng Luật Di sản văn hóa: 1) *Hoàn thiện các quy định về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa*; 2) *Hoàn thiện các quy định về thực hiện phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước về di sản văn hóa phù hợp với thực tiễn*; 3) *Tăng cường cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa và nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa*. Với 10 điểm mới nổi bật, Luật tạo ra tác động sâu rộng tới đời sống văn hóa, xã hội và kinh tế của đất nước, góp phần tạo bước chuyển quan trọng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của quốc gia và các địa phương, phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Điều này đáp ứng mục tiêu "*phát huy vai trò động lực của văn hóa, thể thao và du lịch đối với sự phát triển bền vững đất nước*".

Luật Di sản văn hóa gồm 09 chương, 95 điều, tăng 02 chương, 22 điều so với Luật hiện hành (07 chương, 73 điều) đã thể chế hoá đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về văn hoá và di sản văn hoá, thể hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ và cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính. Luật Di sản văn hóa đã khắc phục những bất cập của hệ thống pháp luật hiện hành, đồng thời bổ sung các quy định mới nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn. Một trong những đột phá quan trọng là mở rộng các quy định liên quan đến phát huy giá trị di sản văn hóa, khai thác và sử dụng di sản, thúc đẩy hợp tác công tư và thành lập Quỹ bảo tồn di sản văn hóa. Điều này tạo cơ chế thu hút tối đa các nguồn lực cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Đồng thời, Luật cũng đồng bộ với các quy định pháp luật liên quan, cho phép triển khai các dự án đầu tư và công trình kinh tế - xã hội tại khu vực di sản. Việc này đảm bảo cân bằng giữa bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển du lịch bền vững ở các địa phương. Đồng thời, Luật góp phần định vị thương hiệu địa phương, quốc gia và quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra quốc tế, khẳng định vị thế của di sản văn hóa Việt Nam trong kho tàng di sản văn hóa nhân loại. Một điểm nhấn quan trọng khác của Luật Di sản văn hóa 2024 với các quy định liên quan đến việc chuyển đổi số, số hoá di sản văn hoá và phát huy giá trị di sản văn hoá trên môi trường điện tử. Việc chuyển đổi số di sản văn hoá quy định trong Luật góp phần thực hiện thành công cuộc

cách mạng chuyên đổi số như chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm: “*Tạo ra bước đột phá trong phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất để đưa đất nước ta, dân tộc ta vươn mình vượt bậc trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của tiên tiến, văn minh và hiện đại*”.

1. Một số những nội dung trọng tâm và điểm mới trong Luật Di sản văn hóa

1. Nội dung quy định chung cho các lĩnh vực

- Rõ các hình thức sở hữu (sở hữu toàn dân, sở hữu chung và sở hữu riêng) và việc xác lập di sản văn hóa theo từng loại hình; rõ quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các đối tượng (chủ sở hữu, được giao quản lý trực tiếp, cộng đồng và xã hội); nguyên tắc trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Quy định rõ các chính sách của Nhà nước trong hoạt động bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa và ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện các hoạt động có tính đặc thù; đào tạo bồi dưỡng nhân lực; Bổ sung, quy định rõ hơn về các hành vi bị nghiêm cấm ở các lĩnh vực.

- Quy định về các hoạt động kinh doanh dịch vụ về di sản văn hóa.

- Nguồn lực cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá gồm nguồn tài chính, nguồn nhân lực; xây dựng, cập nhật quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về di sản văn hoá; phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường số; ứng dụng khoa học công nghệ thông tin, tuyên truyền quảng bá di sản; xã hội hoá hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; sử dụng, khai thác di sản văn hoá; hợp tác công tư; hợp tác quốc tế; Quỹ bảo tồn di sản văn hóa.

- Quy định mới về cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hoá, rõ trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân các cấp; Thanh tra, chuyên ngành về di sản văn hoá.

- Quy định sửa đổi Luật Xây dựng về công trình bảo quản, tu bổ phục hồi di tích là công trình tính chất chuyên ngành.

2. Nội dung liên quan đến các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị theo từng lĩnh vực, loại hình di sản văn hóa

2.1. Di sản văn hoá phi vật thể

- Quy định rõ 6 loại hình di sản văn hóa phi vật thể.

- Lập hồ sơ ghi danh di sản phân bố từ 2 địa phương trở lên, hồ sơ đa quốc gia.

- Quy định rõ việc duy trì thực hành, truyền dạy, sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hoá.

- Tiêu chí, ghi danh, huỷ bỏ ghi danh di sản, Đề án bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể được ghi danh, có nguy cơ mai một, thất truyền và chế độ chính sách

đối với nghệ nhân, chính sách đặc biệt đối với nghệ nhân là chủ thể di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số.

2.2. Di tích

- Bổ sung loại hình di tích hỗn hợp.

- Quy định rõ kiểm kê, công bố danh mục kiểm kê và bảo vệ, phát huy giá trị di tích trong Danh mục được kiểm kê.

- Quy định rõ việc bảo vệ đối với khu vực bảo vệ của di tích; nguyên tắc xác định khu vực bảo vệ I, khu vực bảo vệ II của di tích; khu vực tiếp giáp di tích không được xác định là khu vực bảo vệ II; việc điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích.

- Quy định rõ thẩm quyền chấp thuận ranh giới khu vực bảo vệ di tích, điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích, khu vực tiếp giáp di tích không được xác định là khu vực bảo vệ II.

- Quy định rõ việc xếp hạng bổ sung, hủy bỏ công nhận di tích.

- Lập hồ sơ di tích từ 2 địa phương trở lên, hồ sơ đa quốc gia; quản lý di tích trên địa bàn 02 tỉnh/thành phố trở lên.

- Quy định rõ việc thực hiện các công trình, dự án trong và ngoài khu vực bảo vệ của di tích, di sản thế giới: dự án đầu tư, công trình kinh tế - xã hội, đầu tư xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trong và ngoài khu vực bảo vệ di tích, sử dụng khu vực biên để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và thực hiện các hoạt động kinh tế-xã hội theo quy định của các luật chuyên ngành; việc sửa chữa thường xuyên; tu bổ cấp thiết di tích.

- Quy định rõ việc thẩm định Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về xây dựng; rút gọn quy trình thẩm định từ 02 cơ quan (xây dựng và văn hóa) còn 01 cơ quan thẩm định (văn hóa);

- Quy định thông kê hiện vật di tích, đưa thêm, di dời hiện vật trong di tích.

- Quy định rõ di tích phải có tổ chức quản lý, người đại diện chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; quy định rõ nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý di tích đối với di tích thuộc sở hữu toàn dân.

- Quy định về quy hoạch khảo cổ, điều kiện được thăm dò, khai quật khảo cổ và điều kiện của người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ. Quy định về việc bảo vệ địa điểm, khu vực khai quật khảo cổ.

- Quy định rõ về di sản văn hóa dưới nước và biện pháp quản lý, bảo vệ di sản văn hóa dưới nước.

- Quy định chứng chỉ và giấy chứng nhận hành nghề lập quy hoạch di tích, lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế tu bổ di tích, thi công và tổ chức giám sát thi công tu bổ di tích.

2.3. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

- Quy định rõ việc phân loại và xác định di vật, cổ vật.

- Rõ việc bảo vệ và phát huy giá trị, rõ việc quản lý đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc các hình thức sở hữu, theo hướng: trường hợp thuộc sở hữu toàn dân không được kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, thực hiện hình thức chuyển quyền sở hữu khác hoặc để thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự; trường hợp thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, thực hiện hình thức chuyển quyền sở hữu khác hoặc để thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự và để thừa kế ở trong nước. Không được kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia. Không kinh doanh xuất khẩu di vật cổ vật.

- Chế độ bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, kho bảo quản.

- Giám định di vật, cổ vật; điều kiện tổ chức, cá nhân hành nghề giám định cổ vật.

- Quy định rõ về kinh doanh di vật, cổ vật; quy định chuyển nhượng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- Quy định rõ các biện pháp bảo quản, sưu tầm, kiểm kê, xây dựng bộ sưu tập di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- Quy định mới bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong nhà truyền thống, lưu niệm, nhà trưng bày hoặc thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng.

- Quy định mới về mua và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước.

- Quy định rõ về việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, rõ về số lượng bản sao được làm.

2.4. Di sản tư liệu

- Phân loại và tiêu chí nhận diện, kiểm kê, ghi danh.

- Các biện pháp bảo vệ, bảo quản, nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày; phục chế, đưa di sản tư liệu sau khi được ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài và ngược lại.

- Quy định rõ về việc làm bản sao và rõ về số lượng bản sao được làm.

2.5. Hoạt động bảo tàng

- Phân loại hệ thống bảo tàng gồm bảo tàng công lập và ngoài công lập.
- Thành lập bảo tàng công lập; sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể bảo tàng công lập và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập.
- Quy định rõ các nhiệm vụ của bảo tàng và chi tiết các nhiệm vụ chuyên môn, hoạt động dịch vụ của bảo tàng; xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng.
- Quy định về đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập phải có đề cương trưng bày được phê duyệt trước khi thực hiện dự án.
- Quy định xếp hạng bảo tàng công lập, tiêu chuẩn xếp hạng, thẩm quyền xếp hạng.

II. Về công tác chuẩn bị nguồn lực cho việc triển khai thi hành Luật Di sản văn hóa

Công tác chuẩn bị nguồn lực cho việc triển khai thi hành Luật Di sản văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả thực thi và phát huy giá trị di sản văn hóa. Trước tiên, cần xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý, bao gồm các văn bản hướng dẫn thi hành và cơ chế chính sách cụ thể, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa. Song song đó, việc huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước, các nguồn xã hội hóa, cũng như sự hỗ trợ quốc tế là điều kiện tiên quyết để đầu tư vào các hoạt động trùng tu, bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa. Ngoài ra, cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên gia bảo tồn có trình độ chuyên môn cao, kết hợp với việc nâng cao nhận thức và vai trò của cộng đồng dân cư trong bảo vệ di sản. Bên cạnh đó, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, đặc biệt là số hóa di sản văn hóa sẽ góp phần hiện đại hóa công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đồng thời với tăng cường truyền thông và giáo dục về giá trị di sản văn hóa sẽ là động lực thúc đẩy sự tham gia tích cực của toàn xã hội vào công tác thi hành Luật Di sản văn hóa.

Để bảo đảm nguồn lực cho công tác triển khai thi hành Luật Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Về nội dung tổ chức triển khai

1.1. Tổ chức hội nghị quán triệt, phổ biến Luật Di sản văn hóa

Nhiệm vụ quán triệt, phổ biến Luật Di sản văn hóa là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm và ý thức tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân. Việc tuyên truyền cần được thực hiện một cách thường xuyên, rộng khắp, đa dạng về hình thức và nội

dung, phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, truyền hình, phát thanh, mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc đưa các quy định của Luật đến gần hơn với cộng đồng. Bên cạnh đó, các hoạt động hội thảo, tập huấn, lồng ghép nội dung Luật Di sản văn hóa vào chương trình giáo dục và tổ chức các sự kiện văn hóa cũng góp phần phổ biến hiệu quả. Cán bộ, công chức, viên chức và người có thẩm quyền thực thi pháp luật cần được đào tạo, bồi dưỡng để nắm vững và thực hiện đúng quy định của Luật. Đồng thời, sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư trong việc bảo vệ, gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa, tạo sự đồng thuận và ý thức trách nhiệm chung trong toàn xã hội.

Để thực hiện nhiệm vụ quán triệt, phổ biến Luật Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể, đồng thời, kiến nghị các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện các nội dung:

** Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

- Chủ trì, điều phối công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Di sản văn hóa trên phạm vi cả nước; tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật Di sản văn hóa trên phạm vi toàn quốc.

- Xây dựng kế hoạch tổng thể về công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật liên quan đến di sản văn hóa.

- Biên soạn và phát hành tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn chi tiết về Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông để triển khai chiến dịch truyền thông rộng rãi về Luật Di sản văn hóa, đặc biệt tập trung vào các quy định mới và các biện pháp bảo vệ di sản.

- Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý, cán bộ văn hóa và các đơn vị liên quan về nội dung và quy trình triển khai thực thi Luật.

** Các Bộ, ngành liên quan*

Lồng ghép nhiệm vụ tuyên truyền Luật Di sản văn hóa vào các chương trình, kế hoạch của ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan như du lịch, môi trường, xây dựng,...

** Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*

- Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật Di sản văn hóa tại địa phương, phù hợp với tình hình thực tế.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng như Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, các phòng ban văn hóa cấp huyện và xã tổ chức các hoạt động tuyên truyền trực tiếp đến cộng đồng, người dân.

- Phối hợp với các cơ quan báo chí địa phương để tuyên truyền về các quy định của Luật Di sản văn hóa và trách nhiệm bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, sự kiện cộng đồng, lồng ghép tuyên truyền pháp luật về di sản văn hóa, đặc biệt tại các bảo tàng, khu vực có di tích và lễ hội truyền thống.

- Đẩy mạnh vai trò của cộng đồng dân cư thông qua các hội nghị, tọa đàm, và các hình thức tuyên truyền trực quan như pa-nô, áp phích.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tuyên truyền và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về di sản văn hóa.

Việc phối hợp giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố sẽ đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả và đồng bộ trong công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Di sản văn hóa. Qua đó, nâng cao nhận thức của toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa một cách bền vững.

1.2. Nguồn kinh phí thực hiện

* *Kinh phí triển khai*

Để đảm bảo triển thi hành Luật Di sản văn hóa từ tháng 7 năm 2025 và hàng năm, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bố trí kinh phí cho việc tổ chức triển khai thực hiện, cụ thể là:

- Bố trí ngân sách để tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, tập huấn, in ấn tài liệu, hợp đồng với các chuyên gia, báo cáo viên, các cơ quan truyền thông, trên các phương tiện thông tin đại chúng...;

- Chi phí triển khai thi hành Luật khi có hiệu lực thi hành và chi phí kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá... tình hình thực thi Luật theo định kỳ hoặc đột xuất;

- Chi phí xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành.

* *Nguồn kinh phí triển khai*

Dự kiến nguồn kinh phí để thi hành Luật như sau:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

- Từ nguồn kinh phí của các tổ chức, cá nhân tham gia do chính sách về xã hội hóa. đồng thời, huy động sự tham gia, đóng góp từ các đối tượng khác (các nhà tài trợ, các dự án từ các tổ chức quốc tế...).

- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Nguồn lực thực hiện

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao bố trí nguồn nhân lực, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để thực thi Luật Di sản văn hóa trên phạm vi toàn quốc.

Xây dựng cơ chế tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật đối với các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Theo dõi, sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực thi Luật theo thời gian định kỳ hoặc đột xuất.

Tiếp nhận, phản hồi, từ các đối tượng chịu sự tác động của Luật, kịp thời giải đáp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Luật.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan đến quản lý công tác thi hành pháp luật về di sản văn hóa có trách nhiệm bố trí nguồn nhân lực, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để thực thi Luật Di sản văn hóa tại địa phương và lĩnh vực quản lý.

2. Xây dựng các văn bản hướng dẫn áp dụng Luật Di sản văn hóa

Để đảm bảo tính chính xác và thống nhất trong hướng dẫn áp dụng pháp luật và áp dụng Luật Di sản văn hóa của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo các đơn vị liên quan tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Xây dựng văn bản hướng dẫn chi tiết, rõ ràng và đồng bộ, bảo đảm các văn bản hướng dẫn thi hành phải cụ thể hóa các quy định của Luật Di sản văn hóa, đảm bảo tính khả thi và phù hợp với thực tiễn quản lý. Các nội dung trong văn bản cần được diễn đạt minh bạch, dễ hiểu và thống nhất giữa các cấp, các ngành để tránh sự chồng chéo hoặc mâu thuẫn trong quá trình áp dụng.

- Thực hiện tốt vai trò điều phối, rà soát và kiểm tra để bảo đảm mọi quy định đều thống nhất về nội dung và phạm vi áp dụng; Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và cơ quan địa phương trong quá trình xây dựng và thực thi.

- Đẩy mạnh công tác giám sát và kiểm tra thường xuyên đối với việc áp dụng pháp luật, kịp thời phát hiện và khắc phục những sai sót, thiếu sót trong hướng dẫn và áp dụng luật.

- Phổ biến rộng rãi các văn bản hướng dẫn thi hành trên các phương tiện thông tin chính thống, giúp cơ quan quản lý, người có thẩm quyền và người dân dễ dàng tiếp cận và thực hiện.

- Xây dựng hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị từ cơ quan thực thi, người dân và tổ chức liên quan để kịp thời điều chỉnh, bổ sung, bảo đảm tính chính xác và phù hợp của các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Chuẩn bị nguồn nhân lực để triển khai thực hiện Luật Di sản văn hóa

Nguồn nhân lực cho công tác triển khai thi hành Luật Di sản văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm hiệu quả và tính bền vững của quá trình thực thi. Đội ngũ nhân lực cần được phát triển đồng bộ cả về số lượng và chất lượng, bao gồm cán bộ quản lý nhà nước, chuyên gia trong lĩnh vực bảo tồn di sản, đội ngũ kỹ thuật viên, nhà nghiên cứu, và các lực lượng tham gia khác. Đặc biệt, cần chú trọng đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ làm công tác quản lý và bảo vệ di sản văn hóa, bảo đảm họ được cập nhật kiến thức mới, nắm vững các quy định của Luật và kỹ năng ứng dụng công nghệ hiện đại trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Bên cạnh đó, việc xây dựng đội ngũ chuyên gia và nhà nghiên cứu có trình độ cao, am hiểu sâu về các loại hình di sản văn hóa là vô cùng cần thiết. Cần có chính sách thu hút và đãi ngộ đối với đội ngũ nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các chuyên gia giỏi trong nước và quốc tế. Đồng thời, thúc đẩy việc xã hội hóa nguồn nhân lực, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ và khu vực tư nhân vào công tác bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Nguồn nhân lực không chỉ đáp ứng yêu cầu trước mắt mà còn phải có chiến lược phát triển lâu dài, gắn với đổi mới công nghệ và chuyển đổi số, để phù hợp với xu hướng bảo tồn di sản trong thời kỳ hội nhập và phát triển bền vững. Nguồn nhân lực cho công tác triển khai thi hành Luật Di sản văn hóa là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả và tính bền vững của quá trình thực thi. Đội ngũ nhân lực cần được xây dựng và phát triển một cách đồng bộ, cả về số lượng lẫn chất lượng, để đáp ứng yêu cầu thực tế ngày càng cao trong công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Thứ nhất, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước ở các cấp từ trung ương đến địa phương cần được củng cố, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và khả năng thực thi pháp luật về di sản văn hóa. Các chương trình đào tạo và bồi dưỡng chuyên sâu cần được tổ chức thường xuyên, bao gồm các nội dung như quản lý nhà nước về di sản văn hóa, kỹ năng giám sát, kiểm kê, lập hồ sơ di sản và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác bảo tồn. Việc tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý cũng là cần thiết nhằm bảo đảm tính hiệu quả trong triển khai luật.

Thứ hai, đội ngũ chuyên gia và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực di sản văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật, khoa học. Các chuyên gia cần có kiến thức sâu rộng về từng loại hình di sản, từ di sản văn hóa phi vật thể đến di tích lịch sử - văn hóa, di sản tư liệu và bảo tàng học. Nhà nước cần có cơ chế thu hút và đãi ngộ thỏa đáng đối với các chuyên gia đầu ngành, đồng thời khuyến khích hợp tác với chuyên gia quốc tế để học hỏi và chuyển giao các phương pháp bảo tồn tiên tiến.

Thứ ba, đội ngũ kỹ thuật viên và người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình tu bổ, phục hồi và bảo quản di tích cần được đào tạo bài bản về các kỹ thuật truyền thống và ứng dụng công nghệ hiện đại. Việc cấp chứng chỉ hành nghề và giám sát chất lượng thi công là bắt buộc, nhằm bảo đảm tính chuyên nghiệp, chuẩn hóa trong quá trình thực hiện các dự án bảo tồn.

Thứ tư, cần có chính sách xã hội hóa nguồn nhân lực, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương, các tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân và người dân vào công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản. Điều này không chỉ huy động được nguồn lực xã hội mà còn giúp nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tinh thần tự nguyện của cộng đồng đối với di sản văn hóa. Cần đặc biệt chú trọng đến việc truyền dạy và phát huy vai trò của các nghệ nhân dân gian, nhất là trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, tạo điều kiện để họ thực hành, truyền bá và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống.

Thứ năm, trong bối cảnh công nghệ phát triển mạnh mẽ, đội ngũ nhân lực cần được trang bị kỹ năng về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và bảo tồn di sản. Việc số hóa dữ liệu di sản, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, sử dụng công nghệ 3D, AI, và thực tế ảo (VR) trong việc lưu trữ, phục dựng di sản là những kỹ năng mới mà đội ngũ nhân lực cần được tiếp cận và làm chủ.

Thứ sáu, Nhà nước cần xây dựng chiến lược dài hạn về phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực di sản văn hóa, bao gồm đầu tư vào hệ thống giáo dục và đào tạo chính quy, mở rộng các chương trình hợp tác quốc tế và khuyến khích nghiên cứu khoa học. Việc này không chỉ bảo đảm nguồn nhân lực đủ khả năng đáp ứng yêu cầu trước mắt mà còn hướng đến mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa một cách bền vững trong thời kỳ hội nhập và phát triển toàn cầu.

*

Luật Di sản văn hóa với những nội dung trọng tâm đã thể hiện rõ định hướng chiến lược của Nhà nước trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. Để đảm bảo triển khai hiệu quả, công tác chuẩn bị nguồn lực, đặc biệt, bên cạnh nhiệm vụ chuẩn bị tham mưu

ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa, thì nguồn lực tài chính, nhân lực và cơ sở vật chất cũng cần được thực hiện đồng bộ, khoa học và có tầm nhìn dài hạn. Việc huy động sự tham gia của các Bộ, ngành, cộng đồng, doanh nghiệp và nguồn tài trợ quốc tế cũng đóng vai trò then chốt trong quá trình này. Triển khai thành công Luật Di sản văn hóa không chỉ góp phần bảo tồn các giá trị di sản văn hóa quý báu của dân tộc mà còn thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao vị thế và hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Công tác chuẩn bị của thành phố Hải Phòng để triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng

- UBND thành phố Hải Phòng -

Ngày 24/01/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, theo đó xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2025 đối với thành phố Hải Phòng “*Thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị một cấp và hai cấp hành chính*”; ngày 30/9/2024, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 96-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW, ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, theo đó “*Phê duyệt và tổ chức triển khai Đề án tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng*”.

Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Chính trị giao, thành phố Hải Phòng đã phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng Đề án, hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng; triển khai thực hiện các quy trình, thủ tục báo cáo Chính phủ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội xem xét, ban hành Nghị quyết số 169/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 169/2024/QH15) tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV vừa qua, Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025. Đây là một dấu mốc quan trọng, thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển của thành phố Hải Phòng, đồng thời cụ thể hóa các định hướng chiến lược đã được đề ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 và Kết luận số 96-KL/TW ngày 30/9/2024 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị, trong đó đã xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2025 “*Xây dựng chính quyền đô thị với bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*”; đến năm 2030 “*Cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại đặc biệt. Chính quyền đô thị được xây dựng và hoàn thiện phù hợp với yêu cầu của thành phố thông minh*”.

Ngày 30/11/2024, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 169/2024/QH15 về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng, trong đó quy định: Chính quyền địa phương ở quận, phường tại thành phố Hải Phòng là Ủy ban nhân dân quận, phường; Ủy ban nhân dân quận, phường là cơ quan hành chính nhà nước ở quận, phường; Chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính còn lại của thành phố Hải Phòng là cấp chính quyền địa phương gồm Hội đồng nhân dân và

Ủy ban nhân dân. Đồng thời Nghị quyết cũng quy định về tổ chức bộ máy và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền thành phố Hải Phòng, thành phố Thủy Nguyên, các quận, phường của thành phố để phù hợp với tổ chức chính quyền đô thị.

1. Về công tác chuẩn bị của thành phố để triển khai thực hiện Nghị quyết

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 169/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng được thành phố Hải Phòng chủ động chuẩn bị từ sớm, ngay trong thời gian Chính phủ xây dựng hồ sơ, trình Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết; đến nay, thành phố đã ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 169/2024/QH15, cụ thể:

- Ngày 18/12/2024, thành phố Hải Phòng đã tổ chức Hội nghị công bố Nghị quyết Nghị quyết số 169/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng.

- Ban Thường vụ Thành ủy ban hành Quyết định số 1605-QĐ/TU ngày 09/12/2024 thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng; Chỉ thị số 37-CT/TU ngày 17/12/2024 về triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng.

- Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch số 273/KH-UBND ngày 09/12/2024 triển khai Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị.

Theo đó một số nhiệm vụ trọng tâm thành phố sẽ tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện trong thời gian tới:

(1) Thông tin, tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết của Quốc hội đến các cấp ủy, tổ chức đảng và cả hệ thống chính trị, tạo sự thống nhất về nhận thức của cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị và đồng thuận của Nhân dân trong việc triển khai thực hiện tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng.

(2) Phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Nghị quyết của Quốc hội.

(3) Chỉ đạo các sở, ngành hướng dẫn tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền khi không còn Hội đồng nhân dân quận, phường; gắn với triển khai thực hiện Kế hoạch số 04-KH/BCĐTW ngày 13/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18 của Ban Chấp hành Trung ương khóa 12.

(4) Thực hiện việc sắp xếp các cơ quan, tổ chức và đội ngũ cán bộ Hội đồng nhân dân quận, phường theo quy định; giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức dôi dư khi không tổ chức Hội đồng nhân dân; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy chính quyền đô thị theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ khi thay đổi mô hình tổ chức.

(5) Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy định, hướng dẫn chi tiết để triển khai các nội dung thực hiện tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 169/2024/QH15 và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Nghị quyết số 169/2024/QH15; phân cấp, uỷ quyền cụ thể cho chính quyền địa phương ở quận, thành phố thuộc thành phố Hải Phòng (thành phố Thủy Nguyên), phường phù hợp với tổ chức chính quyền đô thị và khả năng thực tiễn của từng địa phương; về phương thức kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định trong thực thi chính sách, nhiệm vụ tại quận, thành phố thuộc thành phố Hải Phòng (thành phố Thủy Nguyên), phường.

(6) Tham mưu trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành các quy định cần thiết để triển khai thực hiện tổ chức chính quyền đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 169/2024/QH15 và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Nghị quyết số 169/2024/QH15.

(7) Chuẩn bị các điều kiện, nhất là công tác nhân sự đại hội đảng các cấp của thành phố nhiệm kỳ 2025-2030 và chuẩn bị cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa 16 và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.

(8) Các quận, phường trên địa bàn thành phố chủ động xây dựng Kế hoạch, sắp xếp đội ngũ cán bộ chuyên trách Hội đồng nhân dân quận, phường; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế làm việc của cấp ủy, chính quyền và các tổ chức đoàn thể để phù hợp với mô hình tổ chức mới; đồng thời xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ.

2. Đề xuất, kiến nghị

- Tại điểm b, Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 169/2024/QH15 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ “*Quy định cụ thể về tổ chức, hoạt động của Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường, chế độ trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường; trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận; bầu cử, tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân quận và cán bộ, công*

chức làm việc tại xã, phường, thị trấn; lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách quận, phường”.

Thành phố Hải Phòng kính đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương quan tâm, sớm tham mưu triển khai trình tự, thủ tục xây dựng Nghị định của Chính phủ để quy định chi tiết các nội dung, đảm bảo tất cả các nội dung Nghị quyết số 169/2024/QH15 được triển khai thuận lợi, đồng bộ.

- Việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng mới chỉ là bước đầu, hình thành lên tổ chức bộ máy hành chính mới tại địa phương; để đảm bảo triển khai thực hiện đồng bộ cần có các cơ chế, chính sách phân cấp, phân quyền, ủy quyền giữa Trung ương và thành phố, giữa các cấp chính quyền thành phố để đảm bảo chính quyền đô thị hoạt động thực chất, hiệu quả.

Hiện nay, thành phố Hải Phòng đang xây dựng Nghị quyết thí điểm một số cơ chế cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng, thay thế Nghị quyết số 35/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội; kính đề nghị các Bộ, cơ quan Trung ương quan tâm, tạo điều kiện thống nhất với các đề xuất của thành phố Hải Phòng để báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội xem xét, thông qua.

Việc triển khai Nghị quyết về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng là một nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, thể hiện quyết tâm đổi mới trong tổ chức và vận hành bộ máy hành chính của thành phố. Đây không chỉ là cơ sở để tinh gọn bộ máy, mà còn là động lực để Hải Phòng phát triển bứt phá, tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có và thu hút thêm các nguồn lực mới.

Thành phố Hải Phòng rất mong nhận được sự quan tâm của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, các cơ quan Trung ương để thành phố Hải Phòng thực hiện chính quyền đô thị có hiệu lực, hiệu quả.

BÁO CÁO THAM LUẬN

Về một số nội dung trọng tâm và công tác triển khai thi hành luật, nghị quyết thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

- Bộ Tài nguyên và Môi trường -

Tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Địa chất và Khoáng sản và hai (02) Nghị quyết: (1) Nghị quyết về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất; (2) Nghị quyết về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

Bộ Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo tham luận về một số nội dung trọng tâm và công tác triển khai thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản và hai Nghị quyết của Quốc hội về đất đai như sau:

I. MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA LUẬT, NGHỊ QUYẾT THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 8 QUỐC HỘI KHÓA XV TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Về một số nội dung trọng tâm của Luật Địa chất và Khoáng sản:

Luật Địa chất và Khoáng sản được xây dựng tập trung vào 05 chính sách trọng tâm gồm: (1) Chính sách về tài nguyên địa chất, khoáng sản; điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản; thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản; (2) Hoàn thiện chính sách về bảo vệ tài nguyên địa chất, khoáng sản; chiến lược, quy hoạch địa chất, khoáng sản; (3) Hoàn thiện chính sách về khu vực khoáng sản; (4) Hoàn thiện chính sách trong quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; (5) Hoàn thiện chính sách tài chính về địa chất và khoáng sản. Các chính sách được xây dựng thống nhất, xuyên suốt toàn bộ Luật, cụ thể như sau:

1.1. Về phạm vi điều chỉnh: Luật đã bổ sung phạm vi điều chỉnh đối với hoạt động chế biến khoáng sản và loại trừ hoạt động chế biến khoáng sản không gắn với dự án đầu tư khai thác khoáng sản để được cấp giấy phép khai thác khoáng sản hoặc giấy phép khai thác tận thu khoáng sản không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Địa chất và khoáng sản (Điểm b, khoản 2 Điều 1).

1.2. Về địa chất và tài nguyên địa chất: Luật Địa chất và khoáng sản đã quy định rõ nội dung và trách nhiệm của Nhà nước trong điều tra cơ bản địa chất; điều tra, khoanh định, lập bản đồ các khu vực di chỉ địa chất, di sản địa chất, tài

nguyên vị thế; điều tra địa chất môi trường, tai biến địa chất; điều tra địa chất công trình, địa chất đô thị; điều tra điều kiện địa chất khác gồm: điều tra, lập bản đồ không gian địa chất, bản đồ không gian lòng đất; tài nguyên địa nhiệt; tài nguyên địa chất tái tạo; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động điều tra cơ bản địa chất.

1.3. Về kinh phí điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản đã mở rộng cả nguồn vốn ngân sách của địa phương để gắn với quan điểm địa phương quyết, địa phương làm. Đặc biệt Luật đã có 01 điều (Điều 49) riêng quy định về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng; khoáng sản có giá trị kinh tế và nhu cầu sử dụng lớn.

1.4. Về phân nhóm khoáng sản: Trên cơ sở công dụng và mục tiêu quản lý, khoáng sản được phân chia thành các nhóm I, II, III và IV. Việc phân nhóm khoáng sản như Luật sẽ cho phép xác lập cách tiếp cận phù hợp từ khâu quy hoạch đến cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản, cho phép thu hồi khoáng sản, kiểm soát hoạt động khoáng sản, khoáng sản đóng cửa mỏ. Trên cơ sở này, quy định phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương, cải cách thủ tục hành chính phù hợp với từng nhóm khoáng sản.

Bên cạnh đó, Luật Địa chất và khoáng sản 2024 đã bổ sung và làm rõ các hoạt động thu hồi khoáng sản, khai thác khoáng sản nhóm IV. Luật đã quy định rõ khoáng sản nhóm IV bao gồm: khoáng sản chỉ phù hợp với mục đích làm vật liệu san lấp, đắp nền móng công trình, xây dựng công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, gồm: đất sét, đất đồi, đất có tên gọi khác; đất lẫn đá, cát, cuội hoặc sỏi; cát (trừ cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển).

1.5. Về phân cấp quản lý và cắt giảm quy trình, thủ tục hành chính

a) Phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên; phê duyệt đề án, báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách của địa phương; đánh giá tiềm năng đối với khoáng sản nhóm III (nhất là cát, sỏi), nhóm IV thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản; quyết định việc cho phép thu hồi khoáng sản nhóm I, II khi thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; kiểm soát, giám sát mọi hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản trên địa bàn.

b) Cắt bỏ một số quy trình, thủ tục hành chính; đơn giản hóa một số thủ tục hành chính so với Luật hiện hành: (1) bỏ thủ tục hành đăng ký khảo sát thực địa

để lập đề án thăm dò khoáng sản; (2) bỏ quy trình, thủ tục hành chính về cấp phép thăm dò, công nhận trữ lượng khoáng sản nhóm IV. Đối với các dự án quan trọng quốc gia, các dự án đầu tư công khẩn cấp, chương trình mục tiêu quốc gia, dự án thi công công trình phòng chống thiên tai, không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường; (3) cho phép khai thác khoáng sản không phải có quy hoạch khoáng sản (*khai thác khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; thu hồi khoáng sản; khai thác tận thu khoáng sản*); (4) Luật đã quy định một số trường hợp không phải thực hiện đóng cửa mỏ, một số trường hợp chỉ phải lập, thực hiện phương án đóng cửa mỏ thay vì đề án đóng cửa mỏ.

1.6. Một số nội dung quan trọng khác:

- Quy định ưu tiên tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp được thăm dò xuống sâu và mở rộng mà không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản để đánh giá đầy đủ, không chế hết thân khoáng sản đối với loại khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác.

- Quy định rõ hoạt động thu hồi khoáng sản và khai thác khoáng sản; quy định về kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản.

- Quy định các trường hợp đặc thù cho phép khai thác khoáng sản không phải có Quy hoạch khoáng sản (*khai thác khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; thu hồi khoáng sản; khai thác tận thu khoáng sản*).

- Về Giám đốc điều hành mỏ: Luật đã quy định rõ trường hợp phải có giám đốc điều hành mỏ (đã mở rộng tiêu chí về giám đốc điều hành mỏ để phù hợp với thực tiễn hiện nay); nhân sự điều hành mỏ.

- Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo sản lượng khai thác thực tế để khắc phục sai số (độ tin cậy) về trữ lượng khoáng sản trong thăm dò, khai thác khoáng sản.

- Tăng cường quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển (kiểm soát và giám sát bằng các phương tiện, thiết bị công nghệ hiện đại để bảo đảm kiểm soát được sự biến động trữ lượng khoáng sản; nguy cơ mất an toàn và ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường; nguy cơ sạt lở, mất ổn định lòng sông, bờ sông, bãi sông, bờ biển).

2. Một số nội dung trọng tâm của Nghị quyết về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất

2.1. Về phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết được áp dụng trên phạm vi toàn quốc đối với dự án của tổ chức kinh doanh bất động sản trong trường hợp: (1) nhận quyền sử dụng đất; (2) đang có quyền sử dụng đất; (3) đang có quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất; (4) thực hiện dự án nhà ở thương mại trên diện tích đất của cơ sở sản xuất, kinh doanh phải di dời do ô nhiễm môi trường, cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

2.2. Về đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với các đối tượng gồm: (1) Cơ quan nhà nước; (2) Tổ chức kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản; (3) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Riêng đối với tổ chức kinh doanh bất động sản bên cạnh việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định tại Nghị quyết này và quy định của pháp luật về đất đai còn phải thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.3. Về điều kiện thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất:

- Việc thực hiện dự án nhà ở thương mại phải đáp ứng các điều kiện sau đây: (1) Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; (2) Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt; (3) Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án nằm trong danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua; (4) Có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận cho phép tổ chức kinh doanh bất động sản nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với dự án thực hiện theo hình thức nhận quyền sử dụng đất; (5) Tổ chức kinh doanh bất động sản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

- Đối với trường hợp sử dụng diện tích đất quốc phòng, đất an ninh đã được quy hoạch đưa ra khỏi đất quốc phòng, đất an ninh để thực hiện dự án thí điểm thì phải đáp ứng các điều kiện nêu trên và có văn bản chấp thuận của Bộ Quốc phòng đối với đất quốc phòng, Bộ Công an đối với đất an ninh.

- Về loại đất, nhà đầu tư thực hiện dự án thí điểm đối với một, một số hoặc các loại đất sau: (1) Đất nông nghiệp; (2) Đất phi nông nghiệp không phải đất ở; (3) Đất ở và đất khác trong cùng thửa đất đối với trường hợp thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất.

2.4. Về tiêu chí lựa chọn dự án thực hiện thí điểm: (1) Được thực hiện tại khu vực đô thị hoặc khu vực được quy hoạch phát triển đô thị; (2) Tổng diện tích đất ở trong các dự án thí điểm (bao gồm đất ở hiện hữu và đất dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở) không vượt quá 30% của phần diện tích đất ở tăng thêm trong kỳ quy hoạch (so với hiện trạng sử dụng đất ở) theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 đã được phê duyệt; (3) Không thuộc các dự án quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai; (4) Đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, khu đất thực hiện dự án phải không thuộc danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

- Căn cứ các quy định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm đồng thời với việc thông qua danh mục, công trình, dự án thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 72 của Luật Đất đai.

- Đối với diện tích đất quốc phòng, đất an ninh đã được quy hoạch đưa ra khỏi đất quốc phòng, đất an ninh đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này mà chưa bàn giao về cho địa phương quản lý thì ưu tiên giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thực hiện dự án thí điểm để ưu tiên bán, cho thuê, cho thuê mua đối với cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện sắp xếp, xử lý tài sản công là đất quốc phòng, đất an ninh, tài sản trên đất quốc phòng, đất an ninh quy định tại khoản này thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 83 của Luật Đất đai.

2.5. Về tổ chức thực hiện: Nghị quyết quy định trách nhiệm giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; giao Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết này; đồng thời đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết này, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, khả thi và tiến độ; không để trục lợi chính sách, thất thoát, lãng phí. Nghị quyết cũng quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian sơ kết 3 năm và tổng kết 5 năm.

2.6. Về điều khoản thi hành: Nghị quyết này được thực hiện trong thời gian 05 năm và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025. Đồng thời, Nghị quyết có quy định xử lý chuyển tiếp để đảm bảo các dự án thí điểm được tiếp tục triển khai sau khi Nghị quyết hết hiệu lực và bảo đảm quyền lợi của người mua sản phẩm của dự án.

3. Một số nội dung trọng tâm của Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa

3.1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa thuộc thẩm quyền xử lý của Quốc hội đã được đề xuất cụ thể tại Đề án 153; Nghị quyết áp dụng đối với cơ quan nhà nước, người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân liên quan đến các dự án, đất đai cần được tháo gỡ khó khăn, vướng mắc quy định trong Nghị quyết này.

3.2. Về nguyên tắc giải quyết: Nghị quyết chỉ được áp dụng sau khi đã thực hiện việc xử lý về hành chính, hình sự, khắc phục hậu quả các vi phạm về kinh tế, thu hồi lợi ích vật chất do hành vi vi phạm đối với cá nhân, tổ chức vi phạm, sai phạm đã được chỉ ra trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án đã có hiệu lực pháp luật và chỉ áp dụng đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền đồng ý chủ trương cho phép áp dụng cơ chế đặc thù để xử lý.

Đối với dự án, đất đai thuộc phạm vi điều chỉnh mà trong quá trình tiến hành tổ tụng thì việc áp dụng Nghị quyết này chỉ được thực hiện sau khi có bản án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đình chỉ vụ án của cơ quan, người có thẩm quyền.

3.3. Về một số cơ chế đặc thù:

- Xử lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp vi phạm về thời hạn sử dụng đất đối với đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
- Xử lý về tiếp tục sử dụng đất, xác định giá đất, tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với một số dự án tại thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Khánh Hòa trong các kết luận thanh tra.
- Xử lý về giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với một số dự án tại thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh.
- Xử lý về tiếp tục sử dụng đất, xác định giá đất, tiền thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với một số dự án tại tỉnh Khánh Hòa.

3.4. Về tổ chức thực hiện: Nghị quyết quy định Chính phủ quy định chi tiết và tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo các bộ, ngành hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Nghị quyết;

kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết, tổng kết thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội.

Nghị quyết quy định trách nhiệm của các cơ quan, bộ, ngành, địa phương trong thực hiện Nghị quyết. Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm thực hiện kiểm toán việc xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết.

3.5. Về điều khoản thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT, NGHỊ QUYẾT ĐƯỢC THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 8, QUỐC HỘI KHÓA XV TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Về triển khai thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản

- Ngay sau khi Luật được thông qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã khẩn trương xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Địa chất và Khoáng sản, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành trong tháng 12 năm 2024. Song song, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã khẩn trương xây dựng, ban hành Kế hoạch của Bộ để phân công các đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện các nội dung về: (1) xây dựng văn bản quy định chi tiết các điều, khoản được Luật giao; (2) rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản quy phạm pháp luật và pháp điển quy phạm pháp luật; (3) tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và (4) thực hiện các nhiệm vụ khác như quy hoạch, đề án, nhiệm vụ.v.v. được quy định trong Luật.

- Triển khai xây dựng văn bản quy định chi tiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã khẩn trương thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng các văn bản quy định chi tiết Luật Địa chất và Khoáng sản; Bộ đã phối hợp Bộ Tư pháp đề xuất Thủ tướng Chính phủ xây dựng 02 Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản (chưa bao gồm Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản) và 02 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản.

- Để quy định khai thác khoáng sản nhóm VI có hiệu lực sớm (từ ngày 15 tháng 01 năm 2025) nhằm tháo gỡ điểm nghẽn liên quan đến sử dụng khoáng sản nhóm IV làm vật liệu san lấp cho các dự án đầu tư công, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp Bộ Tư pháp đề xuất và được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng thủ tục rút gọn đối với Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm VI và Thông

tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm VI.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đang tập trung, khẩn trương xây dựng các văn bản quy định chi tiết Luật Địa chất và Khoáng sản. Đến nay, Bộ đã hoàn thành dự thảo *Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV* và dự thảo *Thông tư quy định chi tiết Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV*. Dự kiến, Bộ sẽ gửi Bộ Tư pháp thẩm định trong tháng 12 năm 2024 và trình Chính phủ xem xét, ban hành đầu tháng 01 năm 2025; đồng thời, Bộ sẽ ban hành Thông tư quy định chi tiết Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV vào đầu tháng 01 năm 2025.

- Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn rộng rãi nội dung của Luật Địa chất và Khoáng sản cùng với quá trình soạn thảo, xin ý kiến dự thảo văn bản quy định chi tiết Luật; đồng thời, tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản và thực hiện pháp điển quy phạm pháp luật về địa chất và khoáng sản theo quy định.

2. Về triển khai thi hành hai Nghị quyết về đất đai

- Ngay sau khi Nghị quyết được ban hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã đề xuất, phối hợp Bộ Tư pháp đề báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép xây dựng: (1) *Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất* và (2) *Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa* theo thủ tục rút gọn³⁰ để đáp ứng yêu cầu có hiệu lực thi hành đồng thời với Nghị quyết là ngày 01 tháng 4 năm 2025. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý cho phép xây dựng Nghị định này theo thủ tục rút gọn³¹.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập và xây dựng kế hoạch xây dựng 02 dự thảo Nghị định này. Theo Kế hoạch, Bộ Tài

³⁰ Công văn số 8593/BTNMT-PC ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường có gửi Bộ Tư pháp về việc rà soát, đề xuất xây dựng văn bản quy định chi tiết các Luật, Nghị quyết thông qua tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV.

³¹ Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các Luật, Nghị quyết thông qua tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV.

nguyên và Môi trường sẽ hoàn thành 02 dự thảo Nghị định trước ngày 10 tháng 01 năm 2025; tổ chức lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan dự kiến từ ngày 13 tháng 01 năm 2025 đến ngày 24 tháng 01 năm 2025; gửi hồ sơ dự thảo Nghị định đến Bộ Tư pháp để thẩm định dự kiến từ ngày 17 tháng 02 năm 2025 đến ngày 18 tháng 02 năm 2025; trình Chính phủ hồ sơ dự thảo Nghị định dự kiến vào ngày 03 tháng 3 năm 2025; tiếp thu, giải trình ý kiến của Thành viên Chính phủ và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định để trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định trước ngày 15 tháng 3 năm 2025.

- Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang tập trung, khẩn trương xây dựng 02 dự thảo Nghị định nêu trên để hoàn thành trước ngày 10 tháng 01 năm 2025 và tổ chức lấy ý kiến rộng rãi tổ chức cá nhân có liên quan vào trung tuần tháng 01 năm 2025 theo Kế hoạch.

- Song song quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn nội dung của 02 Nghị quyết của Quốc hội về đất đai (cùng quá trình tham vấn, xin ý kiến rộng rãi dự thảo văn bản quy định chi tiết).

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để triển khai thi hành tốt và đưa Luật Địa chất và Khoáng sản và hai Nghị quyết của Quốc hội về đất đai vào cuộc sống, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị các bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị-xã hội và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp thực hiện một số nội dung sau đây:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn các nội dung của Luật Địa chất và Khoáng sản và nội dung của hai Nghị quyết của Quốc hội về đất đai đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân bằng nhiều hình thức đa dạng, hiệu quả, thiết thực; huy động sự tham gia của các cơ quan truyền thông, báo chí.

2. Đề nghị bộ, ngành, địa phương tham gia tích cực, hiệu quả vào quá trình xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật; đặc biệt là tham gia góp ý cụ thể cho các dự thảo văn bản quy định chi tiết Luật Địa chất và Khoáng sản và hai Nghị quyết của Quốc hội về đất đai.

3. Đề nghị các địa phương rà soát, ban hành đầy đủ các văn bản quy định chi tiết Luật Địa chất và Khoáng sản, các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành 02 Nghị quyết của Quốc hội về đất đai (*Bộ Tài nguyên và Môi trường sẵn sàng hỗ trợ, hướng dẫn đồng thời sẽ tổ chức đôn đốc, kiểm tra việc ban hành văn bản quy định chi tiết luật và nghị quyết*).

4. Đề nghị các địa phương bố trí đủ nguồn lực (nhân lực và kinh phí) và các điều kiện cần thiết để triển khai thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản và hai Nghị quyết của Quốc hội về đất đai; đặc biệt là thực hiện các nhiệm vụ mới, quan trọng được luật và nghị quyết giao cho địa phương thực hiện.

Trên đây là Báo cáo chuyên đề của Bộ Tài nguyên và Môi trường về một số nội dung trọng tâm và công tác triển khai thi hành luật, nghị quyết thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường./.